

BÁO CÁO

NGHIÊN CỨU CÁC CÔNG CỤ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CÀ PHÊ VÀ GỖ TẠI VIỆT NAM
Đặc biệt chú trọng đến việc tiếp cận và ứng dụng của các nông hộ và doanh nghiệp



@GIZ/ Bình Dang



Implemented by





Dự án “EUDR Engagement” tại Đông Nam Á do Liên minh Châu Âu (EU) và Cộng hòa Liên bang Đức đồng tài trợ. Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) được ủy quyền để triển khai dự án trong khuôn khổ chương trình toàn cầu “Tính bền vững và Giá trị gia tăng trong Chuỗi cung ứng Nông nghiệp” do chương trình BMZ tài trợ, là một phần của sáng kiến đặc biệt “Chuyển đổi các Hệ thống Nông nghiệp và Lương thực” của Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Ấn phẩm này do Liên minh Châu Âu và BMZ đồng tài trợ. Nội dung của ấn phẩm hoàn toàn do các tác giả chịu trách nhiệm và không nhất thiết phản ánh quan điểm của EU hoặc BMZ. Thông tin trong nghiên cứu này, hoặc thông tin cơ sở mà nghiên cứu này sử dụng, được lấy từ các nguồn mà tác giả tin là đáng tin cậy và chính xác. Mặc dù có nỗ lực đảm bảo nội dung của ấn phẩm này là đúng với thực tế, tuy nhiên GIZ không chịu trách nhiệm về tính chính xác hoặc hoàn chỉnh của ấn phẩm. Việc đề cập đến các công ty hoặc sản phẩm cụ thể của các nhà sản xuất, bất kể chúng đã được cấp bằng sáng chế hay chưa, không ngụ ý rằng GIZ xác nhận hoặc khuyến nghị ưu tiên sử dụng hơn các sản phẩm khác có tính chất tương tự mà không được đề cập. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của GIZ.

MỤC LỤC

01. TÓM TẮT NỘI DUNG	06	06. THỰC TIỄN VỀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ CÀ PHÊ VÀ GỖ	36
02. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	10		
03. GIỚI THIỆU	12		
3.1. Bối cảnh của EUDR và mức độ liên quan đối với Việt Nam	13	6.1. Nông hộ	37
3.2. Yêu cầu của EUDR	14	6.1.1. Tọa độ địa lý và hồ sơ sản xuất	37
3.3. Nguồn cung và sản xuất cà phê và gỗ tại Việt Nam	15	6.1.2. Internet và thiết bị thông minh	38
3.4. Hệ thống truy xuất nguồn gốc hiện có đối với cà phê và gỗ tại Việt Nam	16	6.1.3. Phối hợp với các công ty/đơn vị quản lý nhà nước	39
04. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	18	6.1.4. Thách thức của các nông hộ	39
4.1. Thu thập dữ liệu	19	6.2. Doanh nghiệp và thương lái địa phương	40
4.2. Những phát hiện từ các nghiên cứu đánh giá mức độ sẵn sàng tuân thủ EUDR trước đây	19	6.2.1. Vai trò của doanh nghiệp và thương lái địa phương	40
4.3. Khung phân tích các hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc	20	6.2.2. Tài liệu pháp lý	40
4.4. Tiêu chí đánh giá hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc	21	6.2.3. Tọa độ địa lý	40
4.5. Phương pháp tiếp cận đánh giá mức độ sẵn sàng	22	6.2.4. Theo dõi quá trình sản xuất cà phê, gỗ và sự phối hợp với các nông hộ	42
4.6. Các hệ thống chứng nhận và truy xuất nguồn gốc được lựa chọn để phân tích sâu	23	6.2.5. Các giải pháp truy xuất nguồn gốc của các công ty/doanh nghiệp cà phê và gỗ	44
4.7. Một số công cụ truy xuất nguồn gốc được lựa chọn trong lĩnh vực nông nghiệp tại Việt Nam để phân tích sâu	25	6.2.6. Những lo ngại của doanh nghiệp trong ngành cà phê và gỗ	46
05. PHÂN TÍCH HỆ THỐNG VÀ CÔNG CỤ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC	27	6.3. Các đơn vị cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh	48
5.1. Hệ thống truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam	28	6.4. Các cơ quan quản lý nhà nước	48
5.1.1. Đặc điểm kỹ thuật của hệ thống truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam	29	6.5. Cơ hội và thách thức của các nông hộ và công ty	49
5.1.2. Đặc điểm thể chế	30	6.6. Cơ hội và thách thức của việc áp dụng các công cụ truy xuất nguồn gốc	51
5.1.3. Những khác biệt chính giữa truy xuất nguồn gốc cà phê và gỗ	30	6.7. Bài học kinh nghiệm từ VPA-FLEGT, VNTLAS và các công cụ truy xuất nguồn gốc được sử dụng cho hàng hóa nông sản	52
5.2. Nghiên cứu chuyên sâu: EUDR và VNTLAS	30	6.7.1. Tiến trình thực hiện VPA-FLEGT và kinh nghiệm VNTLAS	52
5.3. Các yếu tố thuận lợi và thách thức của truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam liên quan đến khả năng sẵn sàng tuân thủ EUDR	33	6.7.2. Bài học kinh nghiệm từ hàng hóa nông sản	53
5.3.1. Các yếu tố thuận lợi	33	6.8. Đánh giá mức độ sẵn sàng đáp ứng EUDR của ngành hàng cà phê và gỗ của Việt Nam	54
5.3.2. Thách thức	34	6.8.1. Mức độ sẵn sàng của ngành hàng cà phê tại các tỉnh	54
5.4. Các công cụ truy xuất nguồn gốc đối với các mặt hàng nông sản khác nhau tại Việt Nam	34	6.8.2. Mức độ sẵn sàng của ngành gỗ tại các tỉnh	55
		6.8.3. Mức độ sẵn sàng nói chung của ngành cà phê và gỗ	55
		07. THẢO LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	58
		08. KẾT LUẬN	64
		09. PHỤ LỤC	66
		10. TÀI LIỆU THAM KHẢO	71

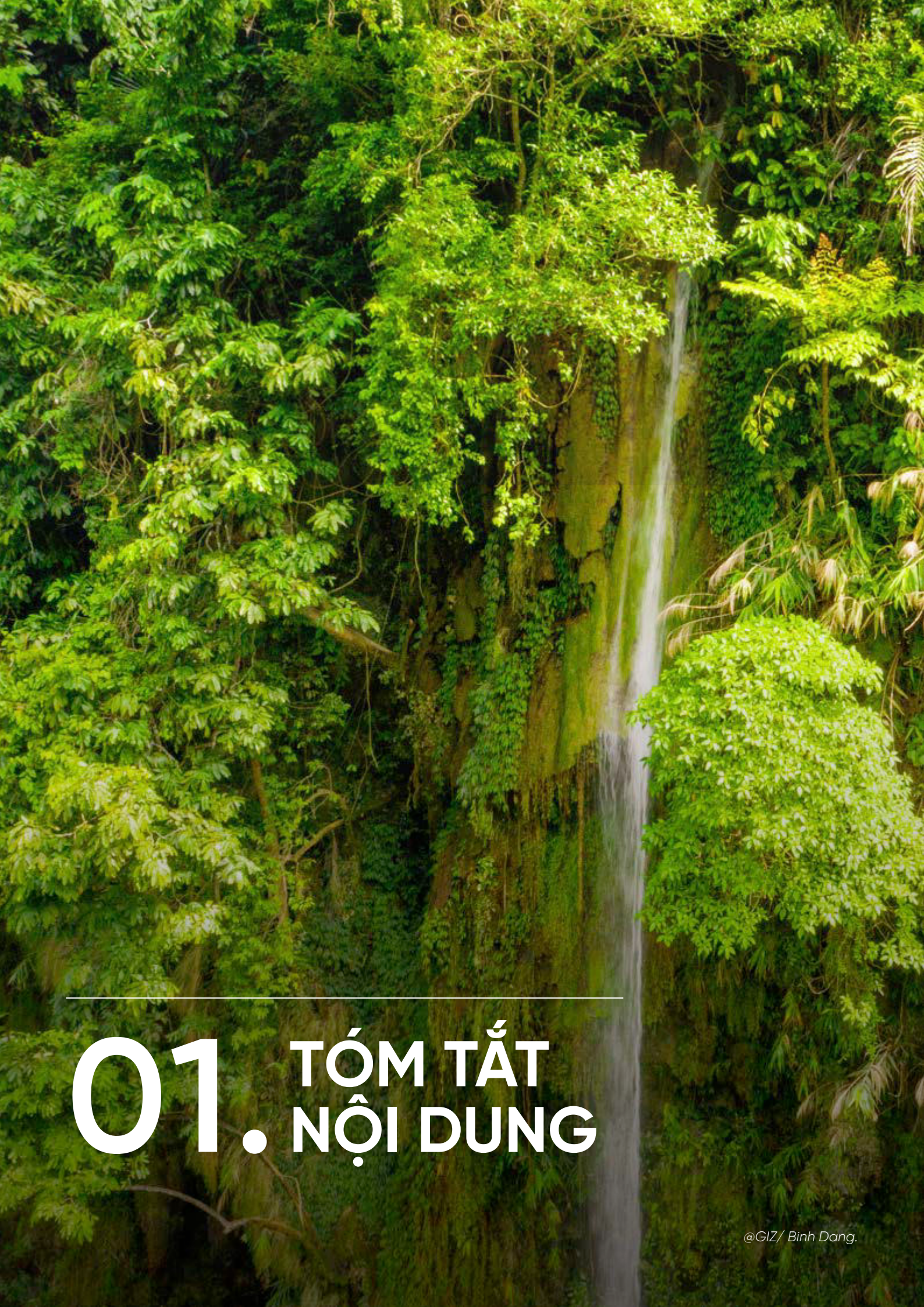


DANH MỤC BẢNG

Bảng 1	Tiêu chí đánh giá hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc	21
Bảng 2	Tổng quan một số hệ thống chứng nhận và truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam	24
Bảng 3	Tổng quan về các công cụ truy xuất nguồn gốc được lựa chọn đánh giá	26
Bảng 4	So sánh các yêu cầu của VNTAS và EUDR	31
Bảng 5	Đánh giá 5 công cụ truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm nông sản tại Việt Nam	35
Bảng 6	Cơ hội và thách thức của các nông hộ và hiệp hội doanh nghiệp	49
Bảng 7	Cơ hội và thách thức đối với việc áp dụng các công cụ truy xuất nguồn gốc	51
Bảng 8	So sánh hiện trạng truy xuất nguồn gốc giữa ngành hàng cà phê và gỗ	57

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

4C	Bộ quy tắc chung cho cộng đồng cà phê (Common Code for the Coffee Community)
API	Giao diện lập trình ứng dụng (Application Programming Interfaces)
Bộ NN&MT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
BQLRPH	Ban quản lý rừng phòng hộ
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm (Chain of Custody)
DVPTKD	Dịch vụ phát triển kinh doanh
EU	Liên minh Châu Âu (European Union)
EUDR	Quy định về chống mất rừng của Liên minh Châu Âu (European Union Deforestation Regulation)
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
FRMS	Hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng (Forest Resources Monitoring System)
FSC	Hội đồng quản lý rừng (Forest Stewardship Council)
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
HS	Hệ thống hài hòa (mã số phân loại hàng hóa quốc tế dùng trong xuất nhập khẩu) (Harmonised System)
MSVT	Mã số vùng trồng
PEFC	Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng (Programme for the Endorsement of Forest Certification)
RA	Liên minh Rừng nhiệt đới (Rainforest Alliance)
UTZ	Chương trình và nhãn hiệu cho nông nghiệp bền vững, Chương trình chứng nhận UTZ ra đời với tên gọi “UTZ kapeh” có nghĩa là “cà phê ngon” trong tiếng Quiché của người Maya ở Guatemala
VFCS	Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam (Vietnam Forest Certification Scheme)
VPA-FLEGT	Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về thực thi Luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (Forest Law Enforcement, Governance and Trade Voluntary Partnership Agreement)
VNTLAS	Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (Vietnam Timber Legality Assurance System)



01. TÓM TẮT NỘI DUNG

01. TÓM TẮT NỘI DUNG

Liên minh Châu Âu (EU) đã ban hành Quy định về chống mất rừng của EU (EUDR) nhằm giảm thiểu tác động của thị trường EU đến nạn mất rừng toàn cầu bằng các tiêu chí chặt chẽ hơn đối với các mặt hàng liên quan đến nạn mất rừng. Theo quy định này, các tác nhân trong chuỗi cung ứng phải thiết lập các hệ thống truy xuất nguồn gốc chặt chẽ, có thể theo dõi sản phẩm từ nông trại đến người tiêu dùng, bao gồm cả việc cung cấp dữ liệu về tọa độ địa lý theo từng lô đất. Để đáp ứng yêu cầu này, các tác nhân cần có các hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc hiệu quả. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tổng quan và đánh giá các công cụ và hệ thống truy xuất nguồn gốc của Việt Nam đối với các mặt hàng nông sản, với trọng tâm là chuỗi giá trị cà phê và gỗ tại Việt Nam.



Những phát hiện chính

Việt Nam đóng vai trò là trung tâm chế biến chính trong chuỗi cung ứng cà phê và gỗ toàn cầu, EU là thị trường quan trọng đối với ngành cà phê và gỗ của Việt Nam. Nông hộ là những nhà cung cấp nguyên liệu thô chính cho cả hai ngành hàng. Trong khi cà phê chủ yếu được cung cấp từ các nông hộ trong nước, gỗ có nguồn gốc từ cả trong nước (khoảng 75%) và nhập khẩu (khoảng 25%).

Tại Việt Nam, nhiều hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc các mặt hàng nông sản đã được thiết lập, tuy nhiên phạm vi, mức độ bao phủ và khả năng tích hợp để đáp ứng các yêu cầu của EUDR vẫn còn hạn chế. Các hệ thống công như hệ thống mã số vùng trồng (MSVT) và hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS) cung cấp cơ sở pháp lý cho truy xuất nguồn gốc. Đồng thời, các hệ thống chứng nhận tư nhân cũng được sử dụng. Đến năm 2025, khoảng 30% sản lượng cà phê và khoảng 15% sản lượng gỗ từ rừng trồng được các chương trình chứng nhận đã thu thập dữ liệu tọa độ địa lý và/hoặc dữ liệu về tính hợp pháp. Các nhà sản xuất gỗ và cà phê quy mô nhỏ còn lại vẫn nằm ngoài các hệ thống chứng nhận này. Sự chồng chéo về thể chế, khả năng tương thích về kỹ thuật số còn hạn chế và quản trị dữ liệu chưa nhất quán gây cản trở cho việc truy xuất nguồn gốc ở cấp quốc gia. Mặc dù VNTLAS chưa thể đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về thông tin của EUDR, nhưng cũng đã cung cấp những kinh nghiệm hữu ích và cho thấy rằng việc thực hiện báo cáo trách nhiệm giải trình và hệ thống truy xuất nguồn gốc hiệu quả không chỉ đơn thuần là nâng cấp kỹ thuật mà là yếu tố cốt lõi làm nền tảng cho các cam kết về tính hợp pháp và tính bền vững.

Các đặc điểm về thể chế và kỹ thuật của hệ thống truy xuất nguồn gốc cho thấy những điểm nghẽn kỹ thuật đáng kể, bao gồm bất cập về độ chính xác của tọa độ địa lý, hồ sơ pháp lý và quyền sở hữu dữ liệu. EUDR yêu cầu độ chính xác về tọa độ ở mức sáu chữ số và bằng chứng về việc sử dụng đất hợp pháp, cùng nhiều yếu tố khác. Hầu hết các hệ thống hiện đang được sử dụng tại Việt Nam chỉ thu thập tọa độ điểm chứ không thu thập đa giác ranh giới và hồ sơ

chứng nhận quyền sử dụng đất của nông hộ thường không đầy đủ hoặc đã hết hạn. Sự phối hợp liên ngành vẫn chủ yếu mang tính chất tạm thời, dẫn đến trách nhiệm xác minh dữ liệu và bảo trì hệ thống chưa rõ ràng. Mặc dù còn tồn tại một số hạn chế, khung pháp lý của Việt Nam đối với VNTLAS và hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng (FRMS) cung cấp nền tảng quan trọng cho việc nhân rộng khả năng truy xuất nguồn gốc từ gỗ sang các mặt hàng nông sản.

Hoạt động đánh giá các công cụ truy xuất nguồn gốc được xây dựng hoặc sử dụng tại Việt Nam cho các mặt hàng nông sản và mức độ phù hợp của chúng với những yêu cầu về truy xuất nguồn gốc của EUDR thể hiện sự phân mảnh và thiếu các tiêu chuẩn dữ liệu thống nhất, gây hạn chế cho việc chia sẻ thông tin. Mã số vùng trồng (MSVT) của Việt Nam phù hợp với hệ thống pháp lý và xác minh tính hợp pháp, NextFarm và TE-FOOD có giao diện di động thân thiện với người dùng, VietGAP và Vietrade iTrace247 hỗ trợ chứng nhận chất lượng và lập hồ sơ xuất khẩu. Tuy nhiên, khả năng tương thích giữa các nền tảng còn yếu, các tiêu chuẩn dữ liệu về tọa độ cũng như dữ liệu lớn còn khác nhau. Việc chia sẻ thông tin giữa các giải pháp công và tư còn hạn chế do thiếu giao diện lập trình ứng dụng (API) hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia.

Có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh về mức độ sẵn sàng truy xuất nguồn gốc để cung cấp thông tin theo yêu cầu của EUDR trong ngành gỗ và cà phê. Tại các tỉnh sản xuất lớn như Gia Lai, hệ thống truy xuất nguồn gốc như MSVT và hệ thống chứng nhận đã được các bên liên quan áp dụng trong khoảng hai thập kỷ. Tuy nhiên, các nông hộ vẫn gặp khó khăn trong việc lập bản đồ lô đất và áp dụng các công cụ số. Các tỉnh ở cuối chuỗi cung ứng như Bình Dương, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh phụ thuộc rất nhiều vào dữ liệu từ các tỉnh cung ứng, tuy nhiên việc xác minh nguồn gốc sản phẩm vẫn còn khó khăn đối với bên thu mua ở các địa phương này.

Sản phẩm bị trộn lẫn là thách thức chính đối với việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Việt Nam nhập khẩu một lượng lớn gỗ nguyên liệu từ nhiều nguồn khác nhau và thường xuyên trộn lẫn các lô gỗ trong quá trình chế biến; thách thức tương tự cũng xảy ra trong ngành cà phê.

Khả năng tương thích là giải pháp tối ưu nhất để đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Giao thức trao đổi dữ liệu cấp quốc gia cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các công cụ và hệ thống của chính phủ và với các bên liên quan trong khối tư nhân có thể giúp các cá nhân, tổ chức dễ dàng cung cấp dữ liệu theo yêu cầu của EUDR cho bên mua mà không cần phải xây dựng lại hệ thống từ đầu. Các dự án thí điểm có thể chứng minh tính khả thi và cung cấp thông tin cho việc mở rộng quy mô trên toàn quốc.

Tích hợp các bên liên quan: Các nông hộ và các hiệp hội đóng vai trò trung tâm trong việc phát triển khả năng truy xuất nguồn gốc và sự tham gia của họ sẽ mang tính then chốt để các bên thu mua đáp ứng EUDR ở quy mô lớn. Điều này bao gồm xây dựng các hệ thống bao trùm cho phép tích hợp các công cụ hiện có ở cấp tỉnh, tận dụng mạng lưới hợp tác xã và kết nối các nỗ lực từ phía chính phủ và khu vực tư nhân.

Khuyến nghị

Chính phủ Việt Nam cần hỗ trợ về thể chế và kỹ thuật để thiết lập cơ chế phối hợp cho các can thiệp có liên quan ở cấp vùng, quốc gia và địa phương. Điều này sẽ đảm bảo sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, chính quyền địa phương, các tổ chức phi chính phủ, nông hộ, nhà nhập khẩu EU và các bên liên quan khác. Các hoạt động can thiệp này gồm:

- Tổ chức các cuộc đối thoại cấp vùng, quốc gia và địa phương, cùng với các sáng kiến truy xuất nguồn gốc chung nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau về nhu cầu và sự phối hợp trong việc thúc đẩy truy xuất nguồn gốc và xác minh tính hợp pháp của cà phê và các sản phẩm gỗ ở các cấp khác nhau.

- Tăng cường VNTLAS: Cần nâng cấp hệ thống để đáp ứng các yêu cầu của EUDR bằng cách bổ sung dữ liệu tọa độ địa lý hoặc cập nhật các định nghĩa về rừng/mất rừng.
- Áp dụng khung dữ liệu tọa độ địa lý thống nhất trên toàn quốc, quy định định dạng tọa độ theo các tiêu chuẩn dữ liệu quốc tế và tích hợp các lớp dữ liệu về cà phê và gỗ hiện có vào các cổng thông tin quốc gia hoặc liên kết chúng với các nền tảng có mã nguồn mở, có khả năng tương thích như WHISP của FAO nhằm tăng cường khung hỗ trợ cho việc áp dụng EUDR.
- Hỗ trợ các chương trình lập bản đồ nông hộ do hợp tác xã dẫn dắt, kết hợp tạo dữ liệu vùng sử dụng GPS, đơn giản hóa việc xác minh quyền sử dụng đất và cơ chế chia sẻ chi phí.
- Phát triển cổng dữ liệu quốc gia kết nối các hệ thống công với các nền tảng tư nhân và tập trung làm rõ vai trò của các bên liên quan, đồng bộ các hệ thống và phân bổ nguồn lực hướng đến trách nhiệm chung đối với truy xuất nguồn gốc sản phẩm.
- Tăng cường phân tách nguồn gốc sản phẩm tuân thủ và không tuân thủ, đồng thời xác minh tính hợp pháp của nguồn gỗ nhập khẩu.
- Đầu tư cho xây dựng năng lực cấp tỉnh về truy xuất nguồn gốc trên nền tảng số cho các bên liên quan tại Việt Nam nhằm tăng cường khả năng truy xuất nguồn gốc và tính sẵn sàng tuân thủ EUDR, ưu tiên các tỉnh có tỷ trọng xuất khẩu cao.



02. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá và cung cấp cái nhìn tổng quan về các công cụ và hệ thống truy xuất nguồn gốc của Việt Nam cho các mặt hàng nông sản khác nhau, cũng như thực trạng truy xuất nguồn gốc của hai chuỗi giá trị (gỗ và cà phê). Cụ thể, nghiên cứu này nhằm cung cấp hiểu biết sâu sắc cho các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan bằng cách:

- Đánh giá thực trạng truy xuất nguồn gốc hàng hóa nông sản tại Việt Nam, bao gồm các yếu tố thuận lợi và không thuận lợi ảnh hưởng đến quá trình thực hiện, cũng như mức độ phù hợp của các công cụ truy xuất nguồn gốc được phát triển tại Việt Nam với các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc của EUDR.
- Phân tích các đặc điểm kỹ thuật và thể chế của các hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc đối với gỗ và cà phê, đặc biệt là khả năng bổ sung thông tin tham chiếu về tọa độ địa lý và các thông tin liên quan khác theo yêu cầu của EUDR.
- Đánh giá khả năng truy xuất nguồn gốc của ngành hàng gỗ và cà phê giữa các tỉnh thành tại Việt Nam nhằm sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu của EUDR.



03. GIỚI THIỆU

3. GIỚI THIỆU

3.1. Bối cảnh của EUDR và mức độ liên quan đối với Việt Nam

Canh tác nông nghiệp đã mở rộng mạnh mẽ và có mối liên hệ chặt chẽ với tình trạng mất rừng trên toàn thế giới. Theo ước tính, việc mở rộng canh tác nông nghiệp là nguyên nhân gây ra 90% nạn mất rừng trên thế giới (Pendrill và nnk., 2022). Một tỷ lệ lớn các mặt hàng nông sản được sản xuất có liên quan đến nạn mất rừng đang được giao dịch trên thị trường quốc tế (Benhin, 2006; Bodo và nnk., 2021; Franco-Solis & Montanía, 2021; Pendrill và nnk., 2019). Do đó, EU đã ban hành EUDR nhằm giảm thiểu tác động của thị trường EU đối với nạn mất rừng và suy thoái rừng trên toàn thế giới. EUDR được xây dựng phù hợp với nhiều tuyên bố quốc tế và mục tiêu chính sách của EU, của chính phủ Đức và các quốc gia đối tác ở vùng (cận) nhiệt đới (Indrasto và nnk., 2024; Truong và nnk., 2025). EUDR góp phần thực hiện nhiều thỏa thuận toàn cầu quan trọng như mục tiêu phát triển bền vững, thỏa thuận Paris, khung đa dạng sinh học toàn cầu Kunming-Montreal, hoặc tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất. Những thỏa thuận này nhấn mạnh đến nhu cầu cấp thiết trong việc bảo vệ rừng toàn cầu.

Theo EUDR, các công ty đưa sản phẩm liên quan vào thị trường EU hoặc xuất khẩu từ thị trường EU phải đảm bảo trách nhiệm giải trình liên quan đến sản phẩm tuân thủ luật pháp hiện hành của quốc gia sản xuất (Điều 3b) và không gây mất rừng hoặc suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Điều 3a). EUDR có ảnh hưởng đến các quốc gia Đông Nam Á vì những nước này xuất khẩu các mặt hàng nông sản có liên quan như dầu cọ, cao su, cà phê, ca cao và gỗ sang thị trường EU (Indrasto và nnk., 2024; Nadras và nnk., 2024; Simonnet, 2023; Truong và nnk., 2025). EU là một thị trường quan trọng đối với các mặt hàng cà phê, cao su và gỗ của Việt Nam.

Để tuân thủ các yêu cầu của EUDR, truy xuất nguồn gốc là điều cần thiết nhằm xác minh tính hợp pháp và không gây mất rừng của các sản phẩm cà phê, cao su và gỗ của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường EU. Thông tin về tọa độ địa lý để truy xuất sản

phẩm tới lô đất sản xuất đã được các ngành hàng và một số tổ chức chứng nhận sử dụng tại Việt Nam. Các yêu cầu tương tự cũng là yếu tố cốt lõi trong nhiều cam kết chống mất rừng của doanh nghiệp (Bui, 2020; Iwanaga và nnk., 2024). Dữ liệu viễn thám hoặc thông tin khác như ảnh chụp hiện trường thể hiện tọa độ và thời gian chụp có thể được sử dụng để xác minh tọa độ địa lý của các sản phẩm và mặt hàng nông sản đã khai báo có liên quan đến mất rừng hay không.

Nghiên cứu này cung cấp hiểu biết sâu sắc về việc xây dựng, áp dụng và khả năng tương thích của các công cụ truy xuất nguồn gốc trên nhiều mặt hàng khác nhau, đồng thời đưa ra khuyến nghị cho các cơ quan chính phủ, doanh nghiệp tư nhân và các nhà sản xuất để cải thiện tính minh bạch của chuỗi cung ứng. Những phát hiện này có thể được kết nối với những nghiên cứu tương tự ở các quốc gia khác nhằm cung cấp thông tin cho các cuộc thảo luận ở cấp khu vực và toàn cầu về thương mại nông sản bền vững. Cuối cùng, những phát hiện này có thể góp phần củng cố khung chính sách và pháp lý của Việt Nam về truy xuất nguồn gốc bằng cách xác định lộ trình thực tế để đảm bảo sự hài hòa trong việc kết nối các hệ thống truy xuất nguồn gốc quốc gia và của tư nhân để đáp ứng các yêu cầu của EUDR.



@GIZ/ Binh Dang.

3.2. Yêu cầu của EUDR

Theo EUDR, các sản phẩm trong danh mục phải đáp ứng ba yêu cầu chính. Thứ nhất, tất cả sản phẩm đưa vào thị trường EU phải được chứng minh là không gây mất rừng, nghĩa là chúng không được sản xuất trên đất bị chuyển đổi từ rừng hoặc do suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thứ hai, những sản phẩm này phải tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan của quốc gia sản xuất. Thứ ba, để chứng minh việc đáp ứng các yêu cầu này, các tác nhân trong chuỗi tại các quốc gia sản xuất phải thực hiện trách nhiệm giải trình nhằm đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp của sản phẩm được đưa vào thị trường EU.

Các công ty được định nghĩa là "các tác nhân và thương nhân" theo EUDR, phải xác nhận sự tuân thủ của sản phẩm bằng tuyên bố trách nhiệm giải trình đi kèm với các sản phẩm tương ứng. Cơ sở pháp lý liên quan ở đây được hiểu là các quy định pháp luật của quốc gia và địa phương có liên quan đến quá trình sản xuất như quyền sử dụng đất, bảo vệ môi trường, các quy định liên quan đến rừng, quyền của bên thứ ba, quyền lao động, quyền con người được bảo vệ theo luật pháp quốc tế, đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được báo trước và được thông tin đầy đủ (FPIC), các quy định về thuế, chống tham nhũng, thương mại và hải quan (xem Điều 2 (40) EUDR)⁰¹. Theo EUDR, nông hộ, doanh nghiệp tư nhân hoặc các cơ quan chức năng có liên quan ở các nước sản xuất không có bất kỳ nghĩa vụ trực tiếp nào. Tuy nhiên, các tác nhân trong chuỗi cung ứng sẽ được các đối tác kinh doanh yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến yêu cầu của EUDR.

Hoạt động truy xuất nguồn gốc đến lô đất (theo yêu cầu của EUDR, phải thu thập dữ liệu tọa độ địa lý của các lô đất – nơi sản xuất hàng hóa với độ chính xác đến ít nhất 6 chữ số, sử dụng đa giác ranh giới đối với các lô có diện tích lớn hơn 4 ha) là cần thiết để chứng minh rằng không có tình trạng mất rừng tại một địa điểm cụ thể (Tô & Lương, 2023). Dữ liệu tọa độ địa lý cần được cung cấp trong các tuyên bố trách nhiệm giải trình mà các tác nhân được yêu cầu nộp lên hệ thống thông tin trước khi đưa sản phẩm vào hoặc

xuất khẩu từ thị trường EU (Duffield & Christian, 2024). Các yêu cầu về khả năng truy xuất nguồn gốc áp dụng cho từng lô hàng hóa có liên quan được đưa vào lưu thông tại thị trường EU hoặc xuất khẩu từ đó. Ngoài ra, theo Điều 10 1) (i) và (j) về đánh giá rủi ro, các tác nhân cũng phải đánh giá mức độ phức tạp của chuỗi cung ứng và nguy cơ lách luật, đặc biệt liên quan đến rủi ro pha trộn các sản phẩm có liên quan với các sản phẩm không rõ nguồn gốc hoặc các sản phẩm không đáp ứng yêu cầu.

EUDR áp dụng đối với bảy sản phẩm nông lâm nghiệp, bao gồm: gia súc, ca cao, cà phê, cao su tự nhiên, dầu cọ, đậu nành, gỗ và một số sản phẩm có nguồn gốc từ gỗ và các sản phẩm thứ sinh. EUDR có hiệu lực từ ngày 29 tháng 6 năm 2023 và sẽ được áp dụng cho các công ty lớn từ ngày 30 tháng 12 năm 2026.

⁰¹ Xem Thông tin chi tiết về tiêu chí hợp pháp trong Hướng dẫn thực hiện EUDR chính thức tại Website. https://green-forum.ec.europa.eu/deforestation-regulation-implementationold/subjects-obligations_en



3.3. Nguồn cung và sản xuất cà phê và gỗ tại Việt Nam

Việt Nam đóng vai trò kép trong chuỗi cung ứng hàng hóa nông lâm sản toàn cầu, vừa là nhà sản xuất vừa là trung tâm chế biến, phụ thuộc vào việc nhập khẩu nguyên liệu thô để duy trì ngành công nghiệp chế biến. Năm 2024, Việt Nam nhập khẩu 139.000 tấn cà phê, trị giá 527 triệu USD từ các quốc gia như Lào, Indonesia, Brazil và một số quốc gia khác, phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Tương tự, Việt Nam nhập khẩu một lượng lớn gỗ để đảm bảo nguồn cung nguyên liệu từ khoảng 140 quốc gia trên thế giới. Năm 2024, lượng gỗ nhập khẩu gồm 2,39 triệu mét khối gỗ xẻ, trị giá 923,05 triệu USD; 565.820 mét khối ván ép, trị giá 218,70 triệu USD; 268.520 mét khối ván dăm, trị giá 328,45 triệu USD; và 837.900 mét khối ván sợi, trị giá 201,30 triệu USD. Gỗ nhập khẩu chiếm khoảng 40% tổng nguyên liệu đầu vào của các đơn vị chế biến gỗ.

Nguyên liệu trong nước vẫn chiếm phần lớn nguyên liệu thô đầu vào ở cả ngành hàng cà phê và gỗ, chủ yếu dựa vào nguồn cung từ các nông hộ. Ước tính khoảng 88% cà phê có nguồn gốc trong nước, trong khi khoảng 60% gỗ có nguồn gốc từ nội địa. Nguồn cung cấp nguyên liệu thô cho ngành cà phê và gỗ của Việt Nam chủ yếu đến từ các nông hộ. Tổng diện tích trồng cà phê trên toàn quốc là khoảng 710.000 ha, trong đó nông hộ chiếm khoảng 97% diện tích này, với sự tham gia của khoảng 700.000 nông hộ (Tổng cục Thống kê, 2024; Tô & Lương, 2023). Tổng diện tích rừng trồng trên cả nước là 4.730.557 ha, trong đó khoảng 1.821.099 ha được quản lý bởi 1.100.000 hộ gia đình và cá nhân (Nguyễn, 2024; Tô & Lương, 2023). Gỗ do nông hộ sản xuất ước tính đóng góp khoảng 60% tổng nguồn cung đầu vào cho ngành chế biến gỗ toàn quốc.

Diện tích đất canh tác của nông hộ trong ngành hàng cà phê và gỗ có đặc điểm chung là nhỏ lẻ và manh mún. Hầu hết các nông hộ sở hữu những lô đất có diện tích từ 1 – 2 ha, mặc dù một số ít hộ có diện tích đất lớn hơn, dao động vài chục đến hàng trăm ha (Khuc và nnk., 2020; Truong và nnk., 2025). Mỗi hộ thường canh tác trên nhiều hơn một thửa đất, một số hộ quản lý hơn 10 thửa đất riêng biệt (Ha và nnk., 2025; Truong và nnk., 2025). Trung bình, các nông hộ sản xuất cà phê canh tác trên diện tích khoảng 0,98 ha, trong khi các nông hộ trong ngành lâm nghiệp có diện tích canh tác trung bình khoảng 1,3 ha⁰².

Do tính phức tạp của cả nguồn nguyên liệu trong nước và nhập khẩu, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều rủi ro. Nhiều quốc gia cung cấp nguyên liệu có hệ thống quản trị rừng yếu kém, không có dữ liệu định vị đến từng lô đất, làm tăng nguy cơ gỗ không hợp pháp xâm nhập vào chuỗi cung ứng. Nguồn thông tin về nguyên liệu không rõ ràng trước khi nhập khẩu, dẫn đến nguy cơ pha trộn các sản phẩm đạt tiêu chuẩn và không đạt tiêu chuẩn.

⁰² Nhóm tư vấn đã tính toán dựa trên khảo sát thực địa và thông tin công khai từ các báo cáo của Chính phủ và các tổ chức khác.

3.4. Hệ thống truy xuất nguồn gốc hiện có đối với cà phê và gỗ tại Việt Nam

Hiện tại, ngành cà phê chưa có hệ thống truy xuất nguồn gốc mang tính ràng buộc về mặt pháp lý. Chính phủ cũng chưa có yêu cầu bắt buộc người sản xuất cà phê phải tuân thủ các quy định về truy xuất nguồn gốc hoặc hệ thống chứng nhận quốc gia. Hiện tại, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (NN&MT) đang thí điểm sử dụng MSVT theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT nhằm tăng cường đăng ký và quản lý nông trại. MSVT là một hệ thống mã hóa và phân loại, dùng để nhận diện các nông trại, rừng trồng hoặc cơ sở sản xuất bằng cách sử dụng các mã định dạng đã được chuẩn hóa. Hệ thống này cho phép truy xuất nguồn gốc từ nông trại đến người tiêu dùng bằng cách liên kết dữ liệu tọa độ địa lý, các cơ sở dữ liệu chứng nhận và hệ thống kiểm soát chất lượng. Sự tích hợp này giúp Chính phủ thực thi, giám sát và triển khai các chính sách trên toàn bộ chuỗi cung ứng hàng hóa. Tuy nhiên, hệ thống này đang trong giai đoạn thí điểm và chưa được thể chế hóa hoặc nhân rộng trên phạm vi toàn quốc.

Ước tính khoảng 30% sản lượng cà phê cả nước đã và đang áp dụng các hệ thống chứng nhận tự nguyện. Hiện nay, có khoảng 10 hệ thống chứng nhận đối với sản xuất cà phê tại Việt Nam, bao gồm Thương mại công bằng (Fairtrade), Chứng nhận hữu cơ (Organic), RA/UTZ, Bộ Quy tắc chung cho cộng đồng cà phê (4C), ISO 9001:2015, HACCP, GMP, VietGAP, TCVN 4193:2014, Smithsonian Bird Friendly, và chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) cho ngành cà phê, trái cây và rau quả. Trong đó, 4 hệ thống chứng nhận cà phê chính tại Việt Nam (Fairtrade, Organic, RA/UTZ và 4C) được lựa chọn để phân tích dựa trên tính phù hợp với thị trường, tỷ lệ áp dụng tại Việt Nam, dữ liệu có sẵn và phù hợp với các yêu cầu của EUDR.

Các tác nhân trong chuỗi cung ứng cà phê được chứng nhận thường tham gia vào nhiều hệ thống (Đặng và nnk., 2025). Điều này giúp các bên liên quan tiếp cận được nhiều thị trường cao cấp khác nhau. Một đặc điểm chung của các hệ thống chứng nhận này là nhấn mạnh vào khả năng truy xuất nguồn gốc nhằm xác minh nguồn gốc của hàng hóa và đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn bền vững về xã hội và

môi trường. Đối với sản xuất cà phê trong các hệ thống này, thông tin nhìn chung có thể được truy xuất từ nông trại đến nhà xuất khẩu (Đặng và nnk., 2025; Tô & Lương, 2023). Chuỗi cung ứng có chứng nhận cho phép các doanh nghiệp duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm nhật ký nông hộ, lập bản đồ theo đa giác ranh giới cơ bản và hồ sơ giao dịch. Tuy nhiên, cà phê chưa được chứng nhận vẫn chiếm khoảng 70% tổng sản lượng toàn quốc và thường được giao dịch không chính thức, dựa trên hồ sơ ghi chép tay và chưa có dữ liệu định vị địa lý cũng như các thông tin truy xuất nguồn gốc quan trọng khác (Đặng và nnk., 2025).

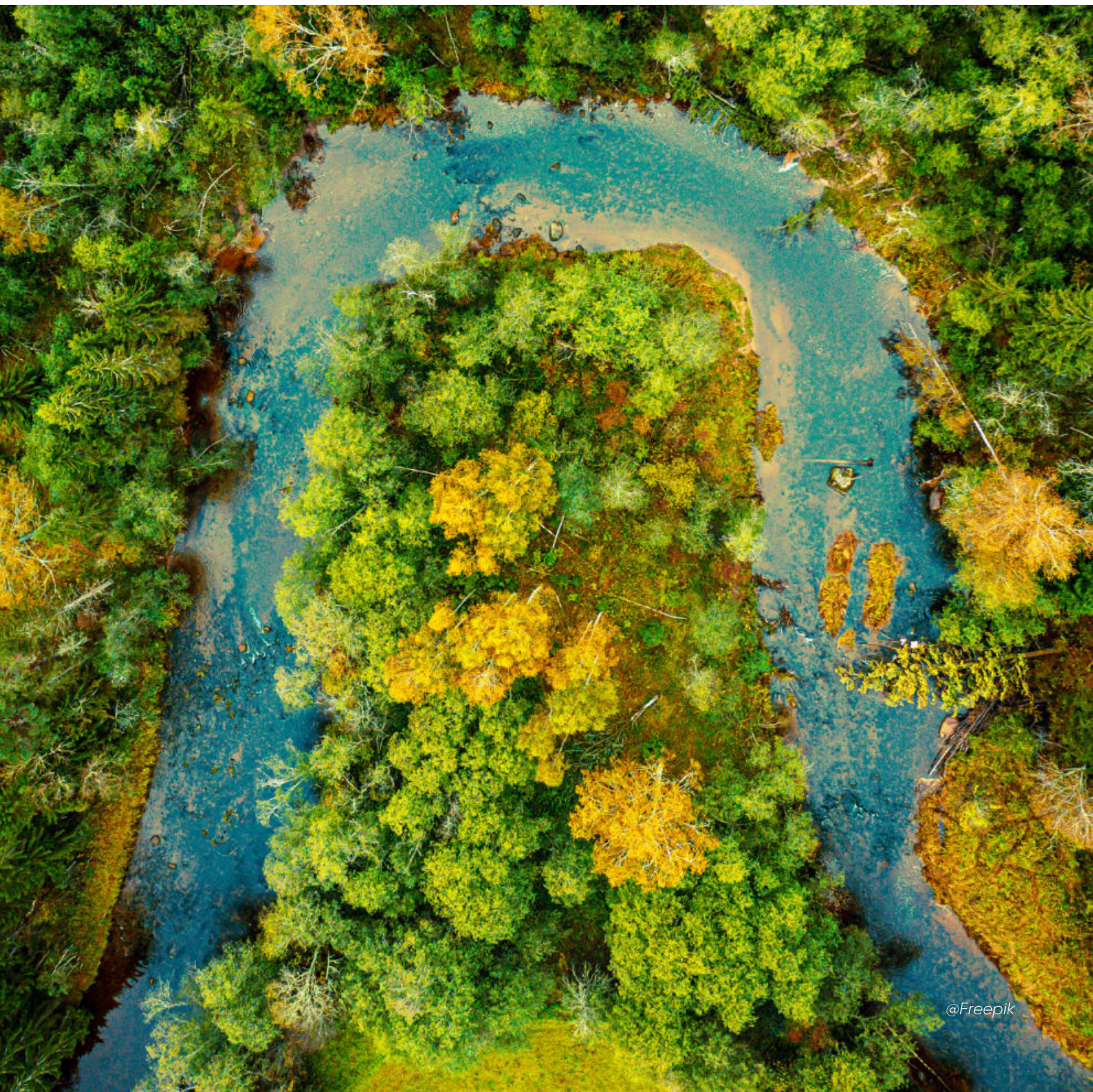
Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về thực thi Luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA-FLEGT) được ký kết năm 2018. Về nguyên tắc, VPA-FLEGT quy định các khía cạnh chính về khái niệm gỗ hợp pháp và hệ thống chung sẽ được áp dụng tại Việt Nam nhằm đảm bảo tính hợp pháp trong toàn bộ chuỗi giá trị. Sau khi EU và Việt Nam phối hợp thực hiện đánh giá tổng thể hệ thống, gỗ được cấp phép FLEGT có thể được xuất khẩu và lưu thông tại thị trường EU mà không phải trải qua các thủ tục kiểm tra bổ sung.

Để thực hiện các yêu cầu của VPA-FLEGT, Việt Nam đã xây dựng VNTLAS. Hệ thống này được quy định và nêu rõ trước hết tại Nghị định 102/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn khác liên quan đến chuỗi giá trị gỗ. Các văn bản hướng dẫn có liên quan yêu cầu cung cấp hồ sơ chứng nhận CoC và xác minh nguồn gốc hợp pháp đối với hoạt động khai thác, chế biến và xuất khẩu gỗ. Việt Nam đã ban hành Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 102/2020/NĐ-CP. Hiện nay, VNTLAS vẫn là hệ thống sử dụng hồ sơ giấy, áp dụng cơ chế giám sát chặt chẽ, bắt buộc hoàn thiện hồ sơ trong mọi giai đoạn của chuỗi cung ứng.

VPA-FLEGT và VNTLAS đã tăng cường đáng kể tính hợp pháp của gỗ trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Khung pháp lý này đã thúc đẩy sự phối hợp chặt chẽ

giữa các cơ quan quản lý nhà nước và các bên liên quan, đồng thời nâng cao nhận thức về các tiêu chuẩn pháp lý. Để phù hợp với các cam kết này, các doanh nghiệp xuất khẩu lớn và các cơ sở chế biến được chứng nhận đã xây dựng các hệ thống quản lý chặt chẽ nhằm duy trì và cung cấp đầy đủ hồ sơ phục vụ công tác thanh tra và kiểm toán. Nhiều doanh nghiệp cũng đã áp dụng mã vạch để theo dõi gỗ trong suốt quá trình từ khâu khai thác, vận chuyển đến chế biến (Dang & Nguyen, 2024; Seidel và nnk.,

2012). Mặc dù VNTLAS có yêu cầu thực hiện trách nhiệm giải trình, nhưng không bắt buộc cung cấp dữ liệu tọa độ địa lý hoặc bằng chứng về sản xuất không gây mất rừng. Tại Việt Nam, hiện có hai hệ thống chứng chỉ quản lý rừng bền vững toàn cầu lớn đang hoạt động là Hội đồng quản lý rừng (FSC) và Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng (PEFC). Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCS) là hệ thống chứng chỉ quốc gia được PEFC công nhận và hoàn toàn phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế của PEFC.





04. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Thu thập dữ liệu

Để thực hiện nghiên cứu này, dữ liệu được thu thập từ nguồn thứ cấp và sơ cấp. Dữ liệu thứ cấp được tổng hợp từ các báo cáo chính thức, trang tin điện tử (websites) và tạp chí khoa học. Dữ liệu sơ cấp thu được bằng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc với 45 cá nhân từ các cơ quan chức năng, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, thương nhân, nông hộ và các bên liên quan khác trong ngành cà phê và gỗ. Những người trả lời phỏng vấn được lựa chọn có chủ đích dựa trên mức độ tham gia trực tiếp của họ vào hoạt động sản xuất, thương mại hoặc giám sát vấn đề truy xuất nguồn gốc.

Phỏng vấn bán cấu trúc được thực hiện nhằm đánh giá các hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc trong hai ngành hàng gỗ và cà phê. Hình thức phỏng vấn này đảm bảo tính nhất quán giữa các cuộc phỏng vấn, đồng thời cho phép những người tham gia phân tích chi tiết hơn về các thách thức và thực hành theo tình huống cụ thể. Nghiên cứu xem xét cách các nông hộ và công ty ghi chép, quản lý thông tin liên quan đến các khía cạnh về tính hợp pháp và truy xuất nguồn gốc, ví dụ sử dụng đất, nhật ký nông hộ và thời gian sản xuất. Nghiên cứu cũng tìm hiểu các công cụ được các nông hộ, doanh nghiệp và các bên liên quan khác sử dụng để duy trì nguồn thông tin dọc theo chuỗi cung ứng.

4.2. Những phát hiện từ các nghiên cứu đánh giá mức độ sẵn sàng tuân thủ EUDR trước đây

Các nghiên cứu trước đây về mức độ sẵn sàng tuân thủ EUDR của ngành hàng cà phê và gỗ của Việt Nam (Aldinger và nnk., 2024; Le và nnk., 2024) đã chỉ ra những thách thức chính, bao gồm thiếu thông tin về tọa độ địa lý và thời gian sản xuất, nguồn thông tin dọc theo chuỗi cung ứng rời rạc, cũng như sự khác nhau giữa các khái niệm pháp lý của Việt Nam và EU. Các nghiên cứu này cho thấy:

Thiếu thông tin chuẩn hóa về tọa độ địa lý và thời gian sản xuất theo từng lô đất: Không có hệ thống thống nhất cho các lô đất của nông hộ, cản trở khả năng truy xuất nguồn gốc và xác minh.

Sự khác biệt trong định nghĩa về rừng/mất rừng: Sự khác nhau giữa định nghĩa của quốc gia với các tiêu chí của EUDR gây khó khăn cho việc xác minh sản xuất không gây mất rừng.

Hệ thống dữ liệu phân mảnh và khả năng tương thích kém: các nền tảng hiện có chưa được liên kết đầy đủ.

Năng lực và khả năng áp dụng kỹ thuật số của nông hộ còn hạn chế: nhiều nông hộ thiếu kiến thức, công cụ và chưa được tập huấn về cách xác định tọa độ địa lý, xác minh tính pháp lý và lưu trữ hồ sơ trên nền tảng số.

Quyền sử dụng đất và quyền của cộng đồng địa phương chưa đầy đủ gây khó khăn cho việc xác minh tính hợp pháp.

Thiếu dữ liệu không gian địa lý để kiểm chứng lịch sử hiện trạng rừng (trước năm 2020): Bản đồ hiện trạng rừng trước năm 2020 và các lớp dữ liệu lịch sử hiện trạng rừng khác không đủ để đánh giá rủi ro.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu hiện tại cung cấp thêm thông tin chi tiết về mức độ sẵn sàng của các công cụ và hệ thống truy xuất nguồn gốc trong ngành cà phê và gỗ Việt Nam.

4.3. Khung phân tích các hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc

Trong nghiên cứu này, hệ thống truy xuất nguồn gốc là một khuôn khổ được tổ chức chặt chẽ về công nghệ, quy trình và cơ chế quản trị, cho phép nhận diện, ghi chép, theo dõi và xác minh sản phẩm và thông tin liên quan một cách có hệ thống trong toàn bộ chuỗi cung ứng, nhằm đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và đáp ứng các yêu cầu pháp lý hoặc thị trường. Trong khi đó, công cụ truy xuất nguồn gốc đề cập đến một phương pháp, công nghệ hoặc phần mềm cụ thể như mã vạch, blockchain hoặc một nền tảng kỹ thuật số, được sử dụng để thu thập, lưu trữ hoặc chia sẻ dữ liệu truy xuất nguồn gốc trong hệ thống đó.

Các hệ thống truy xuất nguồn gốc hiện có được lựa chọn để phân tích dựa trên các tiêu chí sau:

QUẢN TRỊ (CÔNG/TƯ):

Hệ thống được quản lý bởi các cơ quan quản lý nhà nước, tư nhân hoặc cả hai.

ĐẶC ĐIỂM PHÁP LÝ:

Việc sử dụng hệ thống có thể là bắt buộc hoặc tự nguyện.

KHẢ NĂNG TRUY CẬP:

Hệ thống có thể bị hạn chế hoặc truy cập miễn phí cho các nông hộ, thương nhân và doanh nghiệp, tùy thuộc vào yêu cầu của người dùng và mức độ nhạy cảm của dữ liệu.

ỨNG DỤNG:

Hệ thống có thể áp dụng cho các vấn đề về tính bền vững, an toàn và sức khỏe, đa dạng sinh học hoặc các vấn đề khác có liên quan.

Trong các công cụ truy xuất nguồn gốc hiện có tại Việt Nam, 5 công cụ được chọn để phân tích dựa trên các tiêu chí sau:

HỆ SINH THÁI TRUY XUẤT NGUỒN GỐC (cấp quốc gia, ngành và doanh nghiệp):

Công cụ cần đáp ứng tiêu chí hiện đang được sử dụng hoặc thí điểm tại Việt Nam đối với sản phẩm nông nghiệp hoặc các sản phẩm liên quan, đã chứng minh được hiệu quả triển khai thực tế và thông tin sẵn có về khả năng áp dụng, hiệu quả sử dụng của công cụ.

KHẢ NĂNG TRUY CẬP:

Công cụ này có thể mở hoặc hạn chế truy cập đối với các nông hộ, thương nhân và doanh nghiệp, tùy thuộc vào yêu cầu của người dùng và mức độ nhạy cảm của dữ liệu.

QUẢN TRỊ (công/tư):

Công cụ đáp ứng tiêu chí hiện được sử dụng bởi các cơ quan nhà nước, tổ chức tư nhân hoặc thông qua hợp tác công-tư nhằm phản ánh các mô hình quản trị truy xuất nguồn gốc khác nhau.

ĐẶC ĐIỂM PHÁP LÝ:

Việc sử dụng công cụ có thể là bắt buộc hoặc tự nguyện, tùy thuộc vào bối cảnh pháp lý.

ỨNG DỤNG (nhiều sản phẩm):

Công cụ này có thể áp dụng cho nhiều sản phẩm liên quan đến EUDR để hỗ trợ liên ngành và đảm bảo sự hài hòa khi áp dụng.

4.4. Tiêu chí đánh giá hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc

Bảy tiêu chí đánh giá hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc được đề xuất dựa theo các yêu cầu của EUDR và các nghiên cứu liên quan (Bảng 1) (Duffield & Christian, 2024; Melo-Velasco và nnk., 2025; Rempel và nnk., 2012).

STT	Tiêu chí	Thông tin yêu cầu
1	Quyền sở hữu dữ liệu	Ai là chủ sở hữu dữ liệu? Nông hộ có thể kiểm soát dữ liệu của họ được sử dụng như thế nào không? Hệ thống có đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn bảo vệ dữ liệu không?
2	Mức độ liên quan đến giám sát rừng	<i>Định nghĩa về rừng:</i> Công cụ có áp dụng hoặc có thể điều chỉnh theo định nghĩa về rừng của EUDR ($\geq 0,5$ ha, $\geq 10\%$ độ che phủ, chiều cao cây ≥ 5 m) không? Có cho phép đối chiếu giữa định nghĩa của EUDR và định nghĩa trong nước không? <i>Hệ thống xác minh:</i> Có tích hợp công cụ phân tích ảnh vệ tinh để đánh giá nguy cơ mất rừng không?
3	Dữ liệu tọa độ địa lý	<i>Truy xuất nguồn gốc theo tọa độ không gian:</i> Công cụ có kết nối sản phẩm đến một thửa đất cụ thể không? <i>Tọa độ địa lý:</i> Công cụ có ghi lại tọa độ địa lý của nông trại, bao gồm đa giác ranh giới và tọa độ điểm không?
4	Theo dõi quá trình sản xuất	Hệ thống theo dõi những loại dữ liệu nào (ví dụ nguyên liệu đầu vào, sản lượng, vị trí, lao động, các điều kiện môi trường)? Dữ liệu sản xuất được thu thập, xác minh và lưu trữ như thế nào? <i>Tần suất nhập dữ liệu:</i> Theo thời gian thực, định kỳ hay một lần? <i>Mức độ chi tiết:</i> Cấp vùng, cấp lô hay cấp nông trại
5	Khả năng áp dụng cho nông hộ	<i>Dễ sử dụng:</i> Công cụ có dễ sử dụng cho nông hộ không? <i>Tập huấn và hỗ trợ:</i> Có sẵn sàng hỗ trợ kỹ thuật không? <i>Ngôn ngữ:</i> Có hỗ trợ Tiếng Việt không?
6	Giải pháp truy xuất	<i>Phạm vi hàng hóa:</i> Công cụ dành riêng cho cà phê, gỗ, hay nhiều loại hàng hóa? <i>Phạm vi địa lý:</i> Áp dụng ở địa phương, quốc gia, khu vực, hay quốc tế? <i>Nhóm người dùng:</i> Doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, hay nông hộ?
7	Khả năng tương thích	<i>Nền tảng:</i> Dựa trên trang web, ứng dụng di động, hay hồ sơ giấy? <i>Chức năng ngoại tuyến:</i> Có thể sử dụng được ở vùng sâu vùng xa không? Khả năng tương thích: Dữ liệu có thể tích hợp vào hệ thống của chính phủ hoặc các nền tảng khác (blockchain, cơ sở dữ liệu quốc gia, thông qua API) không?

Bảng 1 – Tiêu chí đánh giá hệ thống và công cụ truy xuất nguồn gốc

4.5. Phương pháp tiếp cận đánh giá mức độ sẵn sàng

Việc đánh giá mức độ sẵn sàng của các tác nhân ở cấp tỉnh trong việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR được thực hiện trên 02 khía cạnh: (1) mức độ sẵn sàng về thể chế và việc triển khai của các tỉnh và (2) mức độ sẵn sàng về kỹ thuật của các công cụ truy xuất nguồn gốc. Theo đó, mức độ sẵn sàng được đánh giá dựa trên 06 yếu tố chính như sau:

- 1** Rà soát khung chính sách và thể chế để xác định xem chính quyền cấp tỉnh có chiến lược, quy định hoặc chỉ thị hỗ trợ xác minh tính hợp pháp, khả năng truy xuất nguồn gốc và sản xuất không gây mất rừng hay không.
- 2** Đánh giá cơ sở hạ tầng và năng lực số, bao gồm việc tiếp cận internet, hệ thống dữ liệu và cơ sở kỹ thuật cho phép truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số.
- 3** Mức độ tham gia của các bên liên quan được đánh giá thông qua sự tham gia của chính quyền địa phương, hợp tác xã và nông hộ trong các chương trình chứng nhận và truy xuất nguồn gốc.
- 4** Phạm vi chứng nhận và tính hợp pháp được đo lường thông qua tỷ lệ nông trại hoặc diện tích sản xuất đã được xác minh hiện trạng sử dụng đất hợp pháp hoặc áp dụng chương trình chứng nhận.
- 5** Tính sẵn có của dữ liệu phản ánh phạm vi và độ chính xác của dữ liệu sản xuất và tọa độ địa lý hiện có.
- 6** Định hướng thị trường và khả năng xuất khẩu phản ánh mức độ tích hợp các yêu cầu của EU.





@GIZ/ Binh Dang.

4.6. Các hệ thống chứng nhận và truy xuất nguồn gốc được lựa chọn để phân tích sâu

Trong số các chương trình chứng nhận và hệ thống truy xuất nguồn gốc⁰³, UTZ/RA, 4C, Fairtrade và Organic trong ngành cà phê cũng như hai chương trình chứng chỉ FSC và PEFC trong ngành gỗ đã được lựa chọn để phân tích sâu dựa trên khả năng quản trị, khả năng tiếp cận, đặc điểm pháp lý và ứng dụng (Bảng 2).

Các hệ thống này có thể cho phép các bên liên quan truy xuất thông tin về các thửa đất do nông hộ canh tác. Các hệ thống bao gồm cả hệ thống công và tư mà hỗ trợ truy xuất nguồn gốc trong ngành nông và lâm nghiệp. Các hệ thống này khác nhau về cơ cấu quản trị, mức độ tiếp cận và các yêu cầu pháp lý, từ các hệ thống bắt buộc do chính phủ quản lý như

VNTLAS, đến các chương trình chứng nhận tự nguyện của tư nhân như UTZ/RA, 4C, Fairtrade, FSC và PEFC. Một số hệ thống, ví dụ như Organic, hoạt động theo cả khuôn khổ công và tư tùy thuộc vào các quy định của thị trường. Mặc dù các hệ thống chứng nhận có thể hỗ trợ các tác nhân trong chuỗi cung ứng thu thập và cung cấp thông tin có liên quan cho quá trình thẩm định, nhưng các chương trình chứng nhận không thay thế nghĩa vụ thực hiện các yêu cầu về trách nhiệm giải trình của EUDR đối với các tác nhân và thương nhân của EU. Ước tính có 30% nông hộ trồng cà phê đã được chứng nhận (Đặng và nnk., 2025), trong khi 15% nông hộ trồng rừng tham gia vào các chương trình chứng nhận (Thu, 2021).

⁰³ Các chương trình chứng nhận đề cập đến các tiêu chuẩn và quy tắc tuân thủ, trong khi hệ thống truy xuất nguồn gốc trong các chương trình chứng nhận là cơ chế và thể chế thực hiện và xác minh các tiêu chuẩn đó trong thực tế.

Hệ thống	Quản trị	Khả năng tiếp cận	Đặc điểm pháp lý	Ứng dụng
UTZ/RA	Tư nhân	Giới hạn /chỉ những thành viên đã được chứng nhận mới có quyền tiếp cận	Tự nguyện	Thực hành nông nghiệp bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và kinh doanh có trách nhiệm
4C	Tư nhân	Giới hạn /chỉ những thành viên đã được chứng nhận mới có quyền tiếp cận	Tự nguyện	Thực hành nông nghiệp tốt, minh bạch chuỗi cung ứng và trách nhiệm xã hội
Fairtrade	Tư nhân	Mở một phần	Tự nguyện	Đảm bảo công bằng về giá và công bằng xã hội cho nông dân và người lao động
Organic	Công/tư (tùy theo khung pháp lý)	Mở một phần	Bắt buộc: cho sản phẩm được dán nhãn trên thị trường quy định Tự nguyện: cho các sản phẩm khác	Đảm bảo tính bền vững về môi trường, sức khỏe đất và đa dạng sinh học
VNTLAS	Công	Giới hạn	Bắt buộc	Hệ thống quốc gia quy định và kiểm tra tính hợp pháp của gỗ dọc theo chuỗi giá trị
FSC	Tư nhân	Mở một phần	Tự nguyện	Hệ thống chứng nhận toàn cầu cho các lâm sản bền vững
PEFC	Tư nhân	Mở một phần	Tự nguyện	Hệ thống phi lợi nhuận quốc tế công nhận các cơ chế chứng nhận rừng quốc gia

Bảng 2 – Tổng quan một số hệ thống chứng nhận và truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam

4.7. Một số công cụ truy xuất nguồn gốc được lựa chọn trong lĩnh vực nông nghiệp tại Việt Nam để phân tích sâu

Bảng 3 trình bày danh sách các công cụ truy xuất nguồn gốc được phân tích trong báo cáo này nhằm minh họa tính đa dạng của các công cụ hiện đang được áp dụng trong ngành nông nghiệp tại Việt Nam. Các công cụ được lựa chọn đại diện cho các cấp độ khác nhau của hệ sinh thái truy xuất nguồn gốc, bao gồm cả khu vực công (ví dụ MSVT và Vietrade iTrace247) và tư nhân (ví dụ NextFarm và TE-FOOD). Nhìn chung, các công cụ này phản ánh bối cảnh truy xuất nguồn gốc đang phát triển tại Việt Nam, cho thấy có sự kết hợp giữa các mô hình quản trị, đặc điểm pháp lý và mức độ tiếp cận, góp phần nâng cao tính minh bạch trong chuỗi giá trị nông nghiệp.

Hệ thống MSVT là một nền tảng đăng ký kỹ thuật số do chính phủ quản lý, cấp mã định danh duy nhất cho các nông trại đã đăng ký, chủ yếu được sử dụng

trong các chương trình thí điểm cà phê. NextFarm là một nền tảng tích hợp tư nhân, kết hợp quản lý đồn điền, sử dụng cảm biến Internet vạn vật (IoT), lập bản đồ GPS và thu thập dữ liệu sản xuất của nhiều mặt hàng. Vietrade iTrace247 hoạt động như một hệ thống truy xuất nguồn gốc xuất khẩu, kết hợp giữa nhà nước và doanh nghiệp, cho phép theo dõi nhiều mặt hàng bằng mã QR đối với khách hàng và tích hợp một phần với tờ khai hải quan. Công cụ truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số của VietGAP kết nối việc tuân thủ chứng nhận với việc theo dõi chi tiết các nông trại được chứng nhận, bao gồm tọa độ địa lý và lập hồ sơ. TE-FOOD sử dụng công nghệ blockchain để cung cấp khả năng truy xuất nguồn gốc từ nông trại đến người tiêu dùng, tập trung vào an toàn thực phẩm, nguồn gốc nông trại và theo dõi lô hàng đối với cả thị trường nội địa và xuất khẩu.



Công cụ	Hệ sinh thái truy xuất nguồn gốc	Quản trị	Khả năng truy cập	Đặc điểm pháp lý	Ứng dụng
MSVT	Hệ thống truy xuất nguồn gốc nông nghiệp quốc gia	Công (do Bộ NN&MT quản lý)	Giới hạn	Bắt buộc đối với hàng xuất khẩu	Nông nghiệp (cà phê, tiêu, điều)
NextFarm	Nền tảng quản lý nông trại và truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số	Tư nhân	Quyền sở hữu riêng	Tự nguyện	Nông nghiệp thông minh; giám sát sản xuất và truy xuất nguồn gốc
Vietrade iTrace247	Nền tảng truy xuất nguồn gốc xuất khẩu quốc gia	Công (phát triển bởi Vietrade/ Bộ Công Thương)	Mở một phần	Tự nguyện	Chuỗi cung ứng xuất khẩu cho các sản phẩm nông nghiệp
VietGAP	Tiêu chuẩn chứng nhận và truy xuất nguồn gốc cho thực hành nông nghiệp tốt	Hợp tác công-tư	Mở (thông tin chứng nhận)/ Giới hạn (dữ liệu nông trại)	Tự nguyện/ Bắt buộc cho sản phẩm dán nhãn	Sản xuất nông nghiệp (trái cây, rau, thủy sản)
TE-FOOD	Hệ thống truy xuất nguồn gốc sử dụng blockchain	Tư nhân	Quyền sở hữu riêng/ Blockchain có cấp phép truy cập	Tự nguyện	Chuỗi cung ứng thực phẩm (thịt, hải sản, nông sản)

Bảng 3 – Tổng quan về các công cụ truy xuất nguồn gốc được lựa chọn đánh giá



@GIZ/ Binh Dang.



05. PHÂN TÍCH HỆ THỐNG VÀ CÔNG CỤ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC



5. PHÂN TÍCH HỆ THỐNG VÀ CÔNG CỤ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC

5.1. Hệ thống truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam

Việt Nam đã phát triển hệ thống truy xuất nguồn gốc cho nhiều ngành với nhiều cấp độ khác nhau để giám sát các sản phẩm nông lâm nghiệp. Ở cấp quốc gia, Bộ NN&MT phối hợp với các dịch vụ phát triển kinh doanh (DVPTKD) và các tổ chức quốc tế đã xây dựng các công cụ như MSVT, iWood và FRMS nhằm thu thập dữ liệu tọa độ địa lý. Ở cấp địa phương, một số tỉnh đã hợp tác với các công ty để phát triển các công cụ truy xuất nguồn gốc từ giai đoạn đầu. Trong khu vực tư nhân, các doanh nghiệp cũng đang xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc riêng, chủ yếu phục vụ kiểm soát nội bộ. Trong các chuỗi cung ứng, các hệ thống dựa vào hồ sơ giấy vẫn được sử dụng rộng rãi bởi các tác nhân, nông hộ và các bên liên quan khác tại Việt Nam.

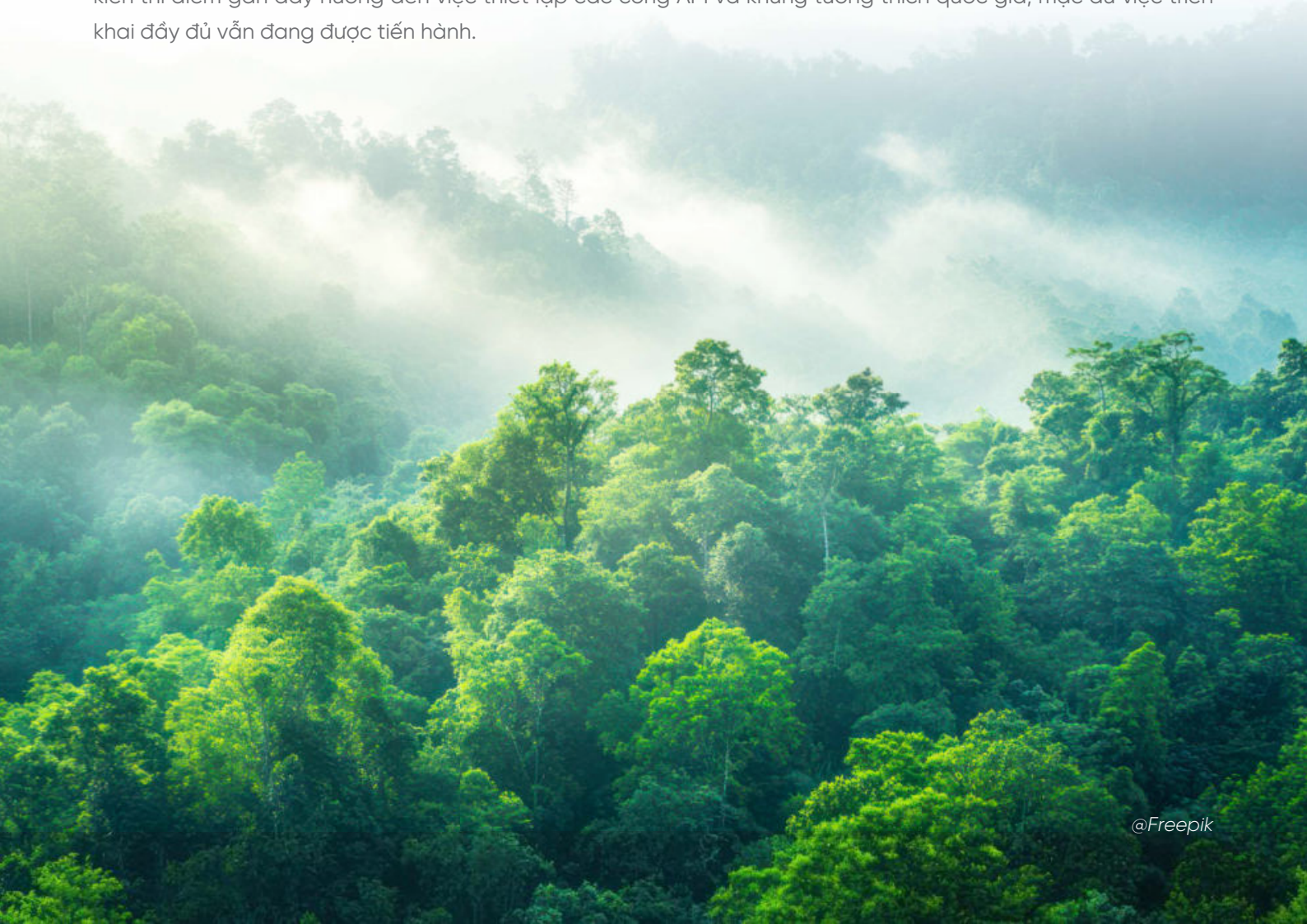
5.1.1. Đặc điểm kỹ thuật của hệ thống truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam

Hầu hết các hệ thống của Việt Nam đều thu thập tọa độ điểm thay vì đa giác ranh giới theo tiêu chuẩn. Việc thu thập đa giác ranh giới đã có sẵn trong FRMS, nhưng phạm vi bao phủ trên các thửa đất của các nông hộ còn hạn chế. Trong số các hệ thống này, FRMS tích hợp ảnh viễn thám thể hiện lịch sử biến đổi tài nguyên với những biến động phát hiện được theo chuỗi thời gian; các công cụ trong lĩnh vực nông nghiệp hiếm khi có sẵn các lớp dữ liệu vệ tinh thể hiện lịch sử biến đổi về tài nguyên và có thể xác minh được.

Cả khu vực công và tư đều có những cơ chế khác nhau để thu thập và liên kết dữ liệu từ các công cụ đến hệ thống truy xuất nguồn gốc. Các hệ thống truy xuất nguồn gốc này cho phép cập nhật thông tin trực tuyến và ngoại tuyến phục vụ cho mục đích truy xuất nguồn gốc. Trong khi một số hệ thống tích hợp cập nhật thông tin theo thời gian thực (ví dụ NextFarm), một số khác cung cấp ứng dụng di động có khả năng thu thập dữ liệu ngoại tuyến và đồng bộ hóa sau đó (ví dụ FRMS). Ngành lâm nghiệp tiên tiến hơn so với ngành nông nghiệp trong việc sử dụng công nghệ viễn thám và phát hiện biến động tự động.

Các hệ thống khác nhau về khả năng đính kèm tài liệu pháp lý như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Trong ngành hàng gỗ, VNTLAS yêu cầu hồ sơ pháp lý cụ thể cho chuỗi cung ứng gỗ. Tuy nhiên, trong ngành cà phê, nhiều hệ thống dựa vào các hồ sơ chứng nhận hơn là bằng chứng pháp lý. Các chương trình chứng nhận (FSC, 4C và RA) tích hợp kiểm toán của bên thứ ba, trong khi các hệ thống công phụ thuộc vào kết quả xác minh của chính phủ.

Các nền tảng của khối tư nhân cung cấp (API) và chức năng trích xuất dữ liệu, trong khi các hệ thống công quốc gia (MSVT, FRMS và VNTLAS) thường được vận hành độc lập với khả năng trao đổi dữ liệu còn hạn chế. Các sáng kiến thí điểm gần đây hướng đến việc thiết lập các cổng API và khung tương thích quốc gia, mặc dù việc triển khai đầy đủ vẫn đang được tiến hành.



5.1.2. Đặc điểm thể chế

Hầu hết các hệ thống truy xuất nguồn gốc không có nghĩa vụ pháp lý, ngoại trừ ngành gỗ và một số mặt hàng nông sản thuộc phạm vi của MSVT. Truy xuất nguồn gốc gỗ được gắn với VNTLAS với các nghĩa vụ pháp lý rõ ràng và yêu cầu xác minh chính thức. Cơ quan chức năng quản lý theo dõi diễn biến rừng thông qua FRMS và điều phối các hoạt động kiểm tra tính hợp pháp. MSVT là yêu cầu bắt buộc đối với các mặt hàng nông sản đã dán nhãn. Ngược lại, truy xuất nguồn gốc cà phê được thúc đẩy bởi chứng nhận tự nguyện (4C, RA và Organic). Do đó, trách nhiệm giám sát bị phân tán giữa các hợp tác xã, đơn vị chứng nhận, nhà cung cấp nền tảng tư nhân và chính quyền tỉnh.

Các cơ quan chức năng (như Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm) chịu trách nhiệm về ngành, nhưng việc quản trị dữ liệu liên bộ và một cơ quan duy nhất hỗ trợ sẵn sàng tuân thủ EUDR vẫn đang trong quá trình

hoàn thiện. Các nhà xuất khẩu và chế biến gỗ đang triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số, trong khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ và thương nhân còn chậm trễ do hạn chế về chi phí và năng lực. Các tổ chức phi chính phủ, hợp tác xã và nhà cung cấp dịch vụ tư nhân hỗ trợ lập bản đồ và thu thập dữ liệu theo dự án.

Hầu hết các mặt hàng đều thiếu khuôn khổ pháp lý cho hệ thống truy xuất nguồn gốc, ngoại trừ ngành gỗ. VNTLAS cung cấp một khuôn khổ pháp lý về CoC và tính hợp pháp, được tích hợp với yêu cầu của hải quan và kiểm soát xuất khẩu, giúp giảm thiểu những hạn chế trong việc tuân thủ EUDR. Truy xuất nguồn gốc nông sản dựa trên hệ thống MSVT theo Quyết định 3156/QĐ-BNN-TT, hiện vẫn đang được mở rộng trên khắp các tỉnh. Có thể thấy rằng EUDR đóng vai trò là động lực chính thúc đẩy cải cách trong ngành nông nghiệp.

5.1.3. Những khác biệt chính giữa truy xuất nguồn gốc cà phê và gỗ

Ngành gỗ có khuôn khổ pháp lý vững chắc (VNTLAS) với các cơ chế thực thi, trong khi ngành cà phê dựa vào các hệ thống tự nguyện và được thúc đẩy bởi thị trường. Dữ liệu về gỗ phải được liên kết với những giấy phép hợp pháp, trong khi dữ liệu cà phê bị phân tán giữa các nông hộ và việc lập bản đồ theo đa giác ranh giới còn hạn chế. Giao dịch trong ngành gỗ chủ yếu dựa trên văn bản và mang tính chính thức; trong khi các giao dịch cà phê lại không chính thức

và phân tán hơn. Rủi ro trộn lẫn sản phẩm là đáng lưu tâm trong cả hai ngành, thông qua nhập khẩu gỗ và pha trộn cà phê, nhưng ngành gỗ hiện có các biện pháp kiểm soát CoC chặt chẽ hơn. Có sự khác biệt về động lực giữa ngành cà phê và gỗ vì việc tuân thủ đối với gỗ là yêu cầu bắt buộc theo pháp luật, trong khi truy xuất nguồn gốc cà phê lại phụ thuộc vào tiền thưởng từ chứng nhận và áp lực từ thị trường

5.2. Nghiên cứu chuyên sâu: EUDR và VNTLAS

VNTLAS cung cấp nền tảng vững chắc và có thể sửa đổi để tạo khuôn khổ pháp lý cho các sản phẩm gỗ đáp ứng yêu cầu của EUDR. Ngoài ra, VNTLAS còn hỗ trợ truy xuất nguồn gốc bằng cách yêu cầu các bên liên quan trong chuỗi cung ứng gỗ cung cấp thông tin về nguồn gốc sản xuất gỗ.

VPA-FLEGT thiết lập quy định toàn diện về "gỗ hợp pháp". Theo đó, gỗ hoặc sản phẩm gỗ được khai thác, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán, chế biến hoặc xuất khẩu phải tuân theo luật pháp Việt Nam,

các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên và luật pháp liên quan của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi gỗ được khai thác, quá cảnh và xuất khẩu vào Việt Nam. Điều này có nghĩa là các tác nhân của Việt Nam đã tham gia vào quy trình để đảm bảo gỗ đáp ứng yêu cầu về "luật pháp có liên quan của quốc gia sản xuất" theo quy định của EUDR, bao gồm các khía cạnh như quyền sử dụng đất, bảo vệ môi trường và các quy định liên quan đến rừng.

VNTLAS yêu cầu sử dụng bảng kê lâm sản đối với gỗ nhập khẩu và xuất khẩu, khai báo nguồn gốc gỗ, yêu cầu các doanh nghiệp phải duy trì sổ theo dõi nhập, xuất và nộp báo cáo định kỳ. Hệ thống này cũng sử dụng "hệ thống phân loại doanh nghiệp" để quản lý và công bố thông tin doanh nghiệp, cùng với hệ thống cấp phép FLEGT điện tử. Trong khi EUDR yêu cầu dữ liệu định vị địa lý chi tiết và hệ thống thông tin trung tâm chuyên dụng, VNTLAS đã thiết lập các thực hành quản lý dữ liệu và hệ thống truy xuất nguồn gốc.

Mặc dù các khuôn khổ pháp lý này khác nhau, nhưng phân tích cho thấy có sự thống nhất giữa VNTLAS và EUDR về các yêu cầu cốt lõi liên quan đến truy xuất nguồn gốc. Cả hai khung pháp lý đều yêu cầu trách nhiệm giải trình chặt chẽ để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc hợp pháp từ hoạt động khai thác, vận chuyển và chuỗi cung ứng. Cả hai hệ thống đều nhấn mạnh sự cần thiết của việc đánh giá rủi ro và các biện pháp giảm thiểu rủi ro, đặc biệt đối với gỗ nhập khẩu từ các quốc gia có tỷ lệ mất rừng cao.

Tiêu chí	VNTLAS	EUDR
Mục đích và phạm vi áp dụng	Đảm bảo tính hợp pháp của gỗ tại Việt Nam trong toàn bộ chuỗi giá trị, bao gồm cả gỗ nhập khẩu và xác minh xuất khẩu	Đóng góp của EU vào giảm thiểu nạn mất rừng và suy thoái rừng trên toàn thế giới
Các yêu cầu chính về sự tuân thủ	Kiểm tra, giám sát hải quan đối với gỗ nhập khẩu để kiểm tra gỗ được khai thác, vận chuyển và chế biến hợp pháp theo Luật lâm nghiệp và quy định của quốc gia sản xuất	Quy định các sản phẩm có liên quan được đưa vào hoặc xuất khẩu từ thị trường EU phải đáp ứng ba điều kiện: + Không gây mất rừng + Được sản xuất phù hợp với luật pháp có liên quan của quốc gia sản xuất + Tuyên bố trách nhiệm giải trình phải có dữ liệu tọa độ địa lý
Các bên liên quan	Các cá nhân, tổ chức trong nước và quốc tế tham gia vào khai thác, chế biến, thương mại, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam Tất cả các cơ quan nhà nước, công ty tư nhân và hợp tác xã tham gia vào hoạt động lâm nghiệp và kinh doanh gỗ tại Việt Nam	Các cá nhân, tổ chức và thương nhân đưa gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường EU Bao gồm các công ty nhập khẩu, xuất khẩu, hoặc buôn bán có trụ sở tại EU Mở rộng đến các cá nhân, tổ chức không có trụ sở tại EU nhưng trực tiếp xuất khẩu vào thị trường EU
Phạm vi hàng hóa áp dụng	Tất cả gỗ và sản phẩm gỗ Áp dụng cho cả các nguyên liệu thô và sản phẩm đã qua chế biến (ví dụ gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, sản phẩm đồ nội thất) Quy định sản phẩm theo hệ thống hài hòa (HS) mã hóa và mô tả hàng hóa phù hợp với phân loại lâm sản Việt Nam	Gỗ và sản phẩm gỗ (bao gồm bột giấy, giấy); đậu nành, thịt bò, dầu cọ, ca cao, cà phê, cao su tự nhiên và gia súc Áp dụng cho cả các nguyên liệu thô và sản phẩm đã qua chế biến Quy định mã HS có liên quan đối với các hàng hóa này

Mất rừng và suy thoái rừng	Hệ thống không định nghĩa rõ ràng hoặc trực tiếp quy định chống "mất rừng" hoặc "suy thoái rừng" Tính pháp lý được xác định theo tiêu chí VNTLAS và các định nghĩa của các quốc gia khai thác	"Không gây mất rừng", và "Suy thoái rừng" được xác định theo các định nghĩa của FAO Xem thêm chi tiết về EUDR ở chương trước
Yêu cầu về trách nhiệm giải trình	Yêu cầu tất cả các công ty Việt Nam trong chuỗi giá trị thực hiện "trách nhiệm giải trình", thu thập thông tin, đánh giá và giảm thiểu rủi ro và chịu trách nhiệm đối với thông tin được cung cấp Xác minh tính hợp pháp dựa trên các tài liệu chính thức và thanh kiểm tra tại hiện trường Được thực thi bởi các cơ quan chức năng của Việt Nam	Nghĩa vụ thực hiện trách nhiệm giải trình của các "tác nhân" đưa sản phẩm vào thị trường EU hoặc xuất khẩu từ thị trường này (ví dụ không hoặc chỉ có một rủi ro không đáng kể) Yêu cầu về thông tin: mô tả sản phẩm, số lượng, quốc gia sản xuất và tọa độ địa lý của các lô đất canh tác Đánh giá rủi ro: Các tác nhân phải xác minh xem có rủi ro không tuân thủ không đáng kể hoặc không tuân thủ hay không Các biện pháp giảm thiểu rủi ro: rủi ro đáng kể phải được giảm thiểu một cách thỏa đáng
Hệ thống thông tin và dữ liệu	Tên, địa chỉ, đăng ký kinh doanh, giấy phép Mã HS, loại sản phẩm gỗ, trữ lượng/cân nặng, giá trị Tên, địa chỉ, hồ sơ về tính hợp pháp của nhà cung cấp Chứng chỉ, giấy phép vận chuyển, khai báo hải quan, hóa đơn, giấy phép khai thác và hợp đồng mua bán	Tuyên bố trách nhiệm giải trình được đưa vào hệ thống thông tin TRACES Địa chỉ, tên của các tác nhân, mã số EORI Mô tả, tên thương mại của sản phẩm, Mã HS, loại hàng hóa, số lượng, tọa độ địa lý ở cấp lô (vĩ độ/kinh độ) của lô sản xuất, quốc gia sản xuất
Thực thi và hình thức xử phạt	Cơ quan kiểm lâm của Việt Nam chịu trách nhiệm xác minh và thanh tra Doanh nghiệp bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử phạt hành chính nặng vì hoạt động khai thác gỗ trái phép có thể được chuyển từ loại I lên loại II	Các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên EU chịu trách nhiệm kiểm tra và thực thi quy định Hình phạt chỉ áp dụng trong trường hợp không tuân thủ và chỉ áp dụng đối với các bên có nghĩa vụ thực hiện trách nhiệm giải trình (cụ thể là các tác nhân và thương nhân theo quy định của EUDR)

Bảng 4 – So sánh các yêu cầu của VNTAS và EUDR

5.3. Các yếu tố thuận lợi và thách thức của truy xuất nguồn gốc tại Việt Nam liên quan đến khả năng sẵn sàng tuân thủ EUDR

5.3.1. Các yếu tố thuận lợi

Các hệ thống chứng nhận và khung pháp lý hiện hành tạo nền tảng vững chắc cho ngành hàng cà phê và gỗ đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Chúng đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập hệ thống chia sẻ thông tin và cung cấp những bài học kinh nghiệm quý giá để tăng cường khả năng truy xuất nguồn gốc. Các hệ thống và khung pháp lý này có thể được mở rộng và điều chỉnh để bao gồm cả hoạt động sản xuất cà phê và gỗ thông thường.

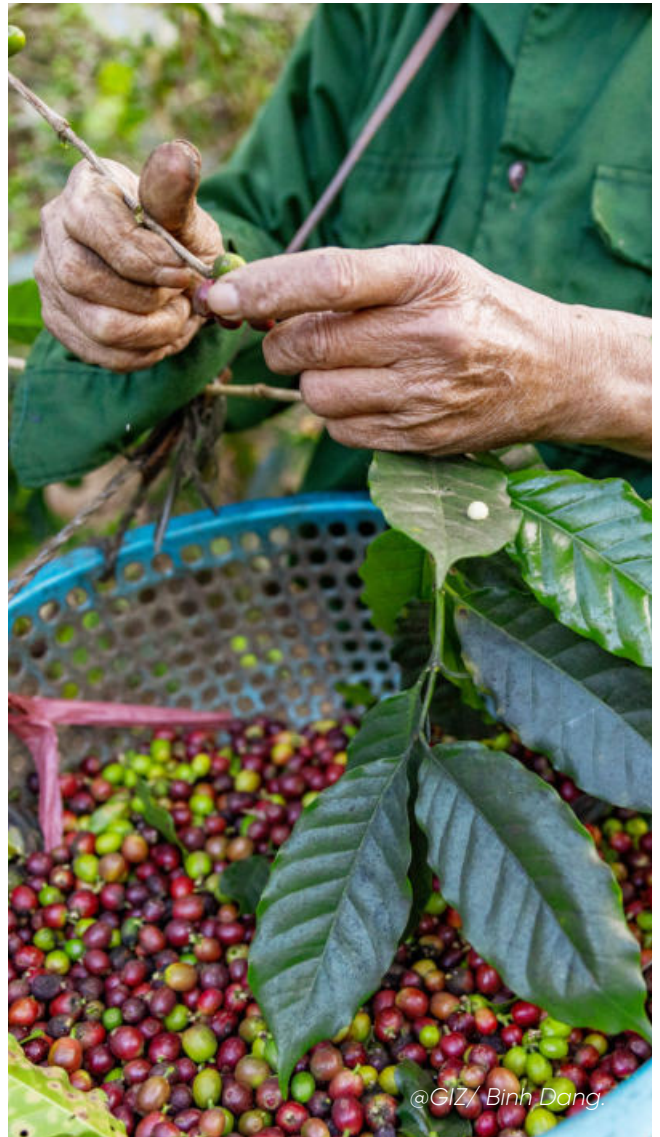
Động lực của thị trường xuất khẩu: EU là thị trường có giá trị cao đối với cả ngành hàng cà phê và gỗ của Việt Nam. Năm 2024, giá trị xuất khẩu cà phê sang EU ước đạt khoảng 2,5 tỷ USD, trong khi giá trị xuất khẩu gỗ sang EU ước đạt khoảng 1,1 tỷ USD.

Các hệ thống chứng nhận hiện có: Trong ngành hàng cà phê, cà phê có chứng nhận chiếm khoảng 30% tổng sản lượng. Trong khi đó, ngành gỗ phụ thuộc vào chứng nhận FSC và PEFC, chiếm khoảng 15% diện tích rừng trồng. Các chuỗi cung ứng được chứng nhận này đã thu thập một số dữ liệu tọa độ địa lý và duy trì nhật ký nông hộ cho hệ thống kiểm soát nội bộ, tạo nền tảng vững chắc cho việc đáp ứng các yêu cầu về tính bền vững và truy xuất nguồn gốc.

Kinh nghiệm về truy xuất nguồn gốc nghiêm ngặt: Các nhà xuất khẩu và chế biến trong hệ thống chứng nhận phải tách biệt sản phẩm có chứng nhận và không có chứng nhận để tránh trộn lẫn nhằm đảm bảo truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Thực tiễn này cung cấp những ví dụ tích cực về cách thức đảm bảo truy xuất nguồn gốc nghiêm ngặt trong toàn bộ chuỗi cung ứng cà phê và gỗ.

Chính phủ thúc đẩy kỹ thuật số: Chính phủ Việt Nam đang khuyến khích tất cả các ngành chuyển đổi số để cải thiện công tác quản lý và giám sát, trong đó nông nghiệp là một trong những ngành được ưu tiên hàng đầu. Chính phủ đã thí điểm MSVT và công cụ iTwoood để theo dõi hàng hóa, cho thấy năng lực kỹ thuật và tiềm năng mở rộng các giải pháp số trên phạm vi rộng hơn của chuỗi cung ứng.

Khung pháp lý cho ngành gỗ: Chính phủ Việt Nam đã triển khai VNTLAS theo VPA-FLEGT, nhiều cá nhân, tổ chức đã đáp ứng các yêu cầu này, nhiều tác nhân có thể đáp ứng với các tiêu chí của EUDR. Do đó, các tác nhân đã quen với những quy trình về truy xuất nguồn gốc, tính hợp pháp và các thủ tục giấy tờ cần thiết đảm bảo khả năng đáp ứng.



@GIZ/ Binh Dang.

5.3.2. Thách thức

Các hệ thống chứng nhận hiện có và VNTLAS tạo nền tảng vững chắc và giúp đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Tuy nhiên, vẫn còn những thách thức liên quan đến khả năng truy xuất nguồn gốc và tích hợp pháp tại mọi giai đoạn của chuỗi cung ứng.

Dữ liệu tọa độ địa lý chưa đầy đủ: Nhiều nông trại cả phê và diện tích gỗ truyền thống bị phân mảnh và thiếu dữ liệu tọa độ địa lý, dẫn đến nguồn thông tin bị gián đoạn và đôi khi xảy ra sự cố trộn lẫn sản phẩm.

Quyền sử dụng đất phức tạp: Việt Nam có hệ thống sử dụng đất phức tạp (Aldinger và nnk., 2024; Le và nnk., 2024), các thửa đất thường không có dữ liệu tọa độ địa lý. Mặc dù về mặt kỹ thuật, tọa độ địa lý có thể được xác định bằng GPS hoặc vệ tinh, nhưng việc kết nối những tọa độ này với các nhà sản xuất và thửa đất được công nhận hợp pháp gặp nhiều thách thức, đặc biệt khi quyền sử dụng đất chưa được công nhận hoặc chồng chéo.

Hồ sơ giấy truyền thống: Nhiều tác nhân trong chuỗi vẫn dựa vào hồ sơ giấy, làm tăng khối lượng công việc cần thiết để quản lý và tích hợp dữ liệu vào các công cụ truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số hoặc để kết nối hồ sơ với thông tin về tọa độ địa lý của lô đất.

Hệ thống truy xuất nguồn gốc bị phân mảnh: Việt Nam có nhiều hệ thống truy xuất nguồn gốc do chính phủ và khu vực tư nhân phát triển mà không có tiêu chuẩn thống nhất, dẫn đến nguồn thông tin không đồng nhất giữa các ngành và khu vực.

Rủi ro trộn lẫn gỗ nhập khẩu: Gỗ nhập khẩu chưa được chứng nhận có nguy cơ bị trộn lẫn với các dòng gỗ "rủi ro thấp" đã được xác minh nếu không có sự phân tách và kiểm soát chặt chẽ tại các cơ sở chế biến.

5.4. Các công cụ truy xuất nguồn gốc đối với các mặt hàng nông sản khác nhau tại Việt Nam

Các công cụ truy xuất nguồn gốc hiện đang được triển khai tại Việt Nam không chỉ khác nhau về thiết kế kỹ thuật mà còn khả năng tiếp cận của các nông hộ và hợp tác xã. Các công cụ như MSVT và VietGAP mang tính bao trùm hơn, do được chính phủ hỗ trợ và thường được chính quyền địa phương ủng hộ, trong khi các công cụ tư nhân như NextFarm hoặc TE-FOOD thường đòi hỏi khoản đầu tư vượt quá khả năng của hầu hết các nông hộ.

Các công cụ truy xuất nguồn gốc đang được áp dụng tại Việt Nam khác nhau về khả năng thu thập và trao đổi dữ liệu tọa độ địa lý, cũng như phạm vi và khả năng ứng dụng. Bảng 5 minh họa sự khác biệt giữa các công cụ hiện có liên quan đến khả năng cung cấp thông tin về các yêu cầu khác nhau của EUDR.



Công cụ	Quyền sở hữu	Phù hợp với định nghĩa về rừng của EUDR	Tọa độ địa lý	Theo dõi sản xuất	Khả năng sử dụng của nông hộ	Giải pháp truy xuất nguồn gốc	Khả năng tương thích
MSVT	Nhà nước	Một phần – bao gồm đất quy hoạch lâm nghiệp; cần tích hợp với FRMS để áp dụng ngưỡng EUDR	Cơ bản (tọa độ điểm; đa giác hỗ trợ thí điểm tại một số diện tích)	Hạn chế (không phải lúc nào cũng yêu cầu các trường dữ liệu)	Người nông dân không trực tiếp sử dụng	Hệ thống định danh cơ bản/đăng ký nhà nước	Dự định đóng vai trò trụ cột (cần có API)
Next Farm	Tư nhân	Không: không phân biệt giữa đất rừng và đất không có rừng	Có thể hỗ trợ tọa độ điểm GPS; hỗ trợ đa giác phụ thuộc vào việc triển khai	Tốt (nhật ký nông hộ, ngày khai thác)	Được thiết kế cho các nông hộ; khả năng sử dụng ngoại tuyến	Ứng dụng quản lý nông hộ/công cụ thu thập dữ liệu	Thường cung cấp các lựa chọn tích hợp
Vietrade iTrace 247	Nhà nước	Phù hợp một cách gián tiếp; phụ thuộc vào các hệ thống kết nối (FSC, VNTLAS)	Có thể thay đổi (thường ghi lại siêu dữ liệu về nhà cung cấp; đa giác ranh giới phụ thuộc vào dữ liệu thượng nguồn)	Thường xuyên ghi lại ngày vận chuyển	Không hướng đến các nông hộ	Hệ thống hồ sơ/cổng thương mại định hướng xuất khẩu	Được thiết kế để tích hợp thương mại
Viet GAP	Một nửa thuộc nhà nước	Không: không kiểm tra hiện trạng rừng hoặc lịch sử sử dụng đất	Tốt (được thiết kế cho hồ sơ nông hộ; có thể thu thập đa giác ranh giới khi triển khai đầy đủ)	Tốt (yêu cầu hồ sơ sản xuất)	Được thiết kế cho nông dân (tùy thuộc vào việc triển khai)	Chứng chỉ liên kết với hệ thống truy xuất nguồn gốc đến cấp nông trại	Có thể tích hợp nếu được chuẩn hóa
TE-FOOD	Tư nhân	Có khả năng phù hợp: có thể tích hợp với các định nghĩa và bản đồ lâm nghiệp	Điểm/lô hàng (gắn thẻ địa lý); hỗ trợ đa giác ranh giới phụ thuộc vào khả năng tích hợp	Mạnh (hồ sơ lô hàng có đóng dấu thời gian)	Giao diện khác nhau; phù hợp với doanh nghiệp	Hệ thống theo dõi kiểm toán và CoC cấp lô hàng	Được xây dựng để tích hợp (API/kết nối doanh nghiệp)

Bảng 5 – Đánh giá 5 công cụ truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm nông sản tại Việt Nam

Từ góc độ nông hộ, tính khả dụng, khả năng chi trả và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương là những yếu tố quyết định đến thành công của việc áp dụng. Mặc dù các công cụ truy xuất nguồn gốc của doanh nghiệp tư nhân cung cấp chức năng số tiên tiến, nhưng khả năng tiếp cận của các nông hộ vẫn còn hạn chế, trừ khi được hỗ trợ bởi các hợp tác xã hoặc khách hàng. Ngược lại, các công cụ của nhà nước, mặc dù đơn giản hơn về mặt kỹ thuật nhưng lại có phạm vi tiếp cận rộng hơn thông qua các cấp hành chính ở địa phương.

06.

THỰC TIỄN VỀ TRUY XUẤT
NGUỒN GỐC CỦA CÁC BÊN
LIÊN QUAN TRONG CHUỖI
GIÁ TRỊ CÀ PHÊ VÀ GỖ

6. THỰC TIỄN VỀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ CÀ PHÊ VÀ GỖ

6.1. Nông hộ

6.1.1. Tọa độ địa lý và hồ sơ sản xuất

Ở cả hai ngành, các nông hộ được phỏng vấn đều có năng lực hạn chế trong việc xác định và ghi lại tọa độ địa lý của các thửa đất. Một số nông hộ có thể thu thập và ghi lại tọa độ địa lý của các thửa đất trên bản đồ và chia sẻ thông tin này với các hộ khác để xác định vị trí nông trại của mình. Tuy nhiên, nhiều nông hộ được phỏng vấn không thể đánh dấu hoặc ghi lại vị trí các thửa đất của mình bằng bản đồ hoặc các ứng dụng kỹ thuật số. Ngay cả khi được hướng dẫn cách xác định lô trên bản đồ hoặc ứng dụng, họ cũng thường không thể lưu hoặc ghi lại thông tin về tọa độ địa lý. Hầu hết các nông hộ trồng cà phê và trồng rừng thường chủ yếu sử dụng các phương pháp truyền thống và kinh nghiệm cá nhân. Phương pháp canh tác của các hộ gia đình được khảo sát thường dựa trên thói quen và kiến thức thực tiễn thu được từ những năm trước. Chỉ một số ít hộ gia đình lưu giữ sổ sách liên quan đến việc trồng trọt và chăm sóc, thường là giấy tờ yêu cầu trong các chương trình cấp chứng nhận. Các nông hộ được phỏng vấn trong cả hai ngành tham gia vào các chương trình chứng nhận ghi nhật ký nông hộ trên giấy hoặc sử dụng các công cụ kỹ thuật số. Một số nông hộ được phỏng vấn ghi chép thông tin vào sổ tay như thông tin về lịch bón phân, làm cỏ, chế biến sau thu hoạch, bán sản phẩm, lợi nhuận, chi phí đầu vào, nhân công, tiền công lao động, các yếu tố xã hội và môi trường khác, chỉ rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc. Dữ liệu này sau đó được chia sẻ với các bên thu mua, những người kết nối các nông hộ với doanh nghiệp tham gia vào hệ thống cấp chứng nhận.

Trong ngành cà phê của Việt Nam, một số nhóm nông hộ sử dụng các ứng dụng di động như nhật ký nông hộ số của Nestlé để ghi chép nhật ký canh tác trong chuỗi cung ứng được chứng nhận. Ứng dụng này cho phép người dùng ghi lại các hoạt động canh

tác một cách chi tiết, tính toán số lượng và chi phí, đồng thời tạo mã QR chứa thông tin cá nhân và thông tin lô đất. Nông dân đăng nhập ứng dụng bằng số điện thoại đã đăng ký được liên kết với cơ sở dữ liệu của Nestlé. Mặc dù hệ thống này thân thiện với người dùng, nhưng kết quả nghiên cứu cho thấy có 9 trong số 10 nông hộ được phỏng vấn không ghi lại thông tin cho từng thửa đất riêng. Ngoài việc ghi nhật ký nông hộ, các nông hộ tham gia chương trình cấp chứng nhận cũng được yêu cầu chia sẻ thông tin cá nhân với các đại lý thu mua và doanh nghiệp, bao gồm cả số căn cước công dân và GCNQSDĐ.

Trong ngành cà phê, 2 trong số 6 nông hộ được phỏng vấn do dự khi sử dụng các ứng dụng trực tuyến vì nhiều lý do, ví dụ như sự lo ngại về các hình thức lừa đảo có thể dẫn đến tổn thất tài chính, đặc biệt là khi họ không có nhiều kinh nghiệm trong việc quản lý các công cụ trực tuyến. Ngoài ra, các nông hộ lo lắng việc nhấn nhầm nút có thể làm lộ hoặc có nguy cơ bị đánh cắp thông tin cá nhân, thông tin bí mật hoặc các vấn đề khác. Ngoài ra, nhiều nông hộ có trình độ học vấn thấp, gặp khó khăn về ngữ pháp và chính tả. Do đó, họ không muốn sử dụng các ứng dụng để quản lý hoạt động canh tác.

6.1.2. Internet và thiết bị thông minh

Việt Nam có điều kiện thuận lợi cho việc truy cập internet và sử dụng điện thoại thông minh, do đó tỷ lệ người dân có thể truy cập internet và thiết bị thông minh cao. Tất cả các nông hộ tham gia phỏng vấn đều có kết nối internet bằng Wi-Fi hoặc 4G, cho phép họ sử dụng thiết bị thông minh để quản lý nông trại. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, 88,7% thuê bao di động sử dụng điện thoại thông minh, 82,3% hộ gia đình có kết nối internet cáp quang băng thông rộng và mạng 4G phủ sóng 99,8% lãnh thổ cả nước⁰⁴. Tỷ lệ người dùng cao cho phép các nông hộ có thể thường xuyên cập nhật thông tin quản lý nông trại.

Trong cả hai ngành, 3 trong số 8 nông hộ được phỏng vấn trong các chương trình cấp chứng nhận có thể sử dụng thiết bị thông minh để thu thập thông tin về các thửa đất trong nông trại của mình. Các nông hộ sử dụng điện thoại thông minh để truy cập các ứng dụng đo đạc đất đai, tọa độ địa lý và nhật ký nông hộ. Tuy nhiên, các công ty được phỏng vấn cho biết nhiều nông hộ phải nhờ đến sự hỗ trợ của các hợp tác xã để cập nhật và lưu trữ hồ sơ và thông tin.

⁰⁴ <https://mst.gov.vn/internet-viet-nam-ba-muoi-nam-phat-trien-than-toc-197241227122858638.htm#:~:text=Theo%20B%E1%BB%99%20Th%C3%B4ng%20tin%20v%C3%A0%2099%2C8%25%20l%C3%A3nh%20th%E1%BB%95>.



6.1.3. Phối hợp với các công ty/đơn vị quản lý nhà nước

Trong ngành cà phê, việc triển khai hệ thống chứng nhận lâu năm đã thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ giữa các bên liên quan, đặc biệt là trong việc chia sẻ dữ liệu và báo cáo truy xuất nguồn gốc (Đặng và nnk., 2025; Đặng & Trần, 2022). Các công ty cung cấp cả hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho nông hộ nhằm đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về chứng nhận và thị trường. Đổi lại, các nông hộ duy trì mối quan hệ hợp đồng và bán cà phê cho những công ty này và các thương nhân trung gian trong mùa thu hoạch. Thỏa thuận này giúp tăng cường sự hợp tác theo chiều dọc trong chuỗi cung ứng.

Trong ngành gỗ, các nông hộ đang hợp tác một phần với ban quản lý rừng phòng hộ (BQLRPH) hoặc các công ty lâm nghiệp để ký kết thỏa thuận trồng rừng và thí điểm các công cụ truy xuất nguồn gốc

cho chuỗi cung ứng gỗ. Sự hợp tác này là một bước tiến quan trọng hướng tới việc cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc, cho phép huy động nguồn lực từ tất cả các bên liên quan để tăng cường năng lực truy xuất nguồn gốc gỗ từ rừng sản xuất. Hàng ngàn nông hộ đã ký hợp đồng với các BQLRPH và công ty lâm nghiệp, từ đó giúp chứng thực các hợp đồng thuê rừng nhằm xác minh nguồn gốc và tình trạng pháp lý.

Chính phủ đang hợp tác với những nông hộ trồng rừng để thí điểm sử dụng hệ thống MSVT và xây dựng bản đồ với tọa độ địa lý VN2000 nhằm hỗ trợ truy xuất nguồn gốc⁰⁵. Hệ thống VN2000 cần được chuyển đổi sang hệ tọa độ địa lý tiêu chuẩn quốc tế. Bản đồ sẽ chi tiết hóa các thửa đất, tiểu khu và ranh giới hợp đồng.

6.1.4. Thách thức của các nông hộ

Hiện nay, các nhà sản xuất thường tìm hiểu về EUDR qua các bên trung gian và chưa hiểu rõ về các yêu cầu cụ thể của quy định này. Thông tin rời rạc được cung cấp từ các bên liên quan khác nhau càng làm các nông hộ thêm bối rối khi được yêu cầu thực hiện các quy trình thủ tục theo EUDR. Như đã đề cập ở trên, các nông hộ gặp khó khăn đáng kể trong việc

cung cấp thông tin liên quan cho bên mua và các tác nhân về trách nhiệm giải trình theo EUDR. Chỉ 1 trong 10 nông hộ được phỏng vấn cho biết họ đã tự lập bản đồ nông trại của mình với sự hỗ trợ kỹ thuật từ các công ty địa phương. Trong tương lai, nên thực hiện các nghiên cứu với lượng mẫu lớn hơn để định lượng chính xác hơn những thực hành này trên toàn quốc.

⁰⁵ VN-2000 là hệ quy chiếu tọa độ trắc địa quốc gia chính thức của Việt Nam, do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Hệ thống này dựa trên hệ tọa độ ellipsoid WGS-84 và được sử dụng cho tất cả các cơ sở dữ liệu bản đồ và sử dụng đất quốc gia. Việc sử dụng hệ tọa độ VN-2000 đảm bảo tính nhất quán của dữ liệu không gian với hồ sơ đất đai chính thức và cho phép đối chiếu bản đồ truy xuất nguồn gốc với các bộ dữ liệu của chính phủ và hệ thống theo dõi diễn biến rừng (FRMS, VNTLAS).



6.2. Doanh nghiệp và thương lái địa phương

6.2.1. Vai trò của doanh nghiệp và thương lái địa phương

Doanh nghiệp Việt Nam đóng vai trò trung tâm trong việc kết nối thông tin giữa các nông hộ và doanh nghiệp nước ngoài, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa hàng hóa vào thị trường EU. Doanh nghiệp Việt Nam quan tâm đến việc cung cấp tài liệu để các nhà nhập khẩu EU có thể thực hiện các nghĩa vụ về trách nhiệm giải trình. Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam đã và đang tích cực hỗ trợ các nông hộ và thương lái địa phương thông qua việc phát triển các ứng dụng và thu thập thông tin để chứng minh khả năng truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp của hàng hóa do các nông hộ sản xuất. Các thực hành này chủ yếu quan sát được ở các doanh nghiệp và thương lái tham gia vào hệ thống chứng nhận (ví dụ 4C, RA, FSC, VFCS) hoặc thông qua các yêu cầu của

VNTLAS. Ngoài các khuôn khổ này, hầu hết các doanh nghiệp vẫn tiếp tục sử dụng hồ sơ giấy theo cách truyền thống và khả năng truy xuất nguồn gốc vẫn chỉ giới hạn ở các hồ sơ giao dịch với thông tin cơ bản thay vì xác minh ở cấp lô đất.

Thương lái địa phương đóng vai trò chủ chốt trong việc kết nối các nông hộ với doanh nghiệp bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa và trao đổi thông tin. Họ thường là người dân địa phương, am hiểu sâu sắc về khu vực họ thu mua cà phê và gỗ. Thương lái giúp doanh nghiệp thu thập thông tin về địa điểm và quy mô nông trại từ các nông hộ, đồng thời hướng dẫn họ cách cung cấp các thông tin cần thiết.

6.2.2. Tài liệu pháp lý

Các công ty trong cả ngành cà phê và gỗ đều chủ động thu thập tài liệu để xác minh tính hợp pháp của sản phẩm. Các doanh nghiệp cà phê chủ yếu thu thập thông tin liên quan đến GCNQSDĐ, trong khi các công ty gỗ phải tổng hợp bộ tài liệu pháp lý rộng hơn và phức tạp hơn để đáp ứng các yêu cầu của VNTLAS. Chi cục kiểm lâm cấp tỉnh đôi khi còn thiết lập một nhóm phát triển bền vững chịu trách nhiệm hướng dẫn và phối hợp với các sở ban ngành và các

bên liên quan khác nhằm đảm bảo quá trình vận hành đáp ứng các yêu cầu của VNTLAS và EUDR trong tương lai. Các nhóm này thực hiện đánh giá và giám sát việc tuân thủ VNTLAS dựa trên tài liệu do các công ty cung cấp. Do đó, việc xác minh tính hợp pháp của gỗ trong toàn bộ chuỗi giá trị là rất quan trọng đối với các công ty gỗ. Quá trình xác minh chủ yếu dựa vào giấy tờ được scan (quét) lại trong chuỗi cung ứng.

6.2.3. Tọa độ địa lý

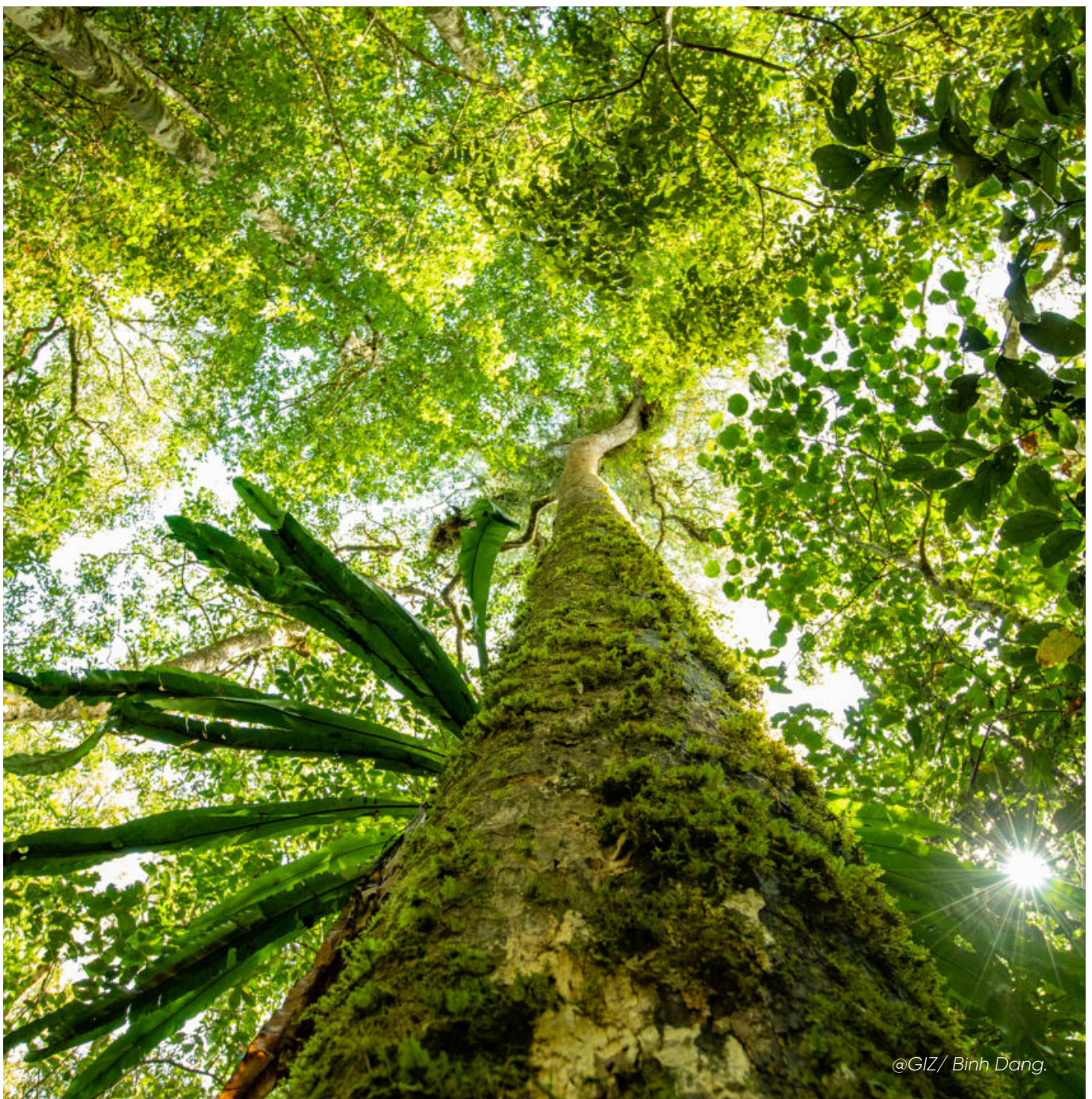
Trong ngành cà phê, thương nhân địa phương hợp tác với các doanh nghiệp Việt Nam để thu thập dữ liệu tọa độ địa lý cấp nông trại, với sự tham gia tích cực của các nông hộ trong chuỗi cung ứng có chứng nhận. Nhiều doanh nghiệp đã thành lập các nhóm phát triển bền vững chuyên trách, chịu trách nhiệm xác minh và lập bản đồ vị trí nông trại. Các thương lái địa phương lập danh sách các nông hộ cung cấp nguyên liệu thô, bao gồm mã số định danh, địa chỉ và diện tích thửa đất. Các nhóm phát triển bền vững với sự hỗ trợ của thương lái sử dụng danh sách này để thu thập dữ liệu tọa độ địa lý trực tiếp từ các nông hộ thông qua các ứng dụng di động.

Trong ngành gỗ, nhiều công ty hiện có thể cung cấp thông tin tọa độ địa lý theo yêu cầu của EUDR, nhưng vẫn còn gặp nhiều thách thức. Một số công ty được phỏng vấn đã nộp bộ tài liệu cho nhà nhập khẩu Châu Âu để xác minh và vẫn đang chờ phản hồi để xác nhận xem dữ liệu có đầy đủ và được chấp nhận hay không. Vẫn chưa rõ liệu có bất kỳ bất cập nào về thông tin tọa độ địa lý hoặc tính pháp lý giữa các nhà cung cấp khác nhau hay không. Tính khả dụng và độ chính xác của dữ liệu tọa độ địa lý phụ thuộc phần lớn vào năng lực và kiến thức của các nông hộ. Cuối cùng, việc tìm nguồn cung ứng gỗ tuân thủ quy định làm gia tăng đáng kể chi phí nguyên vật liệu,

điều này dường như khiến một số tác nhân e ngại để tham gia vào chuỗi cung ứng phục vụ thị trường EU.

Ở cả ngành cà phê và gỗ, mặc dù đã có bản đồ quy hoạch rừng cấp tỉnh, nhưng những bản đồ này vẫn được lập dựa trên tọa độ điểm thay vì đa giác ranh giới, gây khó khăn cho việc đánh giá sự chồng chéo giữa các diện tích canh tác và đất rừng. Do đó, các công ty hiện không thể xác nhận hoặc giải quyết đầy đủ các khiếu nại về sự chồng chéo của nhà cung cấp và việc xác định chính xác tọa độ địa lý các lô đất của nông hộ vẫn là một thách thức lớn.

Để xác định vị trí thửa đất, các công ty địa phương sử dụng các phần mềm và ứng dụng khác nhau (GPS Fields Area Measure Map, Measure Map và Measure Map Pro), Google Maps và thiết bị GPS cầm tay đối với các khu vực thuộc vùng sâu vùng xa. Mỗi mã nội bộ được liên kết với dữ liệu tọa độ địa lý do các nhóm phát triển bền vững của công ty thu thập. Tuy nhiên, các nhóm vẫn chưa chắc chắn về hệ tọa độ mà khách hàng đang sử dụng. Việc chuyển sang một hệ tọa độ khác có thể dẫn đến sự khác biệt giữa vị trí được lập trên bản đồ và vị trí thực tế.



6.2.4. Theo dõi quá trình sản xuất cà phê, gỗ và sự phối hợp với các nông hộ

Hiện nay, các doanh nghiệp trong ngành hàng cà phê sử dụng hai phương pháp truy xuất nguồn gốc để theo dõi hành trình sản phẩm từ nông hộ đến doanh nghiệp, đó là công cụ truy xuất nguồn gốc bằng giấy và ứng dụng kỹ thuật số. Mặc dù công cụ truy xuất nguồn gốc bằng giấy đơn giản và dễ sử dụng, nhưng lại tạo ra khối lượng công việc lớn cho nhân viên. Mặt khác, phần mềm và ứng dụng truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số hiệu quả hơn trong việc quản lý khối lượng dữ liệu lớn một cách nhanh chóng. Tuy nhiên, năng lực kỹ thuật số của nhân viên và nông hộ còn hạn chế khi ghi chép và lưu chuyển dữ liệu một cách nhất quán khiến doanh nghiệp khó triển khai đầy đủ các công cụ này cho tất cả các bên liên quan. Ngoài ra, việc truy cập internet bị gián đoạn ở vùng sâu vùng xa có thể làm ngất quãng việc cập nhật số liệu từ cấp nông hộ.

Các thương lái thường sử dụng kết hợp hồ sơ giấy và các công cụ Microsoft Office để theo dõi thông tin về cà phê và gỗ. Mỗi hệ thống chứng nhận đều có biểu mẫu giấy riêng với các trường dữ liệu cụ thể, được thiết kế để đáp ứng yêu cầu của hệ thống đó. Các thương lái thường mua những mặt hàng được chứng nhận theo hạn ngạch đã thỏa thuận với nông hộ và doanh nghiệp trước mùa thu hoạch. Họ chỉ mua số lượng đã chứng nhận theo thỏa thuận và từ chối mua số lượng tăng thêm. Khi các nông hộ có nhiều lô đất thuộc cùng một hệ thống chứng nhận, các thương lái thường không tách riêng (tức là ghi lại/theo dõi) các mặt hàng theo từng lô đất. Sau khi mua hàng từ các nông hộ, thương lái nhập thông tin vào Excel để lưu giữ và theo dõi dữ liệu. Trong chuỗi cung ứng được chứng nhận, doanh nghiệp cũng có thể nhận thông tin trực tiếp từ các nông hộ thông qua các ứng dụng kỹ thuật số.

Để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc trong sản xuất cà phê, các công ty cũng đã thiết lập hệ thống cơ sở hạ tầng để phân loại cà phê. Cà phê được chứng nhận và không được chứng nhận được lưu trữ ở các khu vực riêng biệt và được phân biệt bằng màu sắc và chất liệu của bao bì. Với mỗi loại, cà phê thu mua từ các nông hộ khác nhau được trộn

lẫn, có hồ sơ ghi chép rõ ràng về tỷ lệ cà phê của từng hộ. Danh sách các nông hộ được đính kèm với mỗi lô cà phê.

Các công ty cũng đã tạo ra hệ thống truy xuất nguồn gốc thủ công cho nguồn thông tin trong quá trình vận chuyển phục vụ xuất khẩu. Mỗi lô hàng cà phê đều có nhãn/mã và danh sách các bên liên quan, cho phép truy xuất nguồn gốc. Các công ty địa phương cung cấp thông tin thông qua hồ sơ định dạng PDF, tức là họ không có mã QR hoặc mã vạch nào để truy xuất nguồn gốc.

Các công ty trong ngành hàng gỗ mua nguyên liệu từ các nguồn trong nước và quốc tế. Họ thường triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc để theo dõi gỗ trong quá trình vận chuyển. Nguyên liệu được vận chuyển bằng xe tải có gắn thiết bị định vị GPS, có hóa đơn và các giấy tờ cần thiết cho từng khúc gỗ tròn được vận chuyển nhằm tránh việc trộn lẫn nguyên liệu từ các nguồn khác nhau. Có hai phương pháp được sử dụng để đánh dấu trực tiếp lên các khúc gỗ tròn là sơn và gắn thẻ. Nhà cung cấp sơn lên lông gỗ và đính kèm các tài liệu cần thiết (như hóa đơn và tờ khai), trong khi công ty sử dụng thẻ để phân loại và quản lý gỗ trong kho. Một số nguyên liệu được phân loại nguồn bằng các công cụ phân tích nghiệp vụ, cho phép các công ty quản lý và truy xuất nguồn gốc gỗ nhập khẩu.

Các công ty được phỏng vấn tham gia vào hệ thống chứng nhận đã đầu tư nguồn lực đáng kể vào việc nâng cấp cơ sở dữ liệu kỹ thuật số và hệ thống tài liệu, qua đó tăng khả năng sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Các công ty trong ngành gỗ được phỏng vấn trong khuôn khổ nghiên cứu này sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc trên giấy để theo dõi thông tin về các sản phẩm gỗ xuất khẩu sang thị trường EU. Tuy nhiên, hồ sơ chứng từ cho nguyên liệu đầu vào từ các nhà cung cấp vẫn còn sơ sài. Mã số các tiểu khu và thửa đất thường không đủ để xác minh tọa độ địa lý chính xác, khiến khả năng truy xuất nguồn gốc không đáng tin cậy. Mặc dù chứng từ vận chuyển có liệt kê các bên liên quan, nhưng thường thiếu dữ liệu tọa độ

địa lý. Ngoài ra, các công ty phải chuẩn bị nhiều bộ tài liệu cho cùng một thông tin dưới các định dạng khác nhau để đáp ứng yêu cầu khác nhau của các cơ quan nhà nước.

Mặc dù nhiều công ty tham gia vào hai hệ thống chúng nhận đã đầu tư cải thiện hệ thống truy xuất nguồn gốc, nhưng vẫn gặp phải những thách thức trong việc thu thập dữ liệu cần thiết để chứng minh gỗ có nguồn gốc không gây mất rừng. Hệ thống chúng nhận cung cấp nền tảng cơ bản để nâng cao khả năng truy xuất nguồn gốc và hỗ trợ đáp ứng các yêu cầu của EUDR, nhưng hệ thống hiện tại dựa trên hồ sơ giấy không thể tích hợp tất cả thông tin cần thiết.

Liên quan đến việc hợp tác với các nông hộ, có thể thấy rằng trong ngành hàng cà phê, các doanh nghiệp được phỏng vấn đang tham gia vào hệ thống chúng nhận đã tích cực hỗ trợ các nông hộ sử dụng công cụ kỹ thuật số để thu thập dữ liệu tọa độ địa lý

và theo dõi quá trình sản xuất. Các doanh nghiệp này đang xây dựng những ứng dụng thân thiện với người dùng để giúp các nông hộ dễ dàng ghi lại dữ liệu tọa độ địa lý, diện tích đất và các thông tin canh tác khác có liên quan. Đội ngũ cán bộ chuyên trách của họ đóng vai trò quan trọng trong việc tập huấn hoặc phối hợp với các cán bộ tập huấn để nâng cao năng lực cho các bên liên quan và thương lái, giúp đảm bảo thông tin từ các nông hộ được truyền tải thông suốt hơn.

Trong ngành hàng gỗ, các công ty cũng đang hợp tác chặt chẽ với các đối tác và nông hộ nhằm giúp họ đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Nhiều công ty hợp tác với các đơn vị cung cấp DVPTKD (xem chương bên dưới) để hỗ trợ nhà cung cấp và thương lái xác định vị trí tọa độ địa lý và thu thập dữ liệu liên quan. Đối với các nhà cung cấp thuê đất hoặc rừng, các công ty tổ chức tập huấn để đảm bảo nguồn thông tin chính xác từ các nông hộ.



6.2.5. Các giải pháp truy xuất nguồn gốc của các công ty/doanh nghiệp cà phê và gỗ

Trong ngành hàng cà phê, các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã thiết lập mạng lưới thu mua toàn quốc thông qua mối quan hệ đối tác với các doanh nghiệp và thương lái trung gian địa phương (Đặng và nnk., 2025). Sự hợp tác này cho phép đảm bảo nguồn cung cà phê nhân ổn định cho công đoạn chế biến tiếp theo. Do đó, các doanh nghiệp FDI giám sát và quản lý chặt chẽ các mối quan hệ đối tác này nhằm đáp ứng các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững.

Nhằm tăng cường khả năng truy xuất nguồn gốc, doanh nghiệp FDI sử dụng các công cụ truy xuất nguồn gốc và thiết lập mối liên kết chặt chẽ trong toàn bộ chuỗi cung ứng, bao gồm quan hệ đối tác chặt chẽ với các nông hộ. Họ phối hợp với các công ty địa phương xây dựng mạng lưới và chuỗi cung ứng để mở rộng hệ thống chứng nhận⁰⁶. Tại tỉnh Gia Lai, các doanh nghiệp FDI hợp tác với các công ty địa phương thu mua cà phê nhân từ các nông hộ trên địa bàn các xã. Các công ty địa phương đóng vai trò chủ chốt trong việc kết nối nông hộ với các doanh nghiệp FDI thông qua công cụ truy xuất nguồn gốc. Các nông hộ sử dụng ứng dụng do các doanh nghiệp FDI phát triển để đảm bảo thông tin được cập nhật theo thời gian thực. Các giải pháp truy xuất nguồn gốc chuyên biệt này giúp tăng cường tính nhất quán của dữ liệu từ các nông hộ đến các nhà xuất khẩu.

Các công ty địa phương trong ngành hàng cà phê hợp tác với các doanh nghiệp FDI hỗ trợ quy trình tìm nguồn cung và chứng nhận. Các công ty địa phương không thay mặt doanh nghiệp FDI thực hiện trách nhiệm giải trình. Các công ty này hỗ trợ thu thập thông tin ở cấp nông trại, xác minh tài liệu và quản lý hồ sơ chứng nhận trong mạng lưới cung ứng của mình. Vai trò của họ tập trung vào việc cung cấp dữ liệu cần thiết cho đơn vị mua hàng liên quan đến truy xuất nguồn gốc, đồng thời đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn chứng nhận.

Các công ty địa phương đã xây dựng cách tiếp cận riêng bằng cách xây dựng các công cụ lưu trữ thông tin nội bộ nhằm quản lý thông tin mua hàng và bổ sung dữ liệu tọa độ địa lý được thu thập thông qua các ứng dụng lập bản đồ chuyên nghiệp. Do thông tin liên quan đến mua hàng chỉ được thu thập thông qua các ứng dụng quản lý thông tin nội bộ nên dữ liệu tọa độ địa lý được bổ sung từ các ứng dụng hoặc công cụ chuyên nghiệp về địa lý như Land Measure Pro và GPS. Các nhóm chuyên trách chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu tọa độ địa lý cấp nông trại và lập bản đồ chi tiết cho từng khu vực. Các nông hộ hỗ trợ quy trình này bằng cách hợp tác với các công ty, dẫn nhân viên công ty đến nông trại cà phê để họ có thể sử dụng thiết bị GPS ghi lại thông tin chính xác về tọa độ địa lý. Các nhóm chuyên trách chịu trách nhiệm lập bản đồ nông trại, trong khi trách nhiệm giải trình chung vẫn thuộc về doanh nghiệp nhập khẩu Châu Âu.

Ngoài ra, các công ty địa phương cũng thiết lập mã QR để tăng cường truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng cà phê của mình. Những mã QR này cho phép họ tổng hợp dữ liệu bổ sung cho từng lô hàng cà phê, cung cấp thông tin toàn diện hơn cho khách hàng. Khách hàng được yêu cầu trả phí để truy cập thông tin chi tiết gắn với mã QR cho từng lô hàng.

Bên cạnh các phần mềm và hệ thống trực tuyến, các công ty địa phương vẫn tiếp tục sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc thủ công trên công cụ Microsoft Office. Thông qua các hệ thống này, họ cấp mã số nội bộ cho các nông hộ theo vị trí hành chính như huyện và xã, đồng thời thu thập thông tin quan trọng, bao gồm giới tính, địa chỉ, số căn cước công dân, số điện thoại, diện tích canh tác và sản lượng. Mỗi nông hộ đều có phiếu mua hàng ghi chi tiết giá cả, số lượng và tổng giá trị của mỗi giao dịch. Các công ty không thể theo dõi đầy đủ việc các nông hộ có trộn lẫn cà phê được chứng nhận với sản phẩm từ các nguồn không được chứng nhận hay không. Đối với các nông hộ có

⁰⁶<https://www.nestle.com.vn/vi/media/nestle-viet-nam-day-manh-xuat-khau-san-pham#:~:text=Thu%20mua%20b%E1%BB%81n%20v%E1%BB%AFng%20v%C3%A0,B%E1%BB%99%20C%C3%B4ng%20Th%C6%B0%C6%A1ng%20x%C3%A9t%20ch%E1%B%8Dn.>

nhiều thửa đất, công ty cấp mã số riêng và không trùng lặp cho từng thửa đất, đảm bảo tính nhất quán từ cấp thửa đến cấp công ty. Các mã thửa đất nội bộ này chỉ phục vụ cho mục đích truy xuất nguồn gốc ở cấp công ty và không liên kết với chỉ số địa lý (Geo ID) chính thức được sử dụng trong sổ đăng ký tài sản quốc gia. Tuy nhiên, các nông hộ kết hợp các thông tin này cho tất cả các thửa đất.

Các công ty trong ngành gỗ hiện đang sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc thủ công để theo dõi nguyên liệu gỗ chưa chế biến. Việc tham gia vào các hệ thống chứng nhận FSC mang lại ưu thế, do các công ty này đã duy trì hệ thống lưu trữ thông tin nội bộ liên quan đến chứng nhận FSC. Tài liệu hiện có về gỗ cao su, dù có chứng nhận FSC hay không, bao

gồm hóa đơn, hợp đồng và giấy phép khai thác, giúp các công ty trong chuỗi cung ứng được chứng nhận chuẩn bị nâng cấp quy trình truy xuất nguồn gốc để phù hợp với các yêu cầu của EUDR. Các hồ sơ tài liệu giấy được scan lại và lưu trữ bản mềm định dạng PDF hoặc hình ảnh. Hiện tại, nhiều công ty được phỏng vấn chỉ mua gỗ từ các thương nhân địa phương, những người có thể cung cấp đầy đủ hồ sơ tài liệu theo yêu cầu của EUDR. Các nông hộ phải cung cấp GCNQSDĐ để các công ty có thể xin giấy phép khai thác từ các cơ quan chức năng có liên quan. Tuy nhiên, dữ liệu tọa độ địa lý bổ sung không được đánh giá một cách có hệ thống.



6.2.6. Những lo ngại của doanh nghiệp trong ngành cà phê và gỗ

Trong cả ngành hàng cà phê và gỗ, khả năng tương thích giữa hệ thống truy xuất nguồn gốc quốc gia và quốc tế còn hạn chế, do các tác nhân khác nhau trong chuỗi cung ứng thường yêu cầu các trường dữ liệu và định dạng dữ liệu khác nhau. Nguồn dữ liệu giữa các nhà cung cấp và đơn vị chế biến bị phân mảnh và hệ thống công nghệ thông tin chưa được tích hợp. Do đó, các công ty phải tạo ra nhiều bộ hồ sơ với nội dung chồng chéo ở nhiều định dạng khác nhau để đáp ứng yêu cầu của các cơ quan chức năng và các khách hàng khác nhau. Doanh nghiệp lo ngại về việc làm thế nào để điều chỉnh hệ thống nội bộ của họ (ví dụ mã chứng chỉ FSC) sao cho phù hợp với các yêu cầu của EUDR nếu nhà cung cấp sử dụng mã hoặc định dạng khác nhau. Các công ty được phỏng vấn đã chứng minh rằng các nguồn gỗ tuân thủ EUDR, ví dụ có khả năng cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết, có giá đắt hơn nhiều, làm tăng chi phí sản xuất cho các nhà xuất khẩu.

Trong ngành hàng cà phê và gỗ, động lực và nhận thức về EUDR và các yêu cầu của thị trường EU còn hạn chế. Các nông hộ thường chưa nhận thức đầy đủ về lợi ích cụ thể dành cho họ hoặc thấy điều này không liên quan đến doanh số bán hàng trong nước, dẫn đến việc hợp tác với các công ty để cung cấp dữ liệu cần thiết cho truy xuất nguồn gốc còn hạn chế. Như đã đề cập trước đó, các nông hộ có thể chưa sẵn sàng thu thập và chia sẻ thông tin theo hình thức kỹ thuật số vì mục đích sử dụng thực tế vẫn chưa rõ ràng.

Ngoài ra, đối với ngành hàng gỗ, nhiều nông hộ không thấy gỗ được chứng nhận hoặc có thể truy xuất nguồn gốc có giá cao hơn, vì thế họ thiếu động lực tham gia vào các hệ thống chứng nhận hoặc chuỗi cung đáp ứng yêu cầu của EUDR. Trong ngành hàng gỗ, các công ty không mua gỗ trực tiếp từ nông hộ mà thông qua các đại lý trung gian, dẫn đến gỗ được chứng nhận và chưa được chứng nhận dễ bị trộn lẫn. Hồ sơ về gỗ trong nước đầy đủ hơn so với gỗ nhập khẩu, nhưng vẫn thường thiếu tọa độ địa lý chính xác. Những người được phỏng vấn khẳng định rằng nhiều lô đất thiếu tọa độ GPS đã được xác minh,

gây cản trở cho khả năng truy xuất nguồn gốc đến tận lô đất đối với các sản phẩm gỗ. Bên cạnh đó, mã thửa đất không khớp với đa giác ranh giới thực tế, dẫn đến thông tin truy xuất nguồn gốc không chính xác. Các công ty được phỏng vấn không biết cách xác minh tọa độ địa lý cho các lô đất.

Trong ngành hàng gỗ, sự thiếu nhất quán về thuật ngữ có thể gây ra những hiểu lầm giữa các tác nhân và gây khó khăn cho truy xuất nguồn gốc trong chuỗi cung ứng. Một số thuật ngữ không nhất quán trong văn bản pháp luật trong nước như "lâm sản", "sản phẩm gỗ" và "sản phẩm nông nghiệp". Điều này có thể gây khó khăn cho các doanh nghiệp và các bên liên quan trong việc hoàn thiện các thủ tục cần thiết để tuân thủ quy định.

Do đó, trong ngành gỗ, vẫn còn nhiều lo ngại về độ tin cậy và trách nhiệm giải trình đối với dữ liệu của nhà cung cấp. Các công ty e ngại phải chịu trách nhiệm về dữ liệu sai lệch hoặc không đầy đủ do các nhà sản xuất nguyên liệu ở đầu chuỗi cung ứng cung cấp. Ngoài ra, các tác nhân phải tự xác minh thông tin của mình và việc này hiện đang chủ yếu dựa vào lòng tin. Những người được phỏng vấn cho thấy mặc dù các doanh nghiệp đã nỗ lực đáng kể để đảm bảo nguồn thông tin thông suốt, họ vẫn gặp phải một số thách thức trong việc sử dụng các công cụ truy xuất nguồn gốc một cách có hiệu quả. Một số doanh nghiệp cho rằng các nông hộ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Thông qua nghiên cứu tài liệu và khảo sát thực địa, báo cáo này xác định những thách thức riêng đối với cả nguồn gỗ trong nước và nhập khẩu. Gỗ trong nước, chủ yếu do các nông hộ sản xuất, đang phải đối mặt với những khó khăn kéo dài do năng lực và nhận thức hạn chế liên quan đến các yêu cầu về tính hợp pháp và truy xuất nguồn gốc. Những khó khăn này cản trở các tác nhân ở cuối chuỗi cung ứng đảm bảo được khả năng truy xuất nguồn gốc và tính toàn vẹn của sản phẩm gỗ. Ngoài ra, hồ sơ pháp lý không đầy đủ theo yêu cầu của VNTLAS cũng làm chậm quá trình xác minh.

Gỗ nhập khẩu có nguồn gốc từ nhiều quốc gia với mức độ năng lực quản trị rừng khác nhau tạo ra một thách thức cụ thể. Có nhiều lo ngại về dữ liệu tọa độ địa lý của các nông trại và gỗ có nguồn gốc từ bên ngoài Việt Nam (Tô & Lương, 2023). Năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 2,54 triệu m³ gỗ xẻ và 2,17 triệu m³ gỗ tròn, tổng cộng 5,79 triệu m³ gỗ tương đương gỗ tròn từ khoảng 140 quốc gia. Gỗ nhập khẩu thường thiếu tọa độ địa lý ở cấp lô và bằng chứng về nguồn gốc gỗ không gây mất rừng còn hạn chế.

Chính phủ và các đơn vị cung cấp DVPTKD (xem chương tiếp theo) đang thí điểm các hệ thống nhằm quản lý gỗ tốt hơn từ khi trồng đến khi thành phẩm. Giống như ngành hàng cà phê, hệ thống MSVT sử dụng các mã thống nhất xuyên suốt chuỗi cung ứng, cho phép các bên liên quan truy xuất nguồn gốc. iTwood là một công cụ truy xuất nguồn gốc như vậy, công cụ này hiện đang trong giai đoạn thí điểm. Tuy nhiên, tài liệu và thông tin về các công cụ này còn hạn chế. Do đó, nghiên cứu này chưa thể đánh giá chi tiết hiệu quả hoặc mức độ liên quan của chúng với các yêu cầu của EUDR.



6.3. Các đơn vị cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh

Các đơn vị cung cấp DVPTKD đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp và nông hộ tham gia vào các hệ thống chứng nhận, tăng cường năng lực và xây dựng các công cụ truy xuất nguồn gốc. Các DVPTKD đang phát triển công cụ truy xuất nguồn gốc thiết yếu để theo dõi thông tin về hàng hóa nông sản từ mỗi lô đất. DVPTKD cũng cung cấp dịch vụ xác minh và đánh giá sự tuân thủ của các bên liên quan với các tiêu chí chứng nhận. Các đơn vị cung cấp dịch vụ này thường tăng cường năng lực cho nông hộ và các tác nhân đồng thời hiểu rõ hiện trạng năng lực hiện tại của nông hộ và các tác nhân.

Một đơn vị DVPTKD được phỏng vấn trả lời rằng chưa đến 25% nông hộ đang hợp tác với các công ty có đủ thông tin hoặc năng lực truy xuất nguồn gốc cần thiết để đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Nhìn chung, khoảng 99% nông hộ còn thiếu thông tin và năng lực cần thiết để tuân thủ EUDR và chủ yếu dựa vào các công ty và chuyên gia tư vấn để đáp ứng các yêu cầu về thủ tục⁰⁷.

Preferred by Nature là tổ chức quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ xây dựng năng lực, kiểm toán và truy xuất nguồn gốc dựa trên hệ thống kỹ thuật số cho các doanh nghiệp và nông hộ ở cả ngành cà phê và gỗ. Tổ chức này hỗ trợ triển khai các chương trình chứng nhận FSC, PEFC và các tiêu chuẩn bền vững khác.

6.4. Các cơ quan quản lý nhà nước

Sự hỗ trợ từ các cơ quan chức năng có liên quan là một yếu tố quan trọng trong việc áp dụng các công cụ truy xuất nguồn gốc. Chính phủ đang xây dựng các chính sách quốc gia nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn về tính hợp pháp và truy xuất nguồn gốc. Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg năm 2020 về Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 523/QĐ-TTg năm 2021 về Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Những chính sách này thể hiện cam kết của Chính phủ trong việc tăng cường truy xuất nguồn gốc sử dụng hệ thống kỹ thuật số và tuân thủ các yêu cầu pháp lý.

Các công ty tư vấn đang phát triển và tinh chỉnh các tính năng của ứng dụng nhằm hỗ trợ các nông hộ, thương lái, công ty và các bên liên quan khác. Các ứng dụng này thu thập thông tin ở nhiều cấp, bao gồm tọa độ địa lý, hồ sơ nông hộ và các dữ liệu liên quan khác. Green Field đã phát triển một ứng dụng dựa trên web để quản lý các hoạt động canh tác từ trồng trọt đến bán hàng và ghi chép tọa độ địa lý. Ecotech 2A là một công ty tư vấn chuyên về phát triển hệ thống và các giải pháp truy xuất nguồn gốc cho các mặt hàng nông sản tại Việt Nam, tập trung vào lĩnh vực trồng rừng. Công ty đã thí điểm hai hệ thống kỹ thuật số tại 4 huyện thuộc vùng Tây Nguyên, trong đó có "Ứng dụng nông hộ", giúp các doanh nghiệp thu thập thông tin liên quan đến EUDR. Ứng dụng nhằm cho phép các nông hộ tự lập bản đồ thửa đất của mình, thu thập và tải dữ liệu tọa độ địa lý lên hệ thống sử dụng điện thoại thông minh và truy cập thông tin quản lý cho từng thửa đất. Với ứng dụng này, các vấn đề chồng chéo trong sử dụng đất có thể được xác định. Các tính năng chính bao gồm quyền truy cập miễn phí cho các nông hộ, khả năng cập nhật thông tin theo từng thửa đất, tự động cập nhật và khả năng tương thích với điện thoại thông minh hoặc các tùy chọn nhập dữ liệu thủ công.

Chính quyền địa phương đóng vai trò then chốt trong việc thực hiện các chính sách và hệ thống của chính phủ, như thành lập các MSVT và hoàn thiện bản đồ rừng tự nhiên. Ví dụ, để theo dõi diễn biến rừng, Cục Kiểm lâm sử dụng FRMS. Hệ thống này cho phép các bên liên quan tiếp cận và đối chiếu thông tin liên quan đến cả ngành hàng cà phê và gỗ. Chính quyền địa phương cũng hỗ trợ doanh nghiệp và nông hộ thông qua việc ban hành các văn bản cần thiết để xác minh tính hợp pháp của mục đích sử dụng đất và sản xuất. Chính quyền địa phương chủ yếu thực hiện các chức năng hành chính và ít tham gia trực tiếp vào truy xuất nguồn gốc trong các chuỗi cung ứng.

⁰⁹ Assessment from a BDS supporting certification schemes in the field.

6.5. Cơ hội và thách thức của các nông hộ và công ty

Cả ngành hàng cà phê và gỗ của Việt Nam đều có những cơ hội lớn khi tận dụng tính sẵn sàng dựa trên các hệ thống chứng nhận hiện có, các chương trình thí điểm kỹ thuật số mới và năng lực tổ chức của các hiệp hội doanh nghiệp để tăng cường khả năng truy xuất nguồn gốc. Tuy nhiên, các nông hộ là những người quản lý phần lớn diện tích sản xuất lại đang phải đối mặt với những thách thức kéo dài liên quan đến năng lực kỹ thuật số còn hạn chế và chưa có

nhiều động lực để ghi chép và lưu trữ dữ liệu.

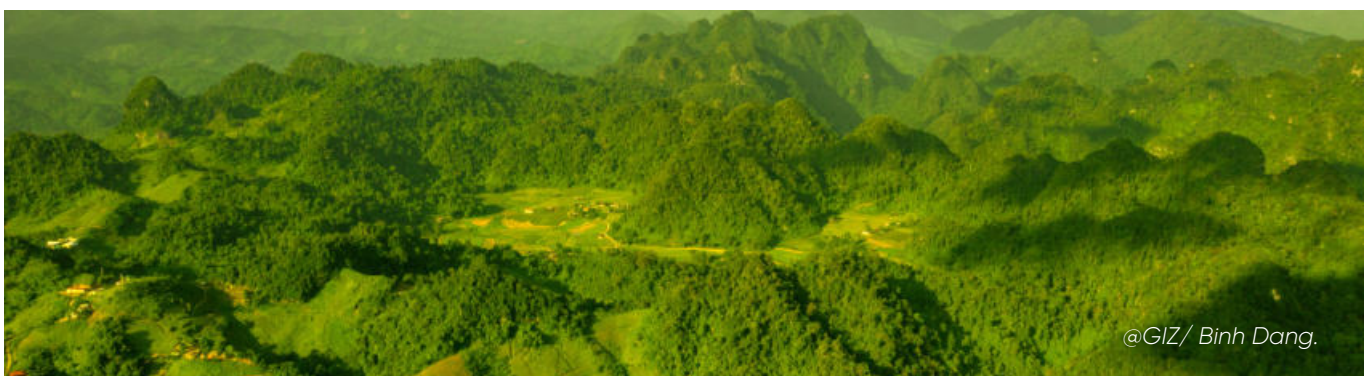
Các hiệp hội doanh nghiệp, hợp tác xã và nhóm nông dân có thể đóng vai trò then chốt trong việc khắc phục những thách thức nêu trên bằng cách phối hợp hoạt động tập huấn, tạo điều kiện thu thập dữ liệu và đại diện cho lợi ích của các thành viên trong quá trình thiết kế và triển khai các hệ thống truy xuất nguồn gốc. Bảng 6 minh họa các cơ hội, thách thức và tiềm năng của cả hai ngành.

	Cà phê	Gỗ
Cơ hội Thách thức	- Các hệ thống chứng nhận tư nhân hiện có (4C, Rainforest, Organic) yêu cầu dữ liệu ở cấp nông trại, đôi khi bao gồm dữ liệu tọa độ địa lý. - Các đơn vị chế biến/xuất khẩu lớn có hệ thống giám sát chuỗi cung ứng đã bước đầu áp dụng kỹ thuật số. - Các mô hình hợp tác xã điển hình hiện có những khu vực canh tác chính có thể hữu ích khi lập bản đồ các khu vực hợp tác sản xuất. - Những nông dân trẻ và các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu ngày càng sẵn sàng áp dụng các ứng dụng/mã QR/mã vạch phù hợp cho khách hàng. - Các bên trung gian (người thu mua, thương lái địa phương) giúp kết nối nông hộ với các đơn vị chế biến. - Các hợp tác xã có cơ cấu tổ chức tốt có thể chia sẻ chi phí lập bản đồ sử dụng GPS và đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc.	- Khung pháp lý chặt chẽ với VNTLAS. - Khung pháp lý rõ ràng cho các nhà chế biến/xuất khẩu giúp quá trình thực thi dễ dàng hơn so với ngành cà phê. - Nhiều BQLRPH phối hợp với các nông hộ dưới các hợp đồng thuê rừng nên có thể lập bản đồ chung. - Bản đồ điều tra rừng hiện nay cung cấp lớp thông tin cơ sở cho tham chiếu địa lý. - Các nhóm được tổ chức có nhiều khả năng áp dụng bản đồ GPS chung hơn. - Một số hợp tác xã có liên kết với chương trình chứng nhận FSC hoặc PEFC.
Thách thức	- Khoảng 95% diện tích cà phê do các nông hộ quản lý và hầu hết vẫn sử dụng hồ sơ giấy hoặc không có hồ sơ. - Thông tin vị trí địa lý cấp lô đất hiếm khi được xác minh, nghĩa là ngay cả các nhóm được chứng nhận đôi khi cũng báo cáo vị trí cấp xã thay vì tọa độ thực của lô đất.	- Nhiều nông hộ cung cấp gỗ nguyên liệu cho các xưởng cưa và thương lái địa phương qua các kênh không chính thức, gây khó khăn cho việc đảm bảo đáp ứng các giấy tờ chính thức. - Bản đồ lô đất thường dừng ở tiểu khu hoặc khoảnh, không có số liệu GPS chính xác cho từng cây được khai thác.

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> • Việc tập hợp các điểm thu gom ở thôn, bản có thể gây khó khăn cho truy xuất nguồn gốc nếu không có sự phân tách/ghi chép rõ ràng. • Các bên trung gian (thương lái) đóng vai trò quan trọng trong việc vận chuyển cà phê tươi/cà phê nhân nhưng thường không được tích hợp vào hệ thống truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số. • Nhiều nông dân thiếu kỹ năng để có thể sử dụng hợp lý các công cụ truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số. • Độ phủ sóng di động không đều ở một số vùng cao. • Các hợp tác xã có thể giúp hướng lượng giá cao cho sản phẩm đã được xác minh nhưng cần có sự hỗ trợ về thể chế. • Một số nhà xuất khẩu cung cấp máy tính bảng hoặc các công cụ mã QR nhưng hầu hết dùng để hiển thị thông tin các lô đất trình diễn. • Thiếu các chương trình tập huấn nhất quán cho cán bộ khuyến nông. | <ul style="list-style-type: none"> • Việc xác minh tọa độ địa lý và nguồn gốc pháp lý còn phức tạp đối với gỗ chế biến từ nguồn nhập khẩu. • CoC chủ yếu trên giấy, dễ làm giả hoặc trộn lẫn mà không cần nâng cấp kỹ thuật số. • Nhiều nhà chế biến phụ thuộc và nhiều lô đất của các nông hộ nên việc trộn lẫn là có thể xảy ra, trừ khi được ghi chép đầy đủ. • Năng lực kiểm tra tọa độ lô của các chi cục kiểm lâm địa phương còn hạn chế. • Nông hộ không có nhiều động lực để duy trì việc ghi chép đầy đủ trừ khi bên mua yêu cầu. • Các thương nhân địa phương, xưởng gỗ ở thôn, bản và các nhà chế biến đóng vai trò giống như người gác cổng. Nếu không yêu cầu ghi chép đầy đủ các giao dịch, họ sẽ tạo ra những điểm mù trong truy xuất nguồn gốc. • Các bên liên quan trong chuỗi cung ứng gỗ thường sử dụng các công cụ giấy hơn là công cụ kỹ thuật số. • Kiểm lâm và ban quản lý rừng phòng hộ thường thiếu cơ kỹ năng phần mềm lập bản đồ/GIS hiện đại hoặc phần cứng liên quan. |
|---|--|

Bảng 6 – Cơ hội và thách thức của các nông hộ và hiệp hội doanh nghiệp

Cả chuỗi cung ứng cà phê và gỗ đều đang xây dựng những nền tảng hứa hẹn thúc đẩy khả năng truy xuất nguồn gốc nhưng cần khắc phục những hạn chế về dữ liệu tọa độ địa lý cấp nông trại bao gồm các hoạt động trung gian, tổ chức nông dân và năng lực kỹ thuật số tại địa phương để hoàn toàn đáp ứng với các yêu cầu truy xuất nguồn gốc của EUDR, bao gồm cả việc thu thập dữ liệu tọa độ địa lý.



6.6. Cơ hội và thách thức của việc áp dụng các công cụ truy xuất nguồn gốc

Kết quả phỏng vấn các nông hộ, doanh nghiệp, chính quyền địa phương, các đơn vị DVPTKD và các bên liên quan khác cho thấy nhiều cơ hội và thách thức đối với việc theo dõi thông tin trong chuỗi cung ứng cà phê và gỗ. Bảng 7 tóm tắt các cơ hội và thách thức chính, được xác định thông qua khảo sát thực địa và nghiên cứu tài liệu.

Cơ hội	Thách thức
Chính sách và động lực kinh tế mạnh mẽ: - Chính phủ có cam kết rõ ràng về việc chuyển đổi số (Quyết định số 749/QĐ-TTg năm 2020 và Quyết định số 523/QĐ-TTg năm 2021) và đang tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp và nông hộ. - EU là thị trường có giá trị cao đối với cả cà phê (~USD 2,4 tỷ) và gỗ (USD 1,1 tỷ).	Nhận thức và động lực còn hạn chế: - Nhiều thương lái và nông hộ còn thiếu hiểu biết về các yêu cầu của EUDR và không có động lực sử dụng các công cụ truy xuất nguồn gốc do ưu đãi về giá còn thấp. - Cà phê và gỗ không cần phải bán ngay, các nông hộ có thể chọn không tham gia vào các hoạt động để đáp ứng các yêu cầu của EUDR.
Nỗ lực kỹ thuật số của chính phủ: Các sáng kiến về quản trị điện tử và tích hợp dữ liệu hỗ trợ quá trình kỹ thuật số tài liệu pháp lý và truy xuất nguồn gốc.	Hệ thống phân mảnh và sử dụng bản giấy: Hầu hết các doanh nghiệp và chính quyền địa phương còn sử dụng hồ sơ giấy, gây khó khăn cho việc chuẩn hóa và kết nối dữ liệu với thông tin về tọa độ địa lý.
Nhiều hệ thống chứng nhận đã được thiết lập: Các hệ thống chứng nhận hiện có có thể hỗ trợ thu thập dữ liệu tọa độ địa lý và xác minh tính hợp pháp với những lợi ích hữu hình tiềm năng cho các bên tham gia vào hệ thống chứng nhận.	Hạn chế về năng lực của các nông hộ: Nhiều nông hộ thiếu GCNQSDĐ, kỹ năng số và tiềm lực tài chính để sử dụng các ứng dụng truy xuất nguồn gốc hoặc tham gia vào các chương trình chứng nhận.
Hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ và DVPTKD: - Tập huấn và hướng dẫn xác minh tính hợp pháp và trách nhiệm giải trình. - Phát triển các công cụ số.	Hạn chế về tài chính và kỹ thuật: Các nông hộ và doanh nghiệp vừa và nhỏ thiếu nguồn lực để duy trì các hệ thống truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số.
Mức độ sẵn sàng kỹ thuật số cao: 88% thuê bao di động sử dụng điện thoại thông minh và 4G phủ sóng hầu hết các khu vực nông thôn, cho phép thu thập dữ liệu bằng các ứng dụng, cung cấp thông tin gần với thời gian thực.	Khả năng tương thích còn hạn chế: Hệ thống công nghệ thông tin trong nước chưa đáp ứng được các yêu cầu truy xuất nguồn gốc quốc tế, chưa ưu tiên các phương thức chia sẻ dữ liệu.
Chia sẻ kinh nghiệm liên ngành: Kinh nghiệm từ xuất khẩu rau và hoa quả (truy xuất nguồn gốc bằng mã QR/mã vạch) và VNTLAS.	Quyền sở hữu đất phức tạp: Nhiều nông hộ không có GCNQSDĐ và thủ tục để được cấp giấy chứng nhận còn phức tạp.

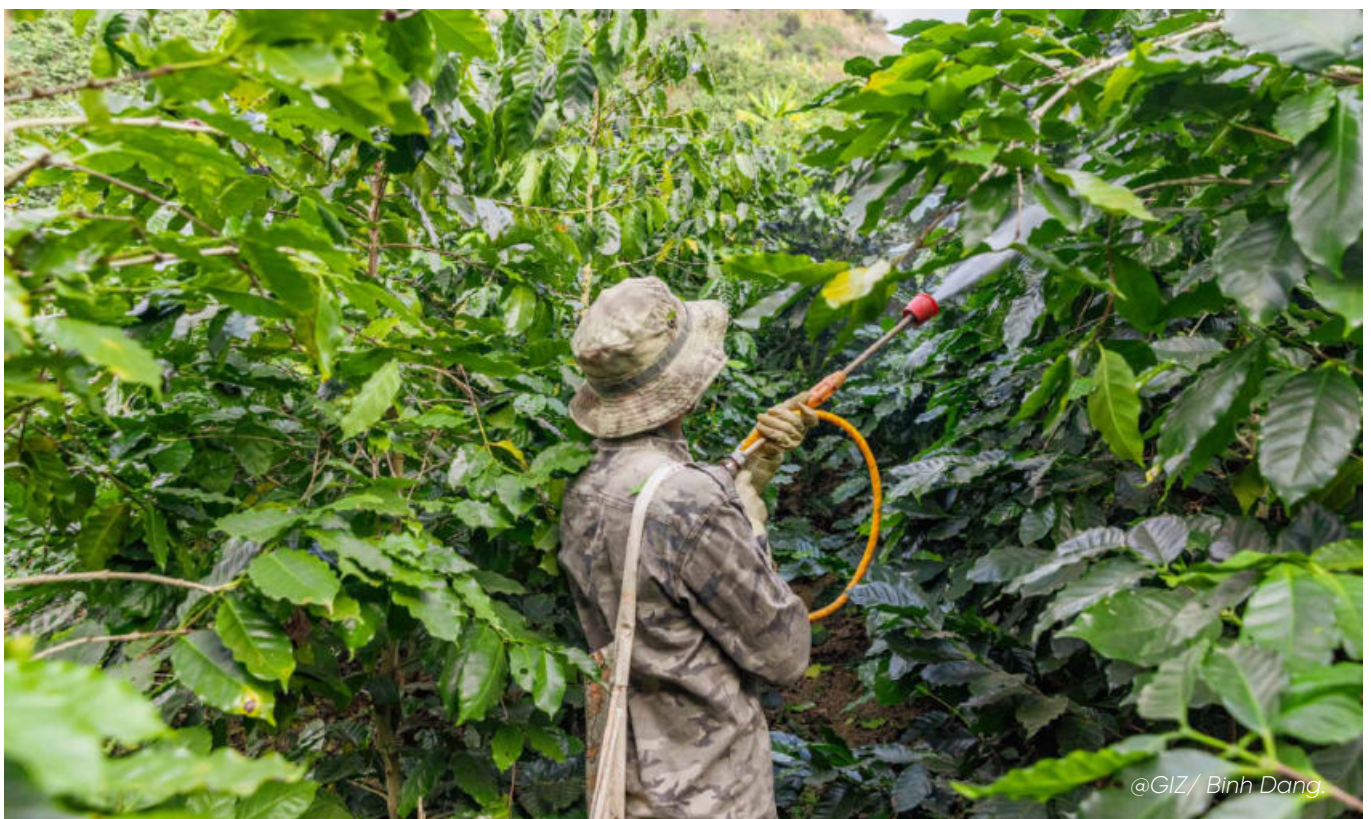
Bảng 7 – Cơ hội và thách thức đối với việc áp dụng các công cụ truy xuất nguồn gốc

6.7. Bài học kinh nghiệm từ VPA-FLEGT, VNTLAS và các công cụ truy xuất nguồn gốc được sử dụng cho hàng hóa nông sản

6.7.1. Tiến trình thực hiện VPA-FLEGT và kinh nghiệm VNTLAS

VNTLAS cung cấp khuôn khổ pháp lý vững chắc cho hoạt động xuất, nhập khẩu và kiểm soát chuỗi cung ứng gỗ tại Việt Nam. Hiện tại, VNTLAS không yêu cầu dữ liệu tọa độ địa lý chi tiết đến cấp lô đất khi truy xuất nguồn gốc và chứng minh sản xuất không gây mất rừng. Nhìn chung, theo kết quả phỏng vấn các chuyên gia và rà soát tài liệu từ quá trình xây dựng và triển khai VNTLAS, có thể tóm tắt một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Định nghĩa rõ ràng về tính hợp pháp của gỗ cho phép tất cả các cơ quan quản lý nhà nước, các tác nhân và các bên liên quan điều chỉnh hồ sơ phục vụ xác minh nguồn gốc gỗ.
- VNTLAS, kết quả của tiến trình triển khai và thực hiện VPA-FLEGT đã khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, cộng đồng địa phương và các tổ chức liên quan khác bên cạnh các cơ quan quản lý nhà nước, nhằm xây dựng lòng tin và cùng nhau giải quyết những khoảng trống liên quan đến việc thực thi VNTLAS.
- Việc xây dựng năng lực cho tất cả các bên liên quan, bao gồm hải quan, nông hộ và các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong khuôn khổ quá trình đàm phán và thực hiện VPA-FLEGT là rất quan trọng để họ tiếp tục tham gia vào quá trình này và kiểm soát toàn bộ chuỗi cung ứng.
- Việc tiếp cận thị trường EU và từ đó tạo uy tín với các thị trường khác là động lực mạnh mẽ để cải thiện công tác quản trị trong nước và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.
- Toàn bộ tiến trình triển khai và thực hiện VPA-FLEGT tại Việt Nam đã giúp tăng cường sự phối hợp giữa nhiều cơ quan quản lý nhà nước.





6.7.2. Bài học kinh nghiệm từ hàng hóa nông sản

Kinh nghiệm của Việt Nam về truy xuất nguồn gốc trong các ngành hàng nông sản mang lại những hiểu biết quý báu để đáp ứng yêu cầu của EUDR. Ví dụ, trong lĩnh vực thủy sản, việc tuân thủ các quy định về đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định đã thúc đẩy các nguồn đầu tư vào giám sát tàu thuyền, ghi chép hồ sơ khai thác và chứng nhận xuất khẩu. Tương tự, xuất khẩu trái cây ngày càng áp dụng nhiều tiêu chuẩn quốc tế như GlobalGAP, đòi hỏi phải đăng ký trang trại, ghi chép và lưu giữ sổ sách và truy xuất nguồn gốc ở cấp độ lô. Các dự án thí điểm trong lĩnh vực thịt lợn và nuôi trồng thủy sản đã thử nghiệm hệ thống mã QR và nền tảng kỹ thuật số để theo dõi quá trình sản xuất và phân phối từ trang trại đến bàn ăn.

Nhìn chung, theo kết quả phỏng vấn chuyên gia và rà soát tài liệu, có thể tóm tắt một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Các công cụ truy xuất nguồn gốc phải phản ánh đúng tình hình thực tế và phải dễ tiếp cận đối với những nhóm có năng lực thấp nhất. Các nhóm này thường khởi tạo luồng dữ liệu, nghĩa là độ chính xác của việc truy xuất nguồn gốc phụ thuộc vào khả năng sử dụng các công cụ kỹ thuật số của họ. Việc xây dựng năng lực, niềm tin và các cơ chế khuyến khích là điều cần thiết để đảm bảo sự tham gia đầy đủ của các bên và tính toàn vẹn của dữ liệu.

- Trong lĩnh vực thủy sản, công tác chỉ đạo ở cấp quốc gia của Tổng cục Thủy sản đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các nỗ lực truy xuất nguồn gốc, bao gồm hỗ trợ ngư dân thông qua các hoạt động tập huấn, giám sát hoạt động và đảm bảo tính nhất quán trong toàn hệ thống.

- Hệ thống truy xuất nguồn gốc hoạt động hiệu quả nhất khi đáp ứng với các tiêu chuẩn thị trường ngay từ ban đầu. Tính rõ ràng về mục tiêu áp dụng phải đi kèm với xây dựng năng lực và quyền sở hữu công cụ và thông tin của nhà sản xuất và các bên liên quan trong chuỗi cung ứng, đặc biệt là các nông hộ.

6.8. Đánh giá mức độ sẵn sàng đáp ứng EUDR của ngành hàng cà phê và gỗ của Việt Nam

6.8.1. Mức độ sẵn sàng của ngành hàng cà phê tại các tỉnh

Khung thể chế khác nhau giữa các địa phương: Các tỉnh vùng Tây Nguyên đã xây dựng chương trình dài hạn thúc đẩy sản xuất cà phê bền vững, kiểm soát chất lượng và chứng nhận (Đặng & Trần, 2022). Các tỉnh này đang hợp tác với các doanh nghiệp và tổ chức phi chính phủ để tăng cường truy xuất nguồn gốc. Trong khi những tỉnh mới trồng cà phê ở miền Bắc Việt Nam, như Sơn La và Điện Biên, vẫn đang trong giai đoạn đầu áp dụng các công cụ truy xuất nguồn gốc⁰⁸.

Cơ sở hạ tầng và năng lực số: Các công cụ truy xuất nguồn gốc khác nhau về hiệu quả và phạm vi ứng dụng ở các tỉnh thành trên cả nước (Dang & Nguyen, 2024; Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế, 2022; Le và nnk., 2025). Các tỉnh vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, định hướng xuất khẩu mạnh mẽ và các chương trình chứng nhận hiện có cho thấy mức độ sẵn sàng cao hơn, trong khi các tỉnh phía Bắc và đồng bằng chậm trễ hơn trong việc chuyển đổi số và phối hợp truy xuất nguồn gốc.

Sự tham gia của các bên liên quan: Ở vùng Tây Nguyên, các tác nhân trong chuỗi và nông hộ trong hệ thống chứng nhận sử dụng các công cụ thu thập dữ liệu sản xuất và tọa độ địa lý theo từng lô đất (Đặng và nnk., 2025; Lê và nnk., 2024; Trường và nnk., 2025). Tuy nhiên, các nông hộ ở các tỉnh khác chủ yếu nằm ngoài các cơ cấu tổ chức liên kết. Sự phối hợp chưa chặt chẽ giữa các hợp tác xã, thương lái và chính quyền địa phương dẫn đến hạn chế trong chia sẻ thông tin và hợp tác hành động.

Mức độ bao phủ của hệ thống chứng nhận và tính hợp pháp: Tỷ lệ đạt chứng nhận cao ở vùng Tây Nguyên và nhiều nhà sản xuất được chứng nhận có thu thập thông tin cơ bản về tọa độ địa lý, ngày sản xuất và xác minh tính hợp pháp (Đặng và nnk., 2025). Tuy nhiên, các tỉnh khác có tỷ lệ nhà sản xuất chưa đạt được chứng nhận cao hơn thường thiếu dữ liệu về tọa độ địa lý và thông tin sản xuất.

Mức độ sẵn có của dữ liệu: Ở vùng Tây Nguyên, các nông hộ trong hệ thống chứng nhận đã sử dụng điện thoại thông minh và máy tính bảng để thu thập thông tin theo từng lô đất phục vụ truy xuất nguồn gốc, nhưng phạm vi phủ sóng vẫn còn hạn chế đối với những nông hộ bên ngoài các nhóm được chứng nhận. Ở các tỉnh khác, số liệu về tọa độ địa lý thường chỉ giới hạn trong phạm vi ranh giới hành chính.

Định hướng thị trường và khả năng xuất khẩu: Các tỉnh có định hướng xuất khẩu lớn, đặc biệt là tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng và Gia Lai, cho thấy mức độ sẵn sàng cao hơn do tích cực hợp tác với các nhà nhập khẩu EU và chuỗi giá trị được chứng nhận bền vững. Ngược lại, các tỉnh miền Bắc và Bắc Trung Bộ chủ yếu phục vụ thị trường nội địa hoặc các nhà nhập khẩu ngoài EU, do đó có ít động lực triển khai các hệ thống truy xuất nguồn gốc tương thích với EUDR hơn.

⁰⁸https://ipvietnam.gov.vn/cac-bai-viet-ve-chi-dan-ia-ly/-/asset_publisher/fNUbGw2ZxGKy/content/bao-ho-chi-dan-ia-ly-son-la-cho-san-pham-ca-phe?inheritRedirect=false

6.8.2. Mức độ sẵn sàng của ngành gỗ tại các tỉnh

Khung thể chế: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai – các tỉnh có trung tâm chế biến và xuất khẩu, đều biết đến VNTLAS và khung pháp lý nền. Tuy nhiên, dữ liệu về tọa độ địa lý chưa thông suốt đến đến khu vực chế biến.

Cơ sở hạ tầng và năng lực số: Các công ty định hướng xuất khẩu đã bắt đầu tích hợp các nền tảng truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số để đáp ứng yêu cầu của khách hàng và cơ quan hải quan. Tuy nhiên, mức độ truy xuất nguồn gốc trong chuỗi cung ứng của họ vẫn còn hạn chế do phụ thuộc vào hồ sơ giấy từ các nhà cung cấp ở đầu chuỗi. Các đơn vị cung cấp DVPTKD có thể khắc phục những thiếu hụt này hiện chỉ tập trung ở một số tỉnh thành lớn.

Sự tham gia của các bên liên quan: Tại các tỉnh định hướng xuất khẩu, Bộ NN&MT, các hiệp hội ngành hàng và hợp tác xã đã và đang hỗ trợ các chương trình thí điểm truy xuất nguồn gốc và tập huấn về tính hợp pháp. Tuy nhiên, ở các tỉnh vùng sâu vùng xa hoặc các tỉnh có nhiều nông hộ – nơi mà các tổ chức sản xuất và các nhà cung cấp dịch vụ kém năng động hơn, sự tham gia của các bên liên quan còn hạn chế.

Mức độ bao phủ của hệ thống chứng nhận và tính hợp pháp: Chứng nhận và đảm bảo tính hợp pháp vẫn tập trung ở các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu. Các tỉnh có nhà máy chế biến gỗ lớn như Bình Dương, Bình Định và Đồng Nai có tỷ lệ gỗ đạt được chứng nhận FSC hoặc VFCS cao hơn. Các tỉnh khác cũng có một số nông trại được chứng nhận, nhưng tỷ lệ bao phủ nhìn chung vẫn còn thấp.

Mức độ sẵn có của dữ liệu: Ở cấp độ lô, Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang, Bắc Giang và Lạng Sơn là các địa phương thí điểm ban đầu, từ đó nhân rộng đến Cà Mau, Đồng Nai, Bình Định, Quảng Nam và Quảng Trị⁰⁹. Các chương trình thí điểm này đã tạo mã vùng trồng được đăng ký và thể hiện các khu vực có khả năng thu thập dữ liệu không gian tốt hơn.

Định hướng thị trường và khả năng xuất khẩu: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai cho thấy mức độ sẵn sàng cao hơn do tích cực hợp tác với khách hàng thuộc khối EU và chuỗi giá trị được chứng nhận bền vững. Các tỉnh có nhiều nông hộ thường có ít động lực triển khai các hệ thống truy xuất nguồn gốc tương thích với EUDR hơn.

6.8.3. Mức độ sẵn sàng nói chung của ngành cà phê và gỗ

Yêu cầu của EUDR đòi hỏi bước tiến lớn trong việc thu thập dữ liệu và thực hành báo cáo ở cấp nông trại. Ngành cà phê đã khởi động bằng hệ thống chứng nhận tự nguyện, cung cấp nền tảng cơ bản để có thể nhân rộng trên khắp các tỉnh sản xuất cà phê. Khoảng 70% sản lượng cà phê của Việt Nam đang thiếu nguồn thông tin và chưa lập bản đồ cấp lô đất một cách có hệ thống. Mặc dù các MSVT do Bộ NN&MT giới thiệu là một sáng kiến đầy hứa hẹn, nhưng việc mở rộng và chuẩn hóa cách tiếp cận này trên toàn quốc vẫn còn nhiều thách thức. Kinh nghiệm từ ngành hải sản và trái cây, đặc biệt là việc sử dụng mã QR và hệ thống mã vạch, có thể giúp khắc phục những bất cập này. Trong mọi trường hợp, rõ ràng bất kỳ công cụ nào được áp

dụng đều phải dễ sử dụng, có thể hoạt động ngoại tuyến và có khả năng tương thích giữa khách hàng và bên liên quan khác nhau trong chuỗi cung ứng.

Ngành gỗ có thể phát triển trên khuôn khổ pháp lý hiện hành, nhưng vẫn còn nhiều bất cập trong việc tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của EUDR. VNTLAS đã thiết lập một nền tảng vững chắc nhằm đảm bảo tính hợp pháp và khả năng truy xuất nguồn gốc của gỗ, với hồ sơ toàn diện phục vụ cho thanh tra và kiểm toán. Các bên liên quan được yêu cầu cung cấp nhiều loại tài liệu, bao gồm giấy phép khai thác, vận chuyển và chế biến. Tuy nhiên, EUDR có yêu cầu cụ thể về dữ liệu tọa độ địa lý theo lô đất, thông tin này hiện không

⁰⁹ Báo Nông nghiệp và Môi trường

có trong các quy định của VNTLAS. Nếu không có dữ liệu này, các tác nhân không thể truy xuất nguồn gốc gỗ một cách đầy đủ đến từng nông trại hoặc lô rừng.

Hơn nữa, nguy cơ trộn lẫn gỗ tuân thủ và không tuân thủ trong chuỗi cung ứng vẫn là một mối quan ngại. Cần có các biện pháp kiểm soát chặt chẽ hơn và phân biệt rõ ràng trong toàn bộ chuỗi cung ứng nhằm ngăn chặn việc trộn lẫn gỗ và đáp ứng các yêu cầu truy xuất nguồn gốc nghiêm ngặt của EUDR.

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc phát triển các giải pháp truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số, nhưng mức độ tiếp cận và sử dụng các hệ thống này của các nông hộ vẫn chưa đồng đều giữa các ngành hàng và các tỉnh. Bảng 7 minh họa sự khác biệt giữa ngành cà phê và ngành gỗ liên quan đến hiện trạng truy xuất nguồn gốc.



	Ngành cà phê	Ngành gỗ	Lưu ý
Khung chính sách và thể chế	Thí điểm MSVT theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT	MSVT theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT, Nghị định số 102/2020/NĐ-CP và 120/2024/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến VNTLAS	Các dự án thí điểm trong ngành cà phê có nhiều hứa hẹn nhưng vẫn chưa được nhân rộng; VNTLAS có cơ sở pháp lý chặt chẽ nhưng thiếu các yêu cầu về tọa độ địa lý
Cơ sở hạ tầng và năng lực kỹ thuật số	Truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số đã có ở một số tỉnh và doanh nghiệp nhưng chưa được tích hợp trên toàn quốc	Nhiều hệ thống nhỏ lẻ mà thiếu tiêu chuẩn chung; dữ liệu thường lưu trên hồ sơ giấy và khó số hóa	Cả hai ngành đều có sự phân mảnh Các công cụ không hoàn toàn tương thích
Mức độ bao phủ của hệ thống chứng nhận và tính hợp pháp	~30% được chứng nhận (4C, RA, Organic) Không có khung pháp lý có tính ràng buộc	~15% được chứng nhận (FSC, PEFC, VFCS) Khung pháp lý chặt chẽ	Các dòng cung ứng có chứng nhận có sự chuẩn bị tốt hơn cho việc tuân thủ EUDR
Mức độ sẵn có của dữ liệu	Mức độ sẵn có của dữ liệu còn hạn chế. Một số MSVT đã được thí điểm, một số doanh nghiệp tư nhân đang báo cáo hệ thống lập kế hoạch cho các chuỗi cung ứng đã được chứng nhận; nhiều lô đất chưa được đăng ký	Các khu vực đạt được chứng nhận FSC và PEFC tốt hơn, nhưng độ phủ còn hạn chế Rủi ro trộn lẫn cao	GPS ở cấp lô là bất cập lớn ở cả hai ngành
Định hướng thị trường và khả năng xuất khẩu	Định hướng xuất khẩu thị trường EU ở mức cao	Định hướng xuất khẩu thị trường EU ở mức trung bình	Các thị trường thay thế làm giảm động lực đáp ứng yêu cầu
Mức độ sẵn sàng tuân thủ EUDR nói chung	Trung bình – Cao đối với các dòng cung ứng đạt được chứng nhận Trung bình – Thấp đối với các dòng cung ứng không được chứng nhận	Trung bình đối với gỗ rừng trồng được chứng nhận; Thấp đối với gỗ trộn lẫn hoặc gỗ nhập khẩu	Các hệ thống chứng nhận cho thấy mức độ sẵn sàng, nhưng các nông hộ và các dòng cung ứng hỗn hợp vẫn là điểm thiếu hụt then chốt

Bảng 8 – So sánh hiện trạng truy xuất nguồn gốc giữa ngành hàng cà phê và gỗ



07. THẢO LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

07. THẢO LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Đánh giá này đề cập đến kết quả đạt được và những thách thức còn tồn tại đối với ngành hàng cà phê và gỗ Việt Nam liên quan đến việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Mặc dù các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức hỗ trợ đã có những bước đi cụ thể nhằm xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc và xác minh, nhưng vẫn còn nhiều bất cập cần được giải quyết có hiệu quả.

Điểm mạnh then chốt nằm ở giá trị xuất khẩu lớn của cà phê và gỗ, tạo ra động lực kinh tế rõ ràng cho các bên liên quan. Sự hỗ trợ tích cực của chính phủ, bao gồm thúc đẩy chuyển đổi số, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hiện đại hóa hệ thống truy xuất nguồn gốc. Các hệ thống chứng nhận hiện có cũng là bước khởi đầu thiết thực, do đã yêu cầu các tiêu chuẩn cơ bản về truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp. Nhiều doanh nghiệp đang tận dụng các hệ thống này làm đòn bẩy để xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và công cụ kỹ thuật số thí điểm, có thể nhân rộng để bao phủ chuỗi cung ứng rộng rãi hơn.

Tuy nhiên, đánh giá này khẳng định rằng các nông hộ vẫn là mắt xích dễ bị tổn thương nhất trong chuỗi. Nhiều nông hộ vẫn chưa nhận thức đầy đủ về các yêu cầu truy xuất nguồn gốc theo EUDR, thiếu kỹ năng số và phải chi trả chi phí cho các hoạt động khác nhau như lập bản đồ địa lý, ghi chép và lưu trữ hồ sơ và các thủ tục giấy tờ mà không thấy lợi ích trực tiếp. Điều này gây khó khăn cho truy xuất nguồn gốc một cách nhất quán, đặc biệt là đối với hoạt động sản xuất không nằm trong chuỗi đạt được chứng nhận.

Dòng thông tin xuyên suốt chuỗi cung ứng vẫn chưa đủ để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc từ nông hộ đến các thị trường cuối cùng. Mặc dù các chuỗi cung ứng đạt được chứng nhận có hệ thống kiểm soát nội bộ rõ ràng hơn, nhưng quá trình sản xuất của các chuỗi cung truyền thống (vẫn chiếm đa số) thường thiếu dữ liệu tọa độ địa lý của lô đất, quyền sở hữu đất đai đầy đủ hoặc lưu trữ hồ sơ một cách hệ thống. Các nông hộ thường cho rằng việc truy xuất nguồn gốc hoàn toàn là trách nhiệm của doanh nghiệp và thương lái và nhiều nông hộ chưa đủ năng lực hoặc động lực để tự mình ghi chép và lưu trữ hồ sơ chi tiết.

Ngoài ra, dữ liệu không gian địa lý bị phân mảnh và đôi khi không đầy đủ, thiếu bản đồ nền chuẩn cho tài nguyên rừng quốc gia và các hướng dẫn không rõ ràng về hệ thống tọa độ địa lý ở cấp quốc gia và cấp tỉnh tạo ra các rào cản kỹ thuật cho cả doanh nghiệp và kiểm toán viên khi xác minh thông tin tại hiện trường. Tình trạng sở hữu đất đai phức tạp, trong đó nhiều lô đất không được công nhận quyền sở hữu chính thức hoặc sử dụng đất không đúng mục đích, càng làm cho việc xác minh pháp lý thêm phức tạp. Quan ngại chính là các công cụ truy xuất nguồn gốc hiện tại thường bị phân mảnh và trong một số trường hợp, không liên quan hoặc không phù hợp với điều kiện thực tế tại hiện trường. Nhiều doanh nghiệp vẫn chủ yếu phụ thuộc vào các hệ thống hồ sơ giấy hoặc bảng tính kỹ thuật số đơn giản, gây ra gánh nặng về thủ tục hành chính và hạn chế khả năng nhân rộng. Mặc dù một số ứng dụng và công cụ phần mềm đã được phát triển, nhưng không phải lúc nào cũng thiết thực với các nông hộ hạn chế về các kỹ năng số hoặc không có kết nối internet ổn định. Do đó, các công cụ hiện có không giải quyết đầy đủ những thách thức thực tế về thu thập dữ liệu và xác minh tọa độ địa lý, ngày sản xuất hoặc tài liệu pháp lý theo các yêu cầu của EUDR.

Sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ, nhà cung cấp dịch vụ và chính quyền địa phương đã giúp thu hẹp những khoảng cách này bằng cách nâng cao năng lực, phát triển các công cụ truy xuất nguồn gốc và hỗ trợ cải cách chính sách. Tuy nhiên, chính quyền địa phương chủ yếu có vai trò quản lý hành chính và hạn chế tham gia trực tiếp vào các hoạt động của chuỗi cung ứng, dẫn đến khả năng chủ động tăng cường truy xuất nguồn gốc tại chỗ của các cơ quan này còn hạn chế.

Kinh nghiệm từ tiến trình triển khai và thực hiện VPA-FLEGT cho thấy việc xây dựng một hệ thống đảm bảo tính hợp pháp và truy xuất nguồn gốc hiệu quả đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chính phủ, các cá nhân, tổ chức tư nhân và các nông hộ. Kinh nghiệm từ ngành gỗ với VNTLAS cho thấy truy xuất nguồn gốc hiệu quả nhất khi được hỗ trợ bởi khuôn khổ pháp lý rõ ràng, tiêu chuẩn dữ liệu thống nhất và xác minh độc lập. Việc áp dụng những bài học kinh nghiệm này cho các ngành hàng như cà phê và các sản phẩm nông sản khác có thể thúc đẩy học hỏi liên ngành và kết hợp hài hòa các phương pháp tiếp cận về tính hợp pháp và tính bền vững. Việc phát triển dựa trên những công cụ hiện có có thể hỗ trợ xây dựng khung truy xuất nguồn gốc có khả năng tương thích.

Tăng cường truy xuất nguồn gốc không chỉ phụ thuộc vào công nghệ, mà còn cần có niềm tin, sự minh bạch về mặt pháp lý và hợp tác chặt chẽ giữa tất cả các bên liên quan. Chính sách rõ ràng, sự tham gia tích cực của địa phương, các giải pháp số thiết thực và mô hình chia sẻ chi phí công bằng sẽ là những yếu tố then chốt cho chuỗi cung ứng cà phê và gỗ của Việt Nam.

Để khắc phục những bất cập được xác định trong khuôn khổ đánh giá này và tăng cường sự tham gia vào chuỗi cung ứng hướng đến thị trường EU, một số khuyến nghị và đề xuất sau nên được thực hiện:

Hợp tác ở cấp khu vực

Đối thoại khu vực: Tổ chức các cuộc đối thoại trong khu vực ASEAN và các sáng kiến truy xuất nguồn gốc chung nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau về nhu cầu và hợp tác trong việc tăng cường truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp của cà phê và các sản phẩm gỗ xuyên biên giới.

Các hệ thống tương thích: Áp dụng các hệ thống có khả năng tương thích và thúc đẩy các sáng kiến nguồn mở như DIASCA để truy xuất nguồn gốc của gỗ và cà phê cũng như cải thiện khả năng tương thích.



Ở cấp quốc gia

Cần nâng cấp VNTLAS để đảm bảo sản xuất gỗ phù hợp với các yêu cầu về thông tin của EUDR. VNTLAS cần quy định chặt chẽ hơn đối với thủ tục về trách nhiệm giải trình, đưa nội dung về xác minh sản xuất không mất rừng vào hệ thống, tăng cường khả năng truy xuất nguồn gốc chuỗi cung ứng và yêu cầu dữ liệu tọa độ địa lý phù hợp với các yêu cầu của EUDR. Chuyển đổi số đóng vai trò quan trọng nhằm cho phép trao đổi thông tin theo thời gian thực giữa các cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp và các bên liên quan khác.

Hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc có thể tích hợp các mô-đun đánh giá rủi ro để đánh giá rủi ro mất rừng và rủi ro về tính hợp pháp của hàng hóa nông sản, đồng thời giải thích rõ ràng các thuật ngữ chính thường được sử dụng nhằm tránh hiểu lầm trong quá trình đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Hệ thống được nâng cấp phải có các bằng chứng có thể xác minh, chẳng hạn như hình ảnh vệ tinh, giấy chứng nhận sử dụng đất và các tài liệu hỗ trợ khác. Dữ liệu về tọa độ địa lý cần được kết nối một cách có hệ thống với các khu vực sản xuất nhằm cung cấp hồ sơ minh bạch và có thể truy xuất nguồn gốc từ nguồn đến khi xuất khẩu.

Thống nhất hệ tọa độ cho các bản đồ khác nhau để đảm bảo khả năng tương thích nhằm tăng cường khả năng sẵn sàng hỗ trợ truy xuất nguồn gốc hàng hóa theo yêu cầu của EUDR.

Đơn giản hóa quá trình xác minh quyền sử dụng đất:
Đơn giản hóa các thủ tục cấp, cập nhật và kỹ thuật

số GCNQSDĐ và giúp các nông hộ hợp pháp hóa các lô đất hiện chưa được công nhận quyền sở hữu chính thức tại các khu vực đang canh tác mà không có xung đột.

Thúc đẩy sự phối hợp, hợp tác tiền cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, thương nhân, nông hộ và chính quyền địa phương nhằm phát triển các giải pháp truy xuất nguồn gốc có khả năng tương thích ở cấp quốc gia và khu vực. Cần tập trung các nỗ lực vào việc làm rõ vai trò của các bên liên quan, điều chỉnh các hệ thống và phân bổ nguồn lực cho các mục tiêu truy xuất nguồn gốc và xác minh chung.

Tích hợp các lớp dữ liệu về cà phê và gỗ vào các cổng thông tin truy xuất nguồn gốc quốc gia hiện có hoặc liên kết chúng với nền tảng mở, có khả năng tương thích như WHISP của FAO để tăng cường xác minh không gian địa lý.

Tăng cường kiểm tra trạm kiểm soát biên giới và yêu cầu nhà cung cấp cung cấp thông tin về trách nhiệm giải trình theo yêu cầu của EUDR, bao gồm tọa độ địa lý đã được xác minh ở cấp lô, ví dụ đối với gỗ nhập khẩu.

Thiết lập cơ chế phối hợp ở cấp quốc gia: Tạo điều kiện cho các diễn đàn đối thoại nhằm tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương, đảm bảo sự tham gia của tất cả các cơ quan liên quan trong công tác chuẩn bị sẵn sàng tuân thủ EUDR.

Chính quyền địa phương

Vượt ra khỏi chức năng quản lý hành chính: Chủ động hỗ trợ nông hộ đăng ký đất đai, xác minh GCNQSDĐ theo tọa độ địa lý sử dụng mẫu biểu mới, giải quyết tranh chấp đất đai.

Đảm bảo tính chính xác về mặt pháp lý và dữ liệu: Ban hành hướng dẫn thực tế, rõ ràng để xác minh ranh giới lô rừng và đất nông nghiệp. Xác thực phân loại đất đai nhằm ngăn ngừa những sai sót có thể

xảy ra, ảnh hưởng đến các tuyên bố trách nhiệm giải trình.

Đóng vai trò là người kết nối: Tổ chức cuộc họp với các tổ công tác đa bên ở địa phương với sự tham gia của các bên liên quan khác nhau nhằm điều chỉnh các thực hành truy xuất nguồn gốc và phối hợp khắc phục các rào cản địa phương.

Doanh nghiệp và đơn vị xuất khẩu

Đầu tư vào các công cụ kỹ thuật số thân thiện với người dùng: Phát triển hoặc điều chỉnh các ứng dụng di động, cho phép các nông hộ ghi lại tọa độ địa lý của lô đất, nhật ký canh tác và các tài liệu pháp lý. Các công cụ này nên có khả năng hoạt động ngoại tuyến, sử dụng giao diện đơn giản và hỗ trợ nhiều ngôn ngữ địa phương.

Điều chỉnh hệ thống kiểm soát nội bộ theo yêu cầu về thông tin của EUDR: Tích hợp tọa độ địa lý cấp nông trại vào hệ thống kiểm toán nội bộ, kế hoạch nguồn lực doanh nghiệp hoặc chương trình thí điểm blockchain, đảm bảo tách bạch các lô hàng đã đạt được chứng nhận và chưa đạt được chứng nhận trên

cả hệ thống kỹ thuật số và trên thực địa nhằm tránh bị trộn lẫn.

Hỗ trợ các bên liên quan đầu chuỗi: Phối hợp với các thương nhân và hợp tác xã, hỗ trợ nông hộ lập bản đồ lô và cập nhật hồ sơ. Hỗ trợ kỹ thuật và tài chính nếu cần, ví dụ thông qua đồng tài trợ lập bản đồ GPS hoặc chi trả giá ưu đãi cho gỗ và cà phê tuân thủ EUDR.

Học hỏi liên ngành: Áp dụng các thực hành tốt từ truy xuất nguồn gốc trái cây và hải sản (ví dụ sử dụng mã QR để theo dõi thông tin lô hàng) và tùy chỉnh các thực hành tốt cho ngành hàng cà phê và gỗ.

Nông hộ và hợp tác xã

Tổ chức chia sẻ chi phí: Thiết lập hoặc tăng cường các hợp tác xã và tổ nhóm nông dân nhằm chia sẻ chi phí lập bản đồ, chứng nhận và duy trì hồ sơ truy xuất nguồn gốc.

Áp dụng các công cụ kỹ thuật số: Tích cực tham gia các chương trình nâng cao năng lực và kỹ năng số nhằm sử dụng các ứng dụng di động hoặc nền tảng kỹ thuật số do hợp tác xã quản lý, ghi chép và lưu trữ

hồ sơ ở cấp lô đất, cập nhật các hoạt động canh tác và lưu trữ văn bản pháp lý nhằm đáp ứng các yêu cầu của khách hàng.

Hưởng lợi từ các ưu đãi: Tận dụng các hệ thống chứng nhận, giá cộng thêm và các ưu đãi hợp tác để hỗ trợ tiếp cận thị trường tốt hơn và phân biệt giá cho các hàng hóa có thể truy xuất nguồn gốc và không gây mất rừng.

Các bên liên quan khác (nhà cung cấp DVPTKD, tổ chức phi chính phủ và các hiệp hội)

Mở rộng hỗ trợ tập huấn và sau tập huấn: Cung cấp các chương trình tăng cường năng lực phù hợp cho các nông hộ, thương lái địa phương và lãnh đạo cộng đồng về vẽ bản đồ lô đất và truy xuất nguồn gốc kỹ thuật số.

Tạo điều kiện trao đổi kiến thức: Tổ chức các hội thảo liên ngành nhằm chia sẻ bài học kinh nghiệm của

ngành hải sản và trái cây với các nhà chế biến gỗ, các nhà xuất khẩu cà phê và hợp tác xã nông nghiệp.

Tăng cường khả năng tương thích: Hợp tác với khách hàng trên toàn cầu và đầu tư vào các công cụ truy xuất nguồn gốc có khả năng tương thích để thúc đẩy các nhà cung cấp và khách hàng áp dụng các công cụ này.

Các tác nhân trong chuỗi

Cung cấp hướng dẫn kỹ thuật rõ ràng: Ban hành sổ tay hướng dẫn thân thiện với người dùng, nêu rõ các định dạng được chấp nhận đối với tọa độ địa lý ở cấp lô đất (định dạng shapefiles, tọa độ GPS, hệ quy chiếu tiêu chuẩn).

Phối hợp với các đối tác địa phương để cung cấp hướng dẫn về nhu cầu thông tin bằng tiếng Việt và

làm rõ những dữ liệu cần thiết cho tuyên bố trách nhiệm giải trình, bảng dữ liệu tọa độ địa lý và hỗ trợ các kế hoạch giảm thiểu rủi ro.

Hỗ trợ kỹ thuật: Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho các tác nhân thượng nguồn (tập huấn, tăng cường năng lực, đầu tư).





08. KẾT LUẬN

08. KẾT LUẬN

Ngành hàng cà phê và gỗ của Việt Nam hiện đang áp dụng nhiều công cụ và cách tiếp cận khác nhau cho truy xuất nguồn gốc. Trong thời gian tới, có thể nhân rộng các dự án thí điểm và tăng cường triển khai các hành động can thiệp có mục tiêu tại những khu vực sản xuất ưu tiên. Trước mắt, nên tập trung mở rộng việc lập bản đồ tọa độ địa lý và tăng cường truy xuất nguồn gốc tại các tỉnh có định hướng xuất khẩu cao đối với cà phê và các trung tâm trồng trọt và chế biến gỗ và sản phẩm gỗ chủ đạo. Chính quyền cấp tỉnh, phối hợp với Bộ NN&MT, các nhà xuất khẩu, các tổ chức chứng nhận và đối tác quốc tế, nên huy động nguồn tài chính hỗn hợp cho hoạt động tập huấn, hỗ trợ nâng cao năng lực số và các công cụ cơ bản cho các nông hộ và hợp tác xã. Một yếu tố nữa có thể cần được xem xét là cổng truy xuất nguồn gốc quốc gia có khả năng tương thích, tích hợp dữ liệu từ các tiến trình chứng nhận, nguồn dữ liệu cấp tỉnh và quốc gia cho các khu vực sản xuất và đáp ứng với những yêu cầu về dữ liệu của EUDR.

Việc tăng cường thu thập và bao phủ dữ liệu tọa độ địa lý là một ưu tiên quan trọng. Các giải pháp thiết thực bao gồm triển khai các ứng dụng vẽ bản đồ dựa trên chức năng GPS tích hợp trên các thiết bị di động cho phép nông dân tự ghi lại ranh giới thửa đất, tập huấn cho cán bộ khuyến nông hoặc thanh niên địa phương để cung cấp dịch vụ lập bản đồ thực tế và xây dựng các quy trình rõ ràng cho xác thực dữ liệu và cập nhật dữ liệu định kỳ.

Cả ngành hàng cà phê và gỗ nên ưu tiên tổ chức các nông hộ thành hợp tác xã hoặc nhóm sản xuất, tạo điều kiện cho các hệ thống chứng nhận theo nhóm, giúp giảm chi phí và quản lý các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc dễ hơn. Chính quyền địa phương nên hợp tác với các tác nhân vận hành chuỗi để tổ chức tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật và hướng dẫn lập bản đồ số, ghi chép và lưu trữ hồ sơ và tính hợp pháp. Hơn nữa, các chương trình thí điểm nên hỗ trợ các công cụ có giao diện đơn giản như điện thoại thông minh để giúp các nông hộ tạo dữ liệu tọa độ địa lý.

Việc xây dựng cổng truy xuất nguồn gốc quốc gia mã nguồn mở, có thể tích hợp dữ liệu từ nhiều tổ chức chứng nhận, các công cụ quản lý chuỗi cung ứng tư nhân và các hệ thống do chính phủ vận hành, có thể là một hướng tiếp cận khả thi. Hệ thống nền này nên áp dụng các tiêu chuẩn dữ liệu được công nhận trên toàn cầu để đảm bảo việc chia sẻ dữ liệu giữa các tác nhân tham gia chuỗi cung ứng và nhà xuất khẩu. Khả năng tương thích sẽ cho phép các tác nhân chứng minh sự tuân thủ hiệu quả hơn bằng cách liên kết trực tiếp thông tin tọa độ địa lý, tính hợp pháp và các thông tin cần thiết khác cho dữ liệu về trách nhiệm giải trình.

Bộ NN&MT có thể ban hành hướng dẫn kỹ thuật chi tiết cho các tác nhân, thương lái, tổ chức chứng nhận và nông hộ, bao gồm định dạng dữ liệu, phương pháp lập bản đồ lô, hồ sơ trách nhiệm giải trình và mốc thời gian phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Khung pháp lý hiện hành, như Nghị định 102/2020/NĐ-CP và Nghị định 120/2024/NĐ-CP, cần được cập nhật để bổ sung các yêu cầu về dữ liệu tương thích với EUDR đối với nguyên liệu thô nhập khẩu và đảm bảo thông tin được truyền tải minh bạch theo chuỗi cung ứng. Ở cấp tỉnh, việc triển khai các kế hoạch hành động nên bao gồm việc phân bổ ngân sách chuyên biệt cho các công cụ số và tập huấn. Việc hợp tác với các chuyên gia quốc tế và các tác nhân khu vực tư nhân có thể là cơ sở cho việc nhân rộng các dự án thí điểm thành công.



@GIZ/ Binh Dang



09. PHỤ LỤC

09. PHỤ LỤC

UTZ/RA

UTZ là hệ thống chứng nhận đầu tiên được giới thiệu tại Việt Nam, được các doanh nghiệp và nông hộ áp dụng vào năm 2001. Hệ thống chứng nhận này yêu cầu việc trồng cà phê phải tuân thủ các tiêu chuẩn về tính bền vững để đảm bảo chất lượng và tính minh bạch của cà phê trong suốt quá trình chế biến. Hệ thống này được hỗ trợ bởi các đợt kiểm tra và giám sát thường xuyên. Tại Việt Nam, chứng nhận UTZ được cấp bởi tổ chức chứng nhận độc lập Café Control, có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh. UTZ hiện là một phần của Liên minh Rừng nhiệt đới (RA) và có thời gian, chương trình chứng nhận UTZ và chương trình Chứng nhận RA hoạt động song song. Với việc ra mắt Chương trình chứng nhận RA 2020 vào tháng 7 năm 2020 và giới thiệu con dấu RA mới vào tháng 9 cùng năm, chương trình chứng nhận UTZ và nhãn hiệu của chương trình này đang dần bị loại bỏ.

RA đặt ra các tiêu chuẩn toàn diện về tính bền vững. Hệ thống này yêu cầu ngành cà phê phải đáp ứng các tiêu chí nghiêm ngặt liên quan đến bảo vệ rừng, thực hành canh tác bền vững và cải thiện sinh kế cho các nông hộ. Để đạt được những mục tiêu này, hệ thống tập trung vào các biện pháp quản lý chặt chẽ, khả năng truy xuất nguồn gốc, bao gồm tọa độ địa lý và các biện pháp liên quan khác. Ngoài ra, hệ thống còn yêu cầu cập nhật dữ liệu truy xuất nguồn gốc trực tuyến gần theo thời gian thực. Các bên liên quan cũng phải tuân thủ những yêu cầu về xã hội và môi trường nhằm hỗ trợ các mục tiêu lớn hơn về tính bền vững.

RA quy định các cấp độ truy xuất nguồn gốc gồm đảm bảo nhận dạng (Identity Preserved-IP), tách biệt (Segregation) và cân bằng khối lượng (Mass balance), mỗi cấp độ có mốc thời gian cụ thể và hướng dẫn chi tiết về truy xuất nguồn gốc. Cấp độ IP cho phép người tiêu dùng truy nguyên trở về chủ sở hữu chứng nhận là một nông trại cụ thể. Cấp độ IP trộn lẫn (Mixed IP) là một biến thể của IP, trong đó

sản phẩm được chứng nhận có thể được truy nguyên trở về chủ sở hữu chứng nhận là nhóm nhà sản xuất được chứng nhận RA. Nếu một sản phẩm không thể truy nguyên về chủ sở hữu chứng nhận là một nhà xuất cụ thể nhưng nội dung của sản phẩm được chứng nhận RA đầy đủ và được tách biệt khỏi các sản phẩm không được chứng nhận trong toàn bộ chuỗi cung ứng, thì sản phẩm đó thuộc cấp độ tách biệt. Cấp độ cân bằng khối lượng cho phép chủ sở hữu chứng nhận bán sản phẩm không được chứng nhận dưới dạng sản phẩm được chứng nhận RA, khi có số lượng tương đương có nguồn gốc là RA trong chuỗi cung ứng¹⁰. RA đã phát triển một hệ thống truy xuất nguồn gốc trực tuyến cho phép nhiều bên liên quan cập nhật thông tin gần theo thời gian thực về các hoạt động trồng trọt, chế biến và bán hàng.

¹⁰<https://knowledge.rainforest-alliance.org/docs/multitrace-traceability-user-manual-guidance#21-traceability-levels>



@GIZ/ Binh Dang

Năm 2010, công ty xuất khẩu cà phê lớn của Việt Nam – Công ty TNHH Simexco Đắk Lắk là doanh nghiệp đầu tiên tham gia chương trình 4C và đã thu hút 4.605 nông dân tham gia, ban đầu là thông qua chương trình thẩm định 4C. Từ năm 2018 trở đi, hệ thống chứng nhận hoàn toàn được thông qua. Hệ thống chứng nhận này được xây dựng dựa trên 12 nguyên tắc bao gồm các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, dựa trên các thực hành nông nghiệp và quản lý tốt, cũng như các công ước quốc tế và hướng dẫn được công nhận trong ngành hàng cà phê và ca cao. Ngoài ra, hệ thống còn xác định ba cấp độ tuân thủ, cho phép chuyển đổi thuận lợi sang chứng nhận và hỗ trợ quá trình cải tiến liên tục của các nhà sản xuất đạt được chứng nhận.

Cà phê đạt chứng nhận 4C có thể truy xuất nguồn gốc hoàn toàn thông qua chuỗi cung ứng được hỗ trợ bởi báo cáo thương mại kỹ thuật số. Trong hệ thống 4C, các quy trình vận hành chuẩn về truy xuất nguồn gốc được xác định rõ ràng và triển khai thực

hiện. Hệ thống yêu cầu cà phê đạt chứng nhận 4C phải được phân loại quản lý riêng biệt với cà phê không đạt chứng nhận. Phải lưu trữ hồ sơ về cà phê đạt chứng nhận 4C được sản xuất trên các nông trại hoặc lô đất đã đăng ký, được liệt kê trong bản đồ đối tác kinh doanh của đơn vị 4C, mặc dù yêu cầu này không áp dụng cho các nông hộ. Tất cả các báo cáo phải cung cấp thông tin chi tiết về giao dịch, lượng cà phê được giao và tồn kho đạt chứng nhận 4C, bao gồm ngày, khối lượng, tên và địa chỉ của người nhận. Các hồ sơ này phải khớp với các chứng từ có liên quan như hóa đơn và phiếu giao hàng. Ngoài ra, khối lượng cà phê đạt chứng nhận 4C do nhà sản xuất là đối tác kinh doanh bán ra phải tương ứng với quy mô của các nông trại hoặc lô đất đã đăng ký trong bản đồ đối tác kinh doanh. Hệ thống nghiêm cấm việc "khai báo nhiều lần" đối với cà phê đạt chứng nhận, ví dụ cùng một lô không được bán hoặc giao dịch nhiều hơn một lần với tư cách là cà phê đã được chứng nhận.

Fairtrade

Fairtrade hợp tác với các hợp tác xã nông nghiệp, doanh nghiệp và chính phủ để thúc đẩy thương mại công bằng hơn. Năm 2008, cà phê được chứng nhận Fairtrade đã được một doanh nghiệp giới thiệu tại Việt Nam nhằm hỗ trợ một nhóm nông dân thông qua hợp tác xã¹¹. Cà phê được chứng nhận Fairtrade được sản xuất theo các tiêu chuẩn nghiêm ngặt, thúc đẩy sinh kế bền vững, điều kiện làm việc an toàn, bảo vệ môi trường và chuỗi cung ứng mạnh mẽ, minh bạch¹².

Cà phê Fairtrade có thể truy xuất nguồn gốc hoàn toàn và phải được xác định là Fairtrade ở mọi giai đoạn của chuỗi cung ứng và trên tất cả các giấy tờ và bao bì liên quan¹³. Sản phẩm được bán dưới chứng nhận Fairtrade phải có nguồn gốc độc quyền

từ các nhà sản xuất Fairtrade, nghĩa là chúng được bảo quản riêng biệt với các sản phẩm không thuộc Fairtrade từ nông trại đến kệ hàng. Hệ thống truy xuất nguồn gốc yêu cầu tất cả các tác nhân trong chuỗi phải đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt về hồ sơ truy xuất nguồn gốc. Ngoài ra, truy xuất nguồn gốc vật lý (đường đi thực tế của sản phẩm: tách biệt hoàn toàn các dòng sản phẩm, giữ nguyên trạng thông tin của từng lô, chứng minh cụ thể lô nào đến từ trang trại nào) là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các tác nhân, ngoại trừ những nhà sản xuất ca cao, đường mía, nước ép trái cây, trà và bông thuộc nền tảng nông trại bền vững (Farm Sustainability Platform), vì những sản phẩm này không yêu cầu truy xuất nguồn gốc vật lý¹⁴.

¹¹<https://www.fairtrade.org.uk/farmers-and-workers/coffee/cudliemnong-vietnam/>

¹²<https://www.fairtradecertified.org/what-we-do/what-we-certify/coffee/>

¹³<https://www.fairtrade.net/en/why-fairtrade/how-we-do-it/how-does-the-label-work/traceability-in-fairtrade-supply-chains.html#:~:text=The%20majority%20of%20Fairtrade%20products,actually%20be%20detrimental%20to%20farmers.>

¹⁴https://www.fairtrade.net/content/dam/fairtrade/fairtrade-international/standards/trader-standards/2015-09-04_Explan_Doc_GTS_EN.pdf

Organic (Hữu cơ)

Việt Nam đã xây dựng hệ thống chứng nhận cà phê hữu cơ cho cả thị trường quốc tế và nội địa. Ba chứng nhận hữu cơ quốc tế phổ biến nhất tại Việt Nam là chứng nhận hữu cơ của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), các tiêu chuẩn nông nghiệp của Nhật Bản và chứng nhận hữu cơ của EU, cho phép các nhà sản xuất xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản và EU¹⁵. Ngoài ra, Việt Nam cũng đã xây dựng các tiêu chuẩn hữu cơ riêng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về sản phẩm hữu cơ trong nước. Các thực hành canh tác không được sử dụng phân bón hóa học tổng hợp, thuốc diệt cỏ hoặc thuốc trừ sâu, đồng thời phải bảo vệ sức khỏe đất đai và đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng¹⁶.

Hệ thống chứng nhận hữu cơ được xác minh bởi bên thứ ba là các tổ chức độc lập để xác nhận nhà sản xuất đáp ứng và duy trì các yêu cầu về chứng nhận. Nhà sản xuất phải quản lý tất cả các khía cạnh của quá trình canh tác và xử lý, bao gồm các hoạt động như cày xới, chặn cỏ, thu hoạch, bảo quản và vận

chuyển. Các tiêu chuẩn này cũng xác định những chất được phép sử dụng trong quá trình sản xuất và xử lý, đặt ra các yêu cầu về thực hành giám sát, ghi chép và lưu giữ hồ sơ, bắt buộc áp dụng các biện pháp để ngăn ngừa việc trộn lẫn với các sản phẩm không hữu cơ hoặc tiếp xúc với các chất bị cấm.

Đại lý chứng nhận tiến hành kiểm tra tại chỗ mọi hoạt động xin chứng nhận hữu cơ. Đối với cà phê, việc này bao gồm kiểm tra nông trại, điều kiện đất đai, sức khỏe cây trồng, phương pháp quản lý cỏ dại và sâu bệnh, hệ thống tưới tiêu, cơ sở lưu trữ và trang thiết bị. Thanh tra viên cũng kiểm tra các khu vực tiếp nhận, chế biến và bảo quản nguyên liệu hữu cơ và thành phẩm tại các địa điểm xử lý hoặc chế biến. Sau khi đánh giá các hoạt động và so sánh với kế hoạch xây dựng hệ thống hữu cơ đã được phê duyệt, thanh tra viên sẽ báo cáo kết quả kiểm tra lên đại lý chứng nhận. Thông tin bổ sung có thể được yêu cầu trước khi đưa ra quyết định chứng nhận cuối cùng¹⁷.

FSC

FSC là hệ thống chứng chỉ rừng, đặt ra các tiêu chuẩn đối với quản lý rừng có trách nhiệm. Tiêu chí của hệ thống này yêu cầu rừng phải được quản lý theo cách phù hợp với môi trường, mang lại lợi ích về mặt xã hội và khả thi về mặt kinh tế. Hệ thống chứng nhận FSC được thiết kế mở và minh bạch, đảm bảo các bên liên quan trong toàn bộ chuỗi cung ứng lâm sản tuân thủ các nguyên tắc bảo vệ rừng khỏe mạnh

và có khả năng phục hồi qua nhiều thế hệ. Chứng nhận này công nhận quản lý rừng có trách nhiệm với môi trường, có lợi cho xã hội và khả thi về mặt kinh tế. Trong hai thập kỷ qua, ngày càng nhiều doanh nghiệp và nông hộ tại Việt Nam tham gia vào hệ thống chứng nhận FSC nhằm thúc đẩy tính bền vững trong ngành hàng gỗ.

¹⁵ <https://sustainablevietnam.com/2020/07/20/organic-farming-certification-and-enabling-smallholders-in-vietnam/>

¹⁶ https://www.helenacoffee.vn/organic-certification-on-organic-coffee-helena-coffee-vietnam/?srsId=AfmBOop2sifxuZyZUQzBNH_fVf0AcAweSdMbQhE3JbVk0dC5eYZuND2i

¹⁷ <https://www.ams.usda.gov/sites/default/files/media/ProcessorsGuide.pdf>

PEFC

PEFC hướng đến mục tiêu thúc đẩy quản lý rừng bền vững thông qua chứng nhận độc lập của bên thứ ba. Điều này đạt được bằng cách thông qua các hệ thống chứng nhận quốc gia do các quốc gia tự xây dựng, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn bền vững cụ thể. Để được chứng nhận PEFC, hệ thống chứng chỉ rừng của một quốc gia phải được một hội đồng chuyên gia và hội đồng PEFC xem xét dựa trên các tiêu chí quốc tế. Các hệ thống quốc gia này được xây dựng thông qua quy trình đa bên liên quan, cho phép chúng được điều chỉnh phù hợp với những ưu tiên và điều kiện địa phương. Cách tiếp cận này

cung cấp cho các nhà quản lý lâm nghiệp, cả quy mô lớn và nhỏ, những công cụ để chứng minh cam kết của họ về tính bền vững và quản lý rừng có trách nhiệm.

Cả hai hệ thống FSC và PEFC đều sử dụng CoC để chứng nhận lâm sản. Chứng nhận CoC xác minh gỗ được sử dụng trong sản xuất có nguồn gốc từ các khu rừng được quản lý có trách nhiệm và có thể truy xuất nguồn gốc trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất và thương mại, từ người quản lý rừng đến nhà sản xuất sản phẩm cuối cùng.





10. TÀI LIỆU THAM KHẢO

10. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aldinger, P., Nguyen, T. V., Pham, D. T., & Nguyen, T. C. (2024). EUDR Preparedness Check for the Commercial Forestry Sector in Viet Nam. Retrieved from Ha Noi:
- Benhin, J. (2006). Agriculture and deforestation in the tropics: a critical theoretical and empirical review. *Human Environment*, 35(1), 9–16. doi:<https://doi.org/10.1579/0044-7447-35.1.9>
- Bodo, T., Gimah, B. G., & Seomoni, K. J. (2021). Deforestation and habitat loss: Human causes, consequences and possible solutions. *Geographical Research*, 4(2). doi:<https://doi.org/10.30564/jgr.v4i2.3059>
- Bui, C. (2020). Financial Sustainability of PEFC Group Certification for Smallholder Farmers in Central Viet Nam. (Master of Science), University of Helsinki, Retrieved from <https://helda.helsinki.fi/server/api/core/bitstreams/4e03baf9-de0a-4419-837c-487ab4239d05/content>
- Đặng, Đ. C., Đỗ, X.H., & Tô, X.P. (2025). Ngành cà phê việt nam: Thực trạng và một số khía cạnh chính sách. Retrieved from Hà Nội: <https://mkresourcesgovernance.org/wp-content/uploads/2025/04/20250410-Bao-cau-thuc-trang-va-chinh-sach-ho-tro-nganh-ca-phe-Viet-Nam-FINAL.pdf>
- Đặng, T. A. T., & Trần, H. N. (2022). Đánh giá tác động của việc tham gia mô hình sản xuất cà phê theo chứng chỉ đến thu nhập của nông hộ tại tỉnh Lâm Đồng. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ lâm nghiệp*(6), 149–159.
- Dang, T. P., & Nguyen, T. N. (2024). Enhancing transparency in the supply chain of Viet Nam's agricultural products for export in the context of digital transportation. Paper presented at the 2024 5th Education conference on business, economics and management.
- Duffield, L., & Christian, J. (2024). Transformative traceability: How robust traceability systems can help implement the EUDR and fight the drivers of deforestation. Retrieved from Belgium: https://www.fern.org/fileadmin/uploads/fern/Documents/2024/Transformative_traceability_How_robust_traceability_systems_can_help_implement_the_EUDR_and_fight_the_drivers_of_deforestation.pdf
- Franco-Solís, A., & Montanía, C. V. (2021). Dynamics of deforestation worldwide: A structural decomposition analysis of agricultural land use in South America. *Land Use Policy*, 109, 105619. doi:<https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2021.105619>
- General Statistics Office (2024). Statistical Yearbook of Viet Nam 2023. Ha Noi: Statistical publishing house.
- Ha, T. V., Tran, D. B., & Le, V. H. (2025). Landscapes in transition: how land fragmentation reshapes livelihood choices in Viet Nam. *Post-Communist Economies*, 1–17. doi:<https://doi.org/10.1080/14631377.2025.2517982>
- Indrasto, H. B. B., Asyifa, H. N., & Kuncoro, T. G. (2024). Evaluation Impact of the European Union Anti-Deforestation Regulation (EUDR) Policy: Empirical Study of Indonesian Agricultural Product Exports.
- International Bank for Reconstruction and Development (2022). Digital Technology for Traceability in Viet Nam's Fruit and Vegetable Value Chains. Retrieved from Washington: https://www.wbgkggtf.org/sites/kggtf/files/publications/Digital%20Technology%20for%20Traceability_0.pdf
- Iwanaga, S., Tran, V. L., Le, T. T. T., Nguyen, V. M., & Hoang, H. T. (2024). Incentives for forest certifications in Viet Nam: a case of the North Central region. *Journal of Forest Research*, 29(4), 270–278. doi:<https://doi.org/10.1080/13416979.2024.2324207>

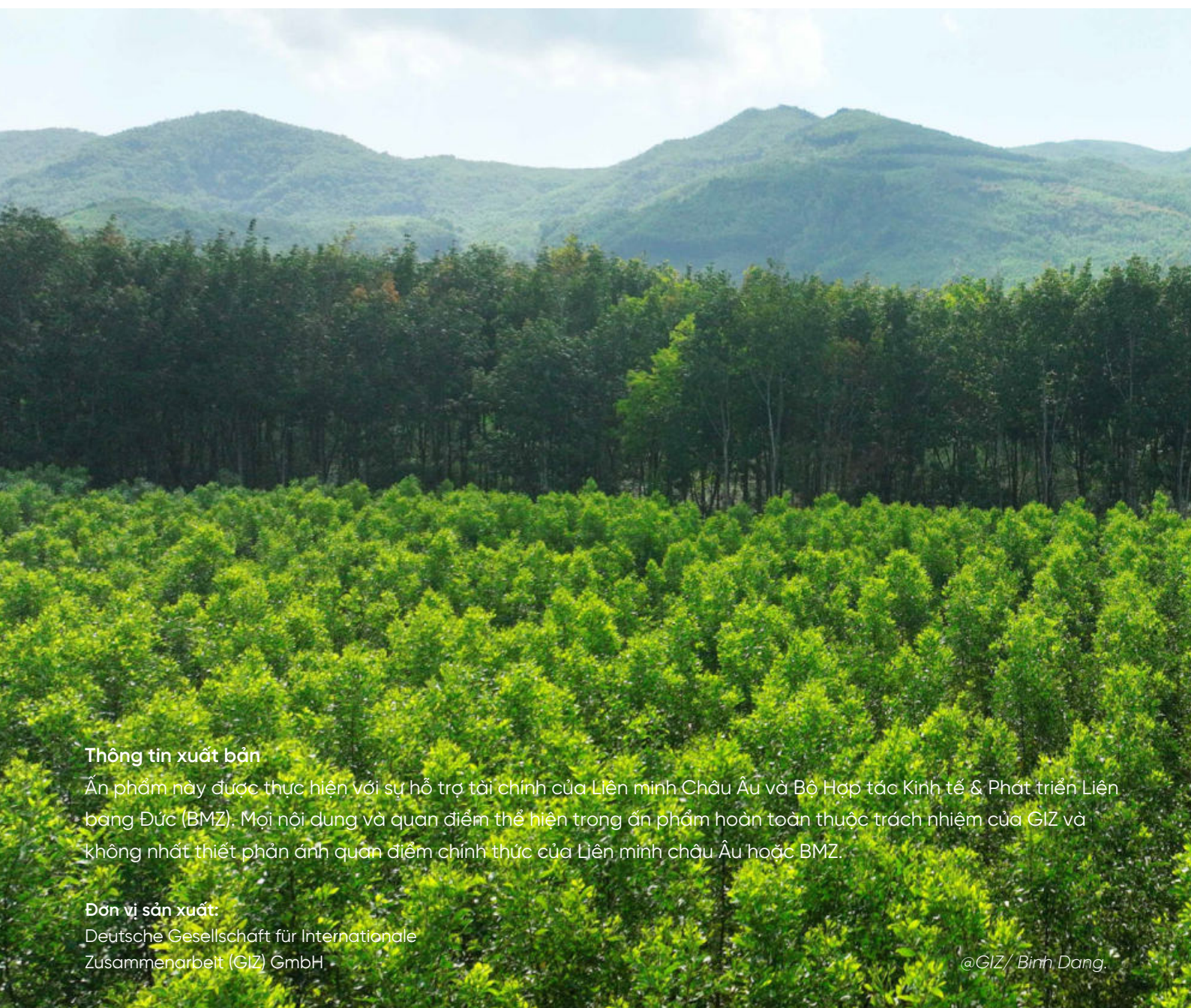
- Khuc, V. Q., Le, T.-A. T., Nguyen, T. H., Nong, D., Tran, B. Q., Meyfroidt, P., . . . Tran, T. (2020). Forest cover change, households' livelihoods, trade-offs, and constraints associated with plantation forests in poor upland-rural landscapes: Evidence from north central Viet Nam. *Forests*, 11(5), 548. doi: <https://www.mdpi.com/1999-4907/11/5/548#>
- Le, M. T., Dang, P.-A. T., Le, C. Y., & Nguyen, T. T. T. (2025). Integrating local fine food traceability mapping in Viet Nam's fine dining sector. *Applied Food Research*, 5(2), 101069.
- Le, V. D., Huong, L., Pham, D. T., Nguyen, T. C., & Riano, C. (2024). EUDR Preparedness Check for the Coffee Sector in Viet Nam. Retrieved from
- Melo-Velasco, J., Padilla-Quíñonez, C., Colindres, M., Ceballos-Sierra, F., & Wiegel, J. (2025). Linkages between EU Deforestation-Free Regulation and traceability tools: An exploration from the Honduran coffee sector: Intl Food Policy Res Inst.
- Nadras, S., Mazlan, R., Hussain, H., & Shah, I. M. (2024). The European Union Deforestation-free Regulation (EUDR): assessing impacts and strategies for Malaysian and the global oil palm industry. *Journal of Sustainability Science*, 19(6), 54-74. doi:<http://doi.org/10.46754/jssm.2024.06.005>
- Nguyen, Q. T. (2024). Decision No. 816/QĐ-BNN-KL on the declaration of the current status of forests in 2023. Ha Noi: Ministry of Agriculture and Environment Retrieved from <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Quyet-dinh-816-QĐ-BNN-KL-2024-cong-bo-hien-trang-rung-toan-quoc-604807.aspx>
- Nguyen, T. V. N. (2025). Viet Nam's Coffee Supply Activities to the EU Market. *International Journal of Social Science Humanity and Management Research*, 4(2), 8. doi:10.58806/ijsshmr.2025v4i02n01
- Pendrill, F., Gardner, T. A., Meyfroidt, P., Persson, U. M., Adams, J., Azevedo, T., . . . De Sy, V. (2022). Disentangling the numbers behind agriculture-driven tropical deforestation. *Journal of Science*, 377(6611), eabm9267. doi:<https://doi.org/10.1126/science.abm9267>
- Pendrill, F., Persson, U. M., Godar, J., Kastner, T., Moran, D., Schmidt, S., & Wood, R. (2019). Agricultural and forestry trade drives large share of tropical deforestation emissions. *Global Environmental Change*, 56, 1-10. doi:<https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2019.03.002>
- Rempel, P., Lehnert, S., Kuschke, T., & Farooq, Q.-U.-A. (2012). A framework for traceability tool comparison. *Softwaretechnik-Trends*, 32(3), 6-11.
- Roda, J.-M., & Rath, S. (2006). Feeding China's Expanding Demand for Wood Pulp: A Diagnostic Assessment of Plantation Development, Fiber Supply, and Impacts on Natural Forests in China and in the South East Asia Region. Retrieved from Jakarta: [https://hal.science/CIRAD/cirad-00193545/file/Viet Nam.pdf](https://hal.science/CIRAD/cirad-00193545/file/Viet%20Nam.pdf)
- Seidel, F., Fripp, E., Adams, A., & Denty, I. (2012). Tracking sustainability: review of electronic and semi-electronic timber tracking technologies. Retrieved from
- Simonnet, A. (2023). The impact of the European Deforestation-Free Regulation on trade relations with Southeast Asia. *Viet Nameese Journal of Legal Sciences*, 2023(1115). doi:10.2478/vjls-2024-0017
- Thu, H. (2021). Dấu ấn ngành lâm nghiệp năm 2021 và những nỗ lực trong giai đoạn tới. *Con số - Dự kiện*, 2022(1).

- To, X. P., Cao, T. C., & Tran, L. H. (2021). Viet Nameese imports of high-risk timber: current status and control mechanisms. Retrieved from [https://www.forest-trends.org/wp-content/uploads/2021/07/Viet Nameese -imports-of-high-risk-timber-BRIEF.pdf](https://www.forest-trends.org/wp-content/uploads/2021/07/Viet%20Nameese-imports-of-high-risk-timber-BRIEF.pdf)
- Tô, X. P., & Lương, K. A. (2023). Chuẩn bị để thích ứng với Quy định chống phá rừng của EU: Đáp ứng yêu cầu về truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Retrieved from Hà Nội: [https://hawa.vn/wp-content /uploads/2023/11/Dap-ung-yeu-cau-ve-truy-xuat-nguon-goc-nong-lam-san.pdf](https://hawa.vn/wp-content/uploads/2023/11/Dap-ung-yeu-cau-ve-truy-xuat-nguon-goc-nong-lam-san.pdf)
- Tran, Q. (2018). Viet Nam Coffee Annual. Retrieved from [https://apps.fas.usda.gov/newgainapi /api/report/downloadreportbyfilename?filename=Coffee%20Annual_Hanoi_Viet Nam_6-4-2018.pdf](https://apps.fas.usda.gov/newgainapi/api/report/downloadreportbyfilename?filename=Coffee%20Annual_Hanoi_Viet%20Nam_6-4-2018.pdf)
- Truong, Q. H., Nguyen, T. H., Vu, T. B. H., Ho, L. P. K., Dang, T. L. A., & Fumikazu, U. (2025). Navigating EU deforestation regulation compliance: challenges for coffee smallholders in Viet Nam. *Forests, Trees and Livelihoods*, 1-23. doi:<https://doi.org/10.1080/14728028.2025.2539196>





Implemented by



Thông tin xuất bản

Ấn phẩm này được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính của Liên minh Châu Âu và Bộ Hợp tác Kinh tế & Phát triển Liên bang Đức (BMZ). Mọi nội dung và quan điểm thể hiện trong ấn phẩm hoàn toàn thuộc trách nhiệm của GIZ và không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của Liên minh châu Âu hoặc BMZ.

Đơn vị sản xuất:

Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

@GIZ/ Bình Dang.

Trụ sở chính:

BONN VÀ ESCHBORN, CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC
Friedrich-Ebert-Allee 36+40
53113 Bonn, Cộng hòa Liên bang Đức
EMAIL: info@giz.de | WEBSITE: www.giz.de/en

Bản quyền hình ảnh:

@GIZ/ Bình Dang., @Freepik
Mọi quyền được bảo lưu. Hình ảnh được cấp phép sử dụng cho Liên minh châu Âu và Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức theo các điều kiện quy định.

Thời gian xuất bản: Tháng 12 năm 2025

Tác giả: Nguyễn Văn Toại, Bùi Khánh Tùng